

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT**  
**ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ**  
**KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**  
**CỔ PHẦN VIỆT NAM**

**Mã số: DH2017-TN08-06**

**Chủ nhiệm đề tài : TS. Nguyễn Thu Nga**

**Thái Nguyên, tháng 11/2018**

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT**  
**ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ**  
**KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**  
**CỔ PHẦN VIỆT NAM**

**Mã số: ĐH2017-TN08-06**

**Xác nhận của tổ chức chủ trì**

**Chủ nhiệm đề tài**

**TS. Nguyễn Thu Nga**

**Thái Nguyên, tháng 11/2018**

# DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA VÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH

## 1. NHỮNG THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Đơn vị công tác và lĩnh vực chuyên môn</b>	<b>Vai trò</b>
1	TS. Nguyễn Thu Nga	Khoa Ngân hàng TC, ĐH Kinh tế & QTKD	Chủ nhiệm đề tài
2	PGS.TS. Hoàng Thị Thu	Khoa Ngân hàng TC, ĐH Kinh tế & QTKD	Thành viên nghiên cứu
3	TS. Vũ Thị Hậu	Khoa Ngân hàng TC, ĐH Kinh tế & QTKD	Thành viên nghiên cứu
4	ThS. Bùi Thị Ngân	Khoa Ngân hàng TC, ĐH Kinh tế & QTKD	Thành viên nghiên cứu
5	ThS. Ngô Thị Thu Mai	Khoa Ngân hàng TC, ĐH Kinh tế & QTKD	Thành viên nghiên cứu
6	ThS. Hoàng Văn Dư	ĐH Kinh tế & QTKD	Thành viên nghiên cứu
7	ThS. Kiều Thị Khánh	Khoa Ngân hàng TC, ĐH Kinh tế & QTKD	Thành viên nghiên cứu
8	ThS. Nguyễn Thị Linh Trang	Khoa Ngân hàng TC, ĐH Kinh tế & QTKD	Thư ký đề tài

## 2. ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH

<b>Tên đơn vị trong và ngoài nước</b>	<b>Họ và tên người đại diện đơn vị</b>
Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	PGS.TS. Nguyễn Hữu Tài

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Phương pháp nghiên cứu .....	4
5. Kết quả đạt được của đề tài .....	4
6. Kết cấu của đề tài .....	5
<b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ HIỆU QUẢ KINH DOANH VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH NGÂN HÀNG</b> .....	<b>6</b>
1.1. Các nghiên cứu ngoài nước .....	6
1.2. Các nghiên cứu trong nước.....	15
1.3. Khoảng trống nghiên cứu .....	21
<b>CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ HIỆU QUẢ KINH DOANH VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH NGÂN HÀNG</b> .....	<b>23</b>
2.1. Hiệu quả kinh doanh và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.....	23
2.1.1. Hiệu quả kinh doanh ngân hàng.....	23
2.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng .....	24
2.1.2.1. Sự ảnh hưởng của cơ cấu sở hữu tới hiệu quả kinh doanh ngân hàng... ..	25
2.1.2.2. Ảnh hưởng của quy mô ngân hàng đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng .....	26
2.1.2.3. Ảnh hưởng của rủi ro đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng .....	27
2.1.2.4. Ảnh hưởng của năng lực tài chính đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng.....	29
2.1.2.5. Ảnh hưởng của năng lực quản trị, điều hành đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng.....	30
2.1.2.6. Ảnh hưởng của khả năng ứng dụng tiến bộ công nghệ đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng .....	30

2.1.2.7. Ảnh hưởng của trình độ, chất lượng của người lao động đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng .....	30
2.1.2.8. Ảnh hưởng từ cơ chế chính sách của Nhà nước tới hiệu quả kinh doanh ngân hàng.....	31
2.2. Các phương pháp đánh giá hiệu quả kinh doanh của ngân hàng .....	32
2.2.1. Hiệu quả kinh doanh của ngân hàng theo cách tiếp cận truyền thống.....	32
2.2.2. Hiệu quả kinh doanh của ngân hàng theo cách tiếp cận hiện đại .....	34
2.2.2.1. Các cách tiếp cận trong xây dựng đường biên hiệu quả .....	34
2.2.2.2. Khái quát các cách tiếp cận về hoạt động kinh doanh ngân hàng .....	37
2.2.2.3. Đo lường hiệu quả kinh doanh ngân hàng.....	38
<b>2.3. Mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng .....</b>	<b>47</b>
<b>CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....</b>	<b>49</b>
3.1. Câu hỏi nghiên cứu.....	49
3.2. Thiết kế nghiên cứu .....	49
3.3. Nguồn dữ liệu nghiên cứu .....	50
3.4. Phương pháp lựa chọn biến nghiên cứu .....	51
3.5. Phương pháp nghiên cứu .....	53
3.5.1. Phương pháp đánh giá hiệu quả kinh doanh NHTM .....	53
3.5.1.1. Phương pháp truyền thống.....	53
3.5.1.2. Phương pháp hiện đại .....	54
3.5.2. Mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng thương mại.....	56
<b>CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM .....</b>	<b>60</b>
4.1. Tổng quan hệ thống ngân hàng Việt Nam.....	60
4.2. Kết quả đánh giá hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam: cách tiếp cận phi tham số (DEA) và tham số (SFA) .....	63
4.2.1. Kết quả đánh giá hiệu quả kinh doanh ngân hàng bằng phương pháp phi tham số (DEA) .....	63

4.2.2. Kết quả đánh giá hiệu quả kinh doanh ngân hàng theo hàm Cobb-Douglas tuyến tính .....	65
4.3. Kết quả ước lượng mô hình Tobit đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam.....	67
<b>CHƯƠNG 5: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM .....</b>	<b>72</b>
5.1. Định hướng đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM Việt Nam	72
5.1.1. Quan điểm và định hướng của Đảng và Nhà nước đối với sự phát triển NHTM Việt Nam.....	72
5.1.2. Định hướng nâng cao hiệu quả kinh doanh của NHTM Việt Nam ....	74
5.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh cho các ngân hàng TMCP Việt Nam .....	74
5.2.1. Giải pháp từ phía Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước .....	74
5.2.2. Giải pháp từ phía Ngân hàng thương mại cổ phần.....	78
5.3. Kiến nghị về việc hỗ trợ các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng TMCP Việt Nam .....	84
5.3.1. Đối với các ngân hàng thương mại .....	85
5.3.2. Đối với Ngân hàng Nhà nước .....	87
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>89</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>1</b>

## DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH, SƠ ĐỒ

Bảng 2.1. Các biến đầu vào và đầu ra theo các cách tiếp cận về hoạt động ngân hàng .....	38
Bảng 3.1. Tổng hợp các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 3.2. Các biến sử dụng trong mô hình DEA, SFA.	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 4.1. Cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại ở Việt Nam giai đoạn 2009-2016 ...	61
Bảng 4.2. Tỷ lệ nợ xấu toàn hệ thống NHTM ở Việt Nam giai đoạn 2009-2016 .....	62
Bảng 4.3. ROE, ROA trung bình của hệ thống NHTM ở Việt Nam giai đoạn 2009- 2016 .....	62
Bảng 4.4. Tốc độ tăng trưởng tín dụng hệ thống NHTM ở Việt Nam giai đoạn 2009- 2016 .....	63
Bảng 4.5. Kết quả đánh giá hiệu quả kinh doanh ngân hàng theo mô hình 1 .....	64
Bảng 4.6. Kết quả tính toán hiệu quả kinh doanh ngân hàng theo mô hình 2 .....	66
Bảng 4.7. Kết quả ước lượng mô hình Tobit phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam.....	67

**DANH MỤC HÌNH, SƠ ĐỒ**

Hình 2.1. Hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ theo cách tiếp cận hướng về đầu vào.....	35
Hình 2.2. Đường đồng lượng tuyến tính từng khúc .....	36
Hình 2.3. Hiệu quả kinh doanh hướng về đầu ra .....	37
Sơ đồ 3.1. Sơ đồ thiết kế nghiên cứu.....	49
Phụ lục 01. Kết quả phân tích hàm hồi quy Tobit.....	10
Phụ lục 02. Quy mô tài sản của các ngân hàng trong mẫu .....	10
Phụ lục 03. Cơ cấu sở hữu của các ngân hàng trong mẫu .....	12



**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Diễn giải</b>
CNNHNN	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài
CSTT	Chính sách tiền tệ
MTV	Một thành viên
NH	Ngân hàng
NHLD	Ngân hàng liên doanh
NHNN	Ngân hàng nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NHTMCP	Ngân hàng thương mại cổ phần
TMCP	Thương mại cổ phần
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TCTD	Tổ chức tín dụng

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QTKD**

**THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**1. Thông tin chung**

1. Tên đề tài: **Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam**

2. Mã số: **ĐH2017-TN08-06**

3. Chủ nhiệm đề tài: **TS. Nguyễn Thu Nga**

4. Thời gian thực hiện: **01/2017 - 12/2018**

5. Tổ chức chủ trì: **Trường ĐH Kinh tế & QTKD Thái Nguyên**

**2. Mục tiêu nghiên cứu**

**\* Mục tiêu chung:**

Nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp khác nhau để ước lượng hiệu quả kinh doanh ngân hàng TMCP Việt Nam, xem xét vai trò của các nhân tố có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng. Để từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện, nâng cao hiệu quả kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh của các ngân hàng TMCP Việt Nam.

**\* Mục tiêu cụ thể:**

- Nghiên cứu cơ sở lý luận về việc đo lường hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại (NHTM), và mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các NHTM.

- Đánh giá thực trạng hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam, và làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam trong thời gian qua dựa trên cơ sở các mô hình phân tích định lượng.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện, nâng cao hiệu quả kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh của các ngân hàng TMCP Việt Nam, góp phần phục vụ cho các mục tiêu phát triển của ngành ngân hàng và làm cho nền tài chính quốc gia phát triển ổn định trong những năm tới.

**3. Tính mới và sáng tạo**

Đề tài tổng hợp, phân tích, đánh giá hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam và các nhân tố ảnh hưởng dựa trên các mô hình phân tích định lượng. Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân

hàng đã được đề cập trong một số nghiên cứu trước đây. Tuy nhiên, nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt trong giai đoạn 2009 - 2016 chưa có nhà nghiên cứu nào thực hiện trước đây (đây là giai đoạn Việt Nam “*Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015*”).

#### **4. Kết quả nghiên cứu**

Thông qua tổng quan và cơ sở lý luận về hiệu quả kinh doanh ngân hàng và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam, nghiên cứu đã tìm hiểu:

- Tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước về hiệu quả kinh doanh ngân hàng và các nhân tố ảnh hưởng để tìm ra khoảng trống nghiên cứu của đề tài.

- Giới thiệu một cách khái quát về hiệu quả kinh doanh, đo lường hiệu quả kinh doanh ngân hàng theo phương pháp truyền thống và phương pháp hiện đại, đưa ra mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng.

- Phân tích khái quát hệ thống ngân hàng Việt Nam làm tiền đề để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam giai đoạn 2009 - 2016, nghiên cứu cho thấy có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam như: SIZE, GOV, ETA, Y01-Y08. Các yếu tố này đều có tác động tích cực tới hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. Còn LOANTA, NPL và LLR lại có tác động ngược chiều với hiệu quả kỹ thuật.

- Từ thực trạng nghiên cứu, kết hợp với mục tiêu nâng cao hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam trong thời gian tới, nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường vai trò của các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam như: (1) Các giải pháp từ phía Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước như tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật tạo hành lang pháp lý có hiệu lực; Nâng cao năng lực quản lý điều hành; Xây dựng chiến lược phát triển công nghệ ngân hàng; Giảm thiểu những can thiệp bằng hành chính trong việc quản lý các ngân hàng thương mại; Chứng khoán hóa nợ xấu; Phát triển thị trường mua bán nợ,.....và đây thực sự là nhóm giải pháp mang tính chất tiền đề bảo đảm cho các ngân hàng thực hiện thành công nhóm giải pháp từ nội bộ của chính các ngân hàng TMCP (2) Nhóm giải pháp từ phía các ngân hàng thương mại như nâng cao năng lực tài chính; Hiện đại hóa công nghệ ngân hàng; Xây dựng chiến lược khách hàng; Nâng cao năng lực quản trị điều

hành; Nâng cao chất lượng lao động; Hoàn thiện phương pháp đánh giá hiệu quả ngân hàng; Tăng cường xử lý nợ xấu.

## **5. Sản phẩm**

### **5.1. Sản phẩm khoa học**

1) Đinh Hồng Linh, Nguyễn Thu Nga, Nguyễn Thu Hằng (2018), “Sử dụng hàm Loga siêu việt để đánh giá hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ - ĐH Thái Nguyên*, 183(07), tr. 239 - 244.

2) Nguyễn Hữu Tài, Nguyễn Thu Nga (2017), “Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng từ cách tiếp cận phi tham số”, *Tạp chí Ngân hàng*, (17), tr. 13-21.

3) Nguyễn Hữu Tài, Nguyễn Thu Nga (2017), “Tăng cường quản trị rủi ro tín dụng theo chuẩn mực Basel 2 nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của các NHTM Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia: "Áp dụng Basel 2 trong quản trị rủi ro của các NHTM Việt Nam: Cơ hội, thách thức và lộ trình thực hiện"*, chỉ số ISBN 978-604-646-297-9, tr. 227-244.

### **5.2. Sản phẩm đào tạo**

1) Một phần nội dung trong luận án tiến sĩ: Nguyễn Thu Nga (2017), *Phân tích mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng với hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân.

2) Hoàn thành hướng dẫn 02 học viên cao học làm Luận văn Thạc sỹ:

- Nguyễn Thị Huệ - Lớp QTKD K12B, GVHD: PGS.TS Hoàng Thị Thu (2016), *Nâng cao năng lực tài chính của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên*. Học viên đã bảo vệ thành công luận văn tháng 12/2017 theo QĐ số 1146/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT, ngày 27/11/2017.

- Cao Xuân Hòa - Lớp QTKD K12A, GVHD: TS Vũ Thị Hậu (2017), *Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam, Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn*. Học viên đã bảo vệ thành công luận văn tháng 01/2018 theo QĐ số 04/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT, ngày 04/01/2018.

### **5.3. Sản phẩm ứng dụng**

Báo cáo tổng kết và báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu của đề tài: *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam*.

## **6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu**

### **6.1. Phương thức chuyển giao**

Các sản phẩm liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của đề tài (sản phẩm về bài báo đăng trên các tạp chí có uy tín, sản phẩm Luận văn Thạc sỹ của Học viên Cao học đã bảo vệ thành công, được công bố rộng rãi) và báo cáo tổng kết của đề tài đã được cập nhật trên trang qlkh.tnu.edu.vn của Đại học Thái Nguyên. Đây đều là những kênh thông tin giúp cho người đọc dễ dàng tiếp cận

### **6.2. Địa chỉ ứng dụng**

- Các Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam;
- Các trường đại học, Học viện, Cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp đào tạo về kinh tế và Tài chính ngân hàng;
- Tài liệu tham khảo cho sinh viên các chuyên ngành Quản trị, Kế toán, Tài chính NH

### **6.3. Tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu**

- **Giáo dục, đào tạo:** Kết quả nghiên cứu của đề tài là tài liệu tham khảo hữu ích cho sinh viên và giảng viên trong trường ĐH Kinh tế & QTKD về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam.

- **Kinh tế, xã hội:** Giúp các các ngân hàng TMCP Việt Nam nhận thấy những hạn chế của hiệu quả hệ thống ngân hàng thông qua các nhân tố ảnh hưởng. Từ đó, tăng cường kịp thời các chính sách nâng cao hiệu quả hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam.

**Tổ chức chủ trì**

Ngày      tháng      năm

**Chủ nhiệm đề tài**

**TS. Nguyễn Thu Nga**

## **INFORMATION ON RESEARCH RESULTS**

### **1. General information**

- Project title: *Analyzing the factors affecting the efficiency of Vietnamese joint stock commercial banks*
- Code number: ĐH2017-TN08-06
- Coordinator: Dr. NGUYEN THU NGA
- Duration: From January – 2017 to December – 2018
- Implementing institution: Thai Nguyen University of Economics and Business Administration

### **2. Objectives**

\* Overall objectives:

This study uses different methods to estimate the efficiency of Vietnamese joint stock commercial banks. The study examines the role of factors affecting the banking efficiency to propose several solutions to enhance efficiency and the competitiveness of Vietnamese joint stock commercial banks. This result will contribute to the development of the banking sector and the stable development of the financial system in the coming years.

\* Specific objectives

- To systematize the basics of measuring the efficiency of commercial banks and the analysis model of factors affecting the efficiency of commercial banks.
- To analyze and evaluate the actual situation of efficiency of Vietnamese joint stock commercial banks and the factors affecting the efficiency of Vietnam joint stock commercial banks during the research period based on the quantitative analysis models.
- To propose several methods to enhance the efficiency and the competitiveness of Vietnamese joint stock commercial banks. These methods will contribute to the development objectives of the banking sector and the stable development of the national financial system in the next years.

### **3. Creativeness and innovativeness**

The research synthesizes, analyzes and evaluates the efficiency of Vietnamese joint stock commercial banks and influencing factors by using quantitative analysis models. Many previous studies have been mentioned the factors that affect the

efficiency of commercial banks. However, there is no study on the factors affecting the efficiency of Vietnamese joint stock commercial banks including the effect of credit risk in the period 2009 - 2016 has not been conducted.

#### **4. Research results**

Based on the theoretical background of the banking efficiency and the factors affecting the efficiency of Vietnamese joint stock commercial banks, the study has solved some specific issues as follows:

- Review several previous domestic and foreign studies on banking efficiency and influencing factors to find out research gaps.

- Generally introduce efficiency, traditional and modern methods of measuring efficiency, and suggest factors that affect banking efficiency.

- Overview the banking system in Vietnam to analyze the factors affecting the efficiency of Vietnamese joint stock commercial banks in the period of 2009 - 2016. The study shows that there are many factors affecting the efficiency of Vietnamese joint stock commercial banks such as age, size, and ownership structure of the bank. These factors have positive impacts on the efficiency of Vietnamese joint stock commercial banks. Furthermore, credit risk is an inefficient element of the bank, causing a commercial bank to move away from the effective boundary. The efficiency of the bank declines sharply when credit risk variable is added into the econometric model. The parametric analysis results show that when credit risk increases by 1%, the bank output falls by 0.586%.

The study also proposes several solutions to enhance the role of factors affecting the efficiency of Vietnamese joint stock commercial banks such as:

(1) *Solutions from the Government and the State Bank of Vietnam*: Continue to improve the legal system to create effective legal corridors; Improve management capacity; Develop strategies for banking technology development; Minimize administrative interventions in the management of commercial banks; Bad debt securitization; Develop the debt trading market... This is a group of solutions that are prerequisite to ensure that banks successfully implement their internal solutions.

(2) *Solutions from commercial banks*: Improve financial capacity; Modernize banking technology; Develop retail and customer networks; Enhance executive management capacity; Improve the quality of banking labor; Complete the banking

efficiency assessment method; Enhance handling bad debt...

## **5. Products**

### **5.1. Scientific products**

1) Dinh Hong Linh, Nguyen Thu Nga, Nguyen Thu Hang (2018), "Using the transcendent Loga Function to evaluate the efficiency of Vietnamese banks," *Journal of Science and Technology of TNU*, 183(07), pp. 239 - 244

2) Nguyen Huu Tai, Nguyen Thu Nga (2017), "The Impact of Credit Risk on banking efficiency from the non-parametric approach," *Banking Review*, (17), pp. 13-21.

3) Nguyen Huu Tai, Nguyen Thu Nga (2017), "Strengthening credit risk management under Basel 2 standards to enhance the efficiency of Vietnamese commercial banks" *Proceedings of the National Conference on "Applying Basel 2 in risk management of Vietnamese commercial banks: Opportunities, Challenges and Roadmap"*, ISBN 978-604-646-297-9, pp. 227-244.

### **5.2. Training products**

1) Part of the content of the doctoral thesis: Nguyen Thu Nga (2017), *An Analysis of the relationship between credit risk and efficiency in Vietnamese joint stock commercial banks*, Ph.D. thesis, National Economics University.

2) Guide 02 master students to complete their thesis:

- Nguyen Thi Hue - Class QTKD K12B, Instructor: Assoc. prof. dr. Hoang Thi Thu (2016), *Improving the financial capacity of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Thai Nguyen Branch*. The student successfully defended the dissertation in December 2017 according to Decision No. 1146 / QD-DHKT & QTKD-DT, 27/11/2017.

- Cao Xuan Hoa – Class QTKD K12A, Instructor: Dr. Vu Thi Hau (2017), *Solutions to improve business efficiency at Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Bac Kan Branch*. The student successfully defended the dissertation in January 2018 according to Decision No. 04 / QD-DHKT & QTKD- DT, 04/01/2018.

### **5.3. Application products**

Final Report and summary report of research results of the project: *Analyzing the factors affecting efficiency of Vietnamese joint stock commercial banks*



## **6. Transfer alternatives, application institutions, impacts and benefits of research results**

### **6.1. Transfer alternatives**

Products related to the field of research (article articles published in reputable journals, scientific research products of students have been tested and announced) and the information were updated on the website [qlkh.tnu.edu.vn](http://qlkh.tnu.edu.vn) of Thai Nguyen University. These channels are easy for people to access.

### **6.2. Application institutions**

- The State Bank of Vietnam, Vietnamese joint stock commercial banks;
- Universities, Academies, Colleges, and Vocational training schools in economics, banking, and finance;
- Reference for students in the fields of Management, Accounting, Finance and, Banking.

### **6.3. Impacts and benefits of research results**

- *Education and training*: The study is a useful reference for students and lecturers at Thai Nguyen University of Economics and Business Administration with specialization related to the factors affecting the efficiency of Vietnamese joint stock commercial banks.

- *Socio-economic*: The study supports Vietnamese joint stock commercial banks in deeply understanding the limitations of the banking system's efficiency through evaluating influencing factors to adopt suitable policies to improve their efficiency.

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu

Sau gần một thập kỷ kể từ khi gia nhập WTO, các NHTM Việt Nam đã bộc lộ nhiều yếu kém như: năng lực tài chính thấp, sức cạnh tranh chưa cao, năng lực quản trị và công nghệ yếu, cải cách diễn ra chậm và thiếu tính minh bạch, không đủ sức cạnh tranh với ngân hàng ngoại. Trước tình hình đó, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã chủ trương tái cơ cấu bộ máy NHTM, minh chứng là sự ra đời của Quyết định 254/QĐ-TTg ngày 01/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt đề án “Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015” và Quyết định số 734/QĐ-NHNN ngày 18/4/2012 của Thống đốc NHNN phê duyệt Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng triển khai Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015. Sự cạnh tranh gia tăng mạnh mẽ trong hệ thống ngân hàng Việt Nam những năm gần đây đã và đang đặt ra yêu cầu cần phải đánh giá hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng. Việc đánh giá này không chỉ cần thiết đối với các nhà quản lý mà còn cả khách hàng - những người kỳ vọng lợi nhuận cao.

Với mục tiêu làm tăng hiệu quả kinh doanh của các trung gian tài chính bằng việc đẩy mạnh khả năng cạnh tranh giữa các ngân hàng, tháo bỏ các rào cản về thị trường, lãi suất, tỷ giá hối đoái...đòi hỏi Việt Nam phải tiếp tục cải cách sâu rộng, toàn diện hơn nữa nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của cả hệ thống ngân hàng. Đây thực sự là vấn đề cần được quan tâm nhiều hơn nữa.

Xuất phát từ tầm quan trọng của việc cần phải đẩy mạnh khả năng cạnh tranh và nâng cao hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại thời kỳ hội nhập. Trong thời gian qua đã có một số tác giả trong nước quan tâm nghiên cứu về vấn đề này như: Nguyễn Việt Hùng (2008), Liễu Thu Trúc và Nguyễn Thành Danh (2012), Nguyễn Thị Hồng Vinh (2014), Nguyễn Minh Sáng (2013), Lê Phan Thị Diệu Thảo và Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh (2013), Nguyễn Thị Mỹ Linh, Nguyễn Thị Ngọc Hương (2015), Nguyễn Thu Nga (2017). Tuy nhiên, mới được tiến hành để đánh giá hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Các nghiên cứu này hầu hết mới sử dụng một phương pháp trong đánh giá hiệu quả ngân hàng, việc sử dụng hai phương pháp còn hạn chế. Các nghiên cứu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng chưa được thực hiện nhiều, nếu có thì vai trò của rủi ro tín dụng còn chưa được thể hiện như là một biến chính (biến đầu vào) tác động đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

Các nghiên cứu nước ngoài về đánh giá hiệu quả kinh doanh ngân hàng cũng được đề cập rất nhiều, nhưng chủ yếu chỉ sử dụng một phương pháp DEA hoặc SFA, nghiên cứu sử dụng cả hai phương pháp còn hạn chế. Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến các độ đo hiệu quả kinh doanh còn chưa nhiều, gần đây có một số các nghiên cứu về vấn đề này như: Xiaoqing Fu và Shelagh Hefferman (2005), Ji-Li Hu, Chiang-Ping Chen và Yi-Yuan Su (2006), Donsyah Yudistira (2003), Tser-yieth Chen (2005), Chang và Chiu (2006), Sehrish Gul, Faiza Irshad, Khalid Zaman (2011), Samangi Bandaranayake, Prabhath Jayasinghe (2013), Nsambu Kijjambu Frederick (2015).

Các nghiên cứu đã thực hiện trong nhiều bối cảnh khác nhau và trong một khoảng thời gian dài. Chính vì vậy, các phương pháp nghiên cứu được hoàn thiện và kết quả nghiên cứu mang lại nhiều phát hiện có giá trị. Tuy nhiên, các nghiên cứu đã tiến hành còn chưa đồng nhất trong việc lựa chọn các cách tiếp cận hoạt động ngân hàng (trung gian tài chính, lợi nhuận, hay giá trị tăng thêm,...). Phương pháp đánh giá hiệu quả kinh doanh tham số và phi tham số cũng được sử dụng đa dạng. Ngoài ra, những biến số được sử dụng trong mô hình hồi quy phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng trong các nghiên cứu này cũng khác nhau theo quan điểm của từng nhà nghiên cứu. Chính vì vậy, kết quả không đồng nhất trong từng nghiên cứu.

Như vậy, qua phân tích ở trên có thể nói, hiện nay việc xem xét một cách tổng thể và xác định những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam là hết sức quan trọng và có giá trị. Bởi vì, nó sẽ hỗ trợ cho các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản trị ngân hàng và các nhà đầu tư trong việc ra quyết định. Qua đó, cũng là cơ sở để hoàn thiện được một khung chính sách hợp lý trong quá trình quản lý hoạt động của các ngân hàng ở Việt Nam thời kỳ hội nhập.

Xuất phát từ những đòi hỏi mang tính thực tiễn và nhu cầu bức thiết ở Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập khu vực và toàn cầu hoá, xu thế phát triển của nền kinh tế có sự quản lý của chính phủ một cách gián tiếp thông qua các chính sách kinh tế, với mong muốn bổ sung thêm những hiểu biết và ứng dụng đối với việc đưa ra chính sách quản lý hệ thống ngân hàng ở Việt Nam, tôi đã lựa chọn đề tài: ***“Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ***

*phần Việt Nam*”. Đề tài nghiên cứu đã hàm chứa ý nghĩa khoa học và thực tiễn to lớn đối với Việt Nam.

## 2. Mục tiêu nghiên cứu

### \* *Mục tiêu chung:*

Nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp khác nhau để ước lượng hiệu quả kinh doanh ngân hàng TMCP Việt Nam, xem xét vai trò của các nhân tố có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng. Đề từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện, nâng cao hiệu quả kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh của các ngân hàng TMCP Việt Nam.

### \* *Mục tiêu cụ thể:*

- Nghiên cứu cơ sở lý luận về việc đo lường hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại (NHTM), và mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các NHTM.

- Đánh giá thực trạng hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam, và làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam trong thời gian qua dựa trên cơ sở các mô hình phân tích định lượng.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện, nâng cao hiệu quả kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh của các ngân hàng TMCP Việt Nam, góp phần phục vụ cho các mục tiêu phát triển của ngành ngân hàng và làm cho nền tài chính quốc gia phát triển ổn định trong những năm tới.

## 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

\* *Đối tượng nghiên cứu:* hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP trong đó hiệu quả kinh doanh là *hiệu quả kỹ thuật* được ước lượng từ các phương pháp khác nhau và phân tích định lượng các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả này của các ngân hàng TMCP Việt Nam.

### \* *Phạm vi nghiên cứu:*

- *Về không gian:* Nghiên cứu không chỉ tập trung vào một vài ngân hàng thương mại nhà nước như ở các nghiên cứu trước đây, phạm vi nghiên cứu của đề tài được mở rộng phân tích cho các ngân hàng TMCP Việt Nam, đây là các ngân hàng có vốn sở hữu Nhà nước, các ngân hàng tư nhân và không bao gồm các ngân hàng thương mại nước ngoài. Nếu phân chia theo cơ cấu sở hữu, các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu được chia thành hai nhóm NHTMCP không có sở hữu Nhà nước và các NHTMCP NN

chiếm cổ phần đáng kể. Tuy nhiên, các ngân hàng này đều được đồng thời đưa vào mô hình để xác định đường biên hiệu quả cho tất cả các ngân hàng.

- Về thời gian là 8 năm từ 2009 đến 2016.

Tác giả lựa chọn phạm vi nghiên cứu này vì đây là thời kỳ hệ thống ngân hàng Việt Nam trải qua 3 giai đoạn phục hồi, suy giảm, tăng trưởng, đặc biệt là việc thực hiện đề án 254 “*Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015*”. Hơn nữa, nguồn số liệu của thời kỳ nghiên cứu này bảo đảm tính đồng bộ hơn, đầy đủ hơn, có độ tin cậy cao hơn, và phản ánh tốt việc đánh giá hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam.

- Về nội dung: Đề tài tập trung đi sâu nghiên cứu các nội dung đo lường hiệu quả kinh doanh (hiệu quả kỹ thuật), xem xét vai trò của các nhân tố có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng TMCP Việt Nam.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng hai phương pháp chính là phương pháp định tính và định lượng.

- Phương pháp định tính: thống kê mô tả, so sánh, phân tích.

- Phương pháp định lượng: chủ yếu sử dụng các mô hình khác nhau thiết kế cho phương pháp tham số và phi tham số để đánh giá hiệu quả kinh doanh ngân hàng. Ngoài ra, đề tài còn sử dụng phân tích hồi quy Tobit và thông qua hàm hồi quy nhằm ước lượng mối quan hệ giữa các biến nghiên cứu khác nhau.

#### **5. Kết quả đạt được của đề tài**

- Hình thành cơ sở lý luận, hoàn thiện phương pháp nghiên cứu, các mô hình đánh giá hiệu quả (mô hình biên ngẫu nhiên –SFA và mô hình bao dữ liệu –DEA) trên cơ sở đó đưa ra cách tiếp cận phù hợp cho Việt Nam trong việc đánh giá hiệu quả kinh doanh và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại.

- Phân tích thực trạng và đánh giá hoạt động của các ngân hàng TMCP Việt Nam dựa trên phương pháp phân tích định tính và định lượng như phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) hay phương pháp phân tích tham số, phương pháp phân tích phi tham số (DEA) và mô hình kinh tế lượng (Tobit) để thấy được những mặt yếu kém, thiếu hụt trong điều hành, quản lý và quản trị ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

- Đề xuất các giải pháp để hoàn thiện khung chính sách trong việc quản lý và điều hành hệ thống ngân hàng TMCP Việt Nam ở cả khía cạnh vĩ mô (cơ quan quản

lý) và góc độ vi mô (quản trị ngân hàng) nhằm mục tiêu nâng cao hiệu quả và cải thiện năng lực cạnh tranh cho hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay.

## **6. Kết cấu của đề tài**

Ngoài lời mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo đề tài bao gồm 5 chương:

Chương 1. Tổng quan nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh ngân hàng và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng

Chương 2. Cơ sở lý luận về hiệu quả kinh doanh ngân hàng và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng

Chương 3. Phương pháp nghiên cứu

Chương 4. Kết quả phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam

Chương 5. Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam

## CHƯƠNG 1

# TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ HIỆU QUẢ KINH DOANH VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH NGÂN HÀNG

### 1.1. Các nghiên cứu ngoài nước

#### *1.1.1. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phi tham số (DEA) để đánh giá hiệu quả kinh doanh của ngân hàng*

Các nghiên cứu với phương pháp phi tham số chủ yếu sử dụng kỹ thuật phân tích đường bao dữ liệu (DEA) được đưa ra bởi Charnes và cộng sự (1978). DEA dùng để xây dựng đường biên hiệu quả dựa trên kết quả hoạt động của các đơn vị mà không đòi hỏi phải tồn tại một phương trình cụ thể cho việc xây dựng đường biên. Những đơn vị được coi là có hiệu quả kinh doanh khi chúng hoạt động trên đường biên này.

Fukuyama (1993) đã tiến hành đo lường hiệu quả của 143 ngân hàng Nhật Bản trong năm 1990 với 3 biến đầu vào là lao động, vốn và tiền gửi của khách hàng, và 2 biến đầu ra là doanh thu từ hoạt động tín dụng và doanh thu từ các hoạt động khác. Kết quả nghiên cứu này là hiệu quả kỹ thuật thuần trung bình đạt 0,86 và hiệu quả quy mô là 0,9. Điều này có ý nghĩa việc thiếu hiệu quả toàn bộ là do hiệu quả kỹ thuật thấp.

Selcuk Percin, Tuba Yakici Ayan (2006) đã nghiên cứu và đánh giá hiệu quả của 31 NHTM ở Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn 2003- 2004 với 2 biến đầu ra là: tổng các khoản vay, thu nhập ngoài lãi và 4 biến đầu ra: số lượng nhân viên, vốn, chi phí huy động, tổng tiền gửi. Kết quả nghiên cứu cho thấy các ngân hàng quốc doanh có hiệu quả hơn so với các ngân hàng thuộc sở hữu tư nhân và nước ngoài trong ngành công nghiệp NHTM ở Thổ Nhĩ Kỳ và việc sử dụng các nguồn đầu vào có vẻ như để nâng cao hiệu quả kỹ thuật của các NHTM quốc doanh hơn so với NHTM tư nhân và nước ngoài.

Olena Havrylchyk (2006) sử dụng phương pháp DEA để ước lượng hiệu quả của các ngân hàng Ba Lan từ năm 1998 - 2000. Các biến đầu vào được lựa chọn trong mô hình là lao động, tài sản cố định và vốn huy động, biến đầu ra là dư nợ và các khoản đầu tư trái phiếu. Phương pháp phân tích DEA giúp tác giả tách biệt được các yếu tố như chi phí, phân bổ, hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả kỹ thuật thuần túy và hiệu quả quy mô. Theo đó, bài nghiên cứu so sánh hiệu quả giữa các ngân hàng nội địa và ngân hàng nước ngoài. Kết quả chỉ ra rằng, hiệu quả của các ngân hàng không tăng trong giai đoạn nghiên cứu. Các ngân hàng nước ngoài có hiệu quả tốt hơn các ngân hàng

trong nước. Bên cạnh đó, tác giả cũng cho thấy chất lượng các khoản vay, trình độ nhân viên và mức vốn hóa có ảnh hưởng lớn tới hiệu quả ngân hàng.

Kuen-Homg Lu, Min-Li Yang, Feng-Kai Hsiao, Hsin-Yi Lin (2007), nghiên cứu các NHTM nội tại Đài Loan từ 1998 - 2004 với việc sử dụng 4 biến đầu ra: thu nhập lãi, thu nhập ngoài lãi, cho vay, tiền mặt và các khoản tương đương và 4 biến đầu vào: chi phí lãi vay, tài sản cố định, tổng số lao động, tiền gửi. Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến tài sản cố định, tiền gửi và cho vay đã chứng minh sự khác biệt rõ rệt ở nhóm hiệu quả cao và nhóm hiệu quả thấp trong nhiều năm; Thay đổi của tài sản cố định thể hiện sự khác biệt đáng kể giữa nhóm hiệu quả cao và nhóm hiệu quả thấp trong 5/7 năm, giá trị của tài sản cố định ở nhóm hiệu quả cao nhỏ hơn nhóm hiệu quả thấp; Tiền gửi cho thấy sự khác biệt đáng kể trong 6/7 năm, giá trị của các khoản tiền gửi ở nhóm hiệu quả cao nhỏ hơn so với nhóm hiệu quả thấp; Thay đổi của các khoản cho vay cho thấy sự khác biệt đáng kể trong 3/7 năm, và giá trị của các khoản cho vay cho thấy nhóm hiệu quả cao là nhỏ hơn so với nhóm hiệu quả thấp.

Chang-Sheng Liao (2009) ước lượng hiệu quả và sự thay đổi hiệu quả của các ngân hàng Đài Loan giai đoạn 2002 - 2004 bằng phương pháp DEA. Tác giả sử dụng biến đầu vào bao gồm chi phí hoạt động, chi phí trả lãi và biến đầu ra bao gồm dư nợ, thu nhập lãi và đầu tư. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu suất thay đổi theo quy mô của các ngân hàng trong nước có xu hướng giảm. Do đó, nhiệm vụ quan trọng của các nhà quản lý ngân hàng là điều chỉnh quy mô hoạt động sao cho đạt được hiệu quả tốt. Các ngân hàng nước ngoài, tuy không hiệu quả hơn các ngân hàng nội địa nhưng sự tăng trưởng hiệu quả của họ tốt hơn các ngân hàng trong nước. Bài nghiên cứu cũng hàm ý rằng, các ngân hàng kém hiệu quả có thể sử dụng công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

Gwahula Raphael (2013) đã sử dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) để đánh giá hiệu quả hoạt động của các NHTM tại Tanzania trong giai đoạn bảy năm 2005-2011. Với cách tiếp cận “trung gian tài chính”, các biến đầu vào bao gồm: lao động, khấu hao, chi phí hoạt động, chi phí tài chính; biến đầu ra là dư nợ và giá trị của các khoản đầu tư. Kết quả cho thấy hiệu quả chỉ đạt 53,2%, hiệu quả phân bổ nhỏ hơn hiệu quả kỹ thuật. Nghiên cứu cũng sử dụng hồi quy Tobit để xác định các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động tại các ngân hàng Tanzania. Kết quả cho thấy quy mô



ngân hàng, thu nhập ngoài lãi, tỷ lệ an toàn vốn có tương quan dương với hiệu quả hoạt động, ngược lại nợ xấu có tác động nghịch với hiệu quả hoạt động.

### ***1.1.2. Nghiên cứu sử dụng phương pháp tham số (SFA) để đánh giá hiệu quả kinh doanh của ngân hàng***

Bên cạnh các nghiên cứu sử dụng phương pháp phi tham số với kỹ thuật phân tích DEA, phương pháp tham số cũng được sử dụng phổ biến trong việc xác định hiệu quả kinh doanh ngân hàng. Khác với phương pháp phi tham số, phương pháp tham số (SFA) đòi hỏi có việc xác định một hàm số để thể hiện mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra gắn với hoạt động của ngân hàng.

Nghiên cứu của Nathan và Neave (1992) áp dụng phương pháp biên ngẫu nhiên để phân tích hiệu quả hoạt động các ngân hàng Canada trong thời kỳ 1983-1987. Các tác giả đã sử dụng cách tiếp cận giá trị gia tăng và cách tiếp cận trung gian để ước tính hàm chi phí. Trong đó, để ước lượng hàm chi phí tác giả đã sử dụng 3 đầu vào (lao động, vốn và các quỹ) và có 4 đầu ra (cho vay thương mại và công nghiệp, các loại cho vay khác, tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi không kỳ hạn) theo cách tiếp cận giá trị gia tăng, còn đối với cách tiếp cận trung gian các tác giả sử dụng 3 đầu vào tương tự như cách tiếp cận trên và 3 đầu ra (cho vay thương mại và công nghiệp, các loại cho vay khác, chứng khoán và đầu tư). Các kết quả nghiên cứu cho thấy các ngân hàng lớn không có lợi thế về chi phí hơn hẳn các ngân hàng nhỏ điều này cũng tương đồng đối với nghiên cứu ở Mỹ đó là tính kinh tế nhờ quy mô đều quan sát thấy ở cả các ngân hàng nhỏ và lớn.

Kaparakis, Miller và Noulas (1994) sử dụng hàm biên ngẫu nhiên để đánh giá hiệu quả của 5548 ngân hàng có tổng tài sản có trên 50 triệu đôla hoạt động trong năm 1986. Các khoản tiền gửi; các quỹ (bao gồm các chứng chỉ tiền gửi trên 100.000\$ ; hối phiếu không kỳ hạn và các khoản tiền vay khác...), lao động và tư bản (gồm tài sản cố định và trụ sở của ngân hàng) được sử dụng là các đầu trong mô hình và 4 đầu ra bao gồm các khoản cho vay tiêu dùng, cho vay bất động sản, cho vay công nghiệp và thương mại, các khoản trái phiếu liên bang được bán, tổng chứng khoán và tài sản có còn nằm ở tài khoản giao dịch. Qua nghiên cứu các tác giả kết luận rằng phi hiệu quả kỹ thuật là 9,8%. Các kết quả này phần nào phù hợp với các kết quả của Ferrier & Lovel nghiên cứu vào 1990 đó là phi hiệu quả kỹ thuật tăng theo quy mô của ngân hàng. Ví dụ, đối với các ngân hàng có tài sản có trên 10 tỷ

đôla, thì phi hiệu quả kỹ thuật trung bình là 17%.

Kwan & Eisenbeis (1996) cũng sử dụng hàm biên ngẫu nhiên để nghiên cứu hiệu quả ngân hàng cho một mẫu gồm 254 ngân hàng thời kỳ 1986 đến 1991. Ba đầu vào được sử dụng trong mô hình gồm: lao động, các quỹ và tư bản và 5 đầu ra gồm đầu tư chứng khoán, cho vay bất động sản, cho vay công nghiệp và thương mại, cho vay tiêu dùng, các khoản mục ngoại bảng và phát sinh. Các tác giả chỉ ra rằng phi hiệu quả tồn tại ở các ngân hàng vào khoảng 10-20% tổng chi phí. Xét về mặt quy mô thì các ngân hàng nhỏ kém hiệu quả hơn các ngân hàng lớn.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tham số trong nghiên cứu hiệu quả kinh doanh của ngân hàng, Fan và Shaffer (2004) đã có nhiều đóng góp trong việc xây dựng hàm hiệu quả về lợi nhuận (loại hiệu quả chưa được tiếp cận nhiều trong các nghiên cứu truyền thống) cũng như việc so sánh các kết quả đánh giá hiệu quả kinh doanh của ngân hàng nếu sử dụng các dạng hàm số khác nhau. Tác giả cho rằng, hiệu quả kinh doanh của ngân hàng nên được tiếp cận ở góc độ hiệu quả về lợi nhuận bởi vì hiện nay các ngân hàng có xu hướng sử dụng các đầu vào có chi phí cao nhưng mang lại lợi nhuận cao. Sử dụng phương pháp tham số trong đánh giá hiệu quả về lợi nhuận của ngân hàng, tác giả tiến hành xây dựng một hàm số biên thể hiện mối quan hệ giữa lợi nhuận của ngân hàng với các biến đầu vào trong quá trình kinh doanh của ngân hàng. Hàm số này đo lường lợi nhuận tối đa ngân hàng có thể đạt được từ các đầu ra và đầu vào cùng với giá đầu vào và đầu ra nhất định. Hàm số lợi nhuận biên có thể được xây dựng theo hai phương pháp: hàm lợi nhuận biên tiêu chuẩn và lợi nhuận biên thay thế.

Hàm lợi nhuận biên tiêu chuẩn có dạng như sau:

$$\ln \pi = f(p, z, v) + \ln \varepsilon$$

Trong đó:  $\pi$  là lợi nhuận của ngân hàng,  $p$  là vector các biến đầu vào và đầu ra biến đổi,  $z$  là vector các đầu vào và đầu ra cố định của ngân hàng và  $v$  là các biến số thuộc về môi trường liên quan đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng.  $\ln \varepsilon$  là sai số tổng hợp trong mô hình và được mô tả như sau:

$$\ln \varepsilon = \ln u + \ln \varepsilon$$

Để xác định chính xác dạng của hàm lợi nhuận tiêu chuẩn như đã nói ở trên, một số dạng hàm đã được đề xuất và đã sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu khác nhau như: hàm logarit tuyến tính Cobb – Douglas và hàm translog và sau đó là hàm

Fourier đưa ra bởi Gallant (1980). Trong dạng hàm translog, sai số phi hiệu quả được tách ra khỏi sai số thống kê ngẫu nhiên *lnε* trong hàm Cobb – Douglas và được coi là một hàm số phụ thuộc vào các biến đầu vào và đầu ra trong mô hình.

### ***1.1.3. Nghiên cứu sử dụng cả hai phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) và phương pháp phân tích bao số liệu (DEA) để đánh giá hiệu quả kinh doanh của ngân hàng***

Sử dụng cả phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) và phương pháp phân tích bao số liệu (DEA) phải kể đến nghiên cứu của Ferrier & Lovel (1990) đã đánh giá hiệu quả của 575 ngân hàng hoạt động trong năm 1984, tác giả đã sử dụng 3 đầu vào (tổng số nhân viên; chi cho nhân viên, chi về trang thiết bị máy móc, và chi mua nguyên, vật liệu) và 5 đầu ra (số lượng tài khoản tiền gửi không kỳ hạn, số lượng các món cho vay bất động sản, số lượng các món cho vay trả góp và số lượng các món cho vay công nghiệp). Theo phương pháp DEA thì phi hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng khoảng 21,6%, còn theo phương pháp tiếp cận hàm chi phí biên ngẫu nhiên thì phi hiệu quả kỹ thuật là 26.4%. Tuy nhiên khác với các nghiên cứu trên, các tác giả trong nghiên cứu này lại cho thấy các ngân hàng nhỏ với tổng tài sản có dưới 25 triệu đôla là những ngân hàng hoạt động hiệu quả nhất.

### ***1.1.4. Nghiên cứu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng***

Xiaoqing Fu và Shelagh Hefferman (2005) sử dụng tiếp cận tham số với mô hình hồi quy 2 bước để xem xét ảnh hưởng của loại hình sở hữu và hoạt động cải cách hệ thống ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của khu vực ngân hàng của Trung Quốc thời kỳ 1985-2002. Kết quả của nghiên cứu cho thấy các ngân hàng của Trung Quốc đang hoạt động ở dưới đường biên với hiệu quả đạt được khoảng 50-60%. Đồng thời kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các ngân hàng thương mại cổ phần có hiệu quả lớn hơn các ngân hàng thương mại nhà nước và hiệu quả kỹ thuật của khu vực ngân hàng cao hơn ở giai đoạn đầu của thời kỳ cải cách khu vực này.

Ji-Li Hu, Chiang-Ping Chen và Yi-Yuan Su (2006) áp dụng phương pháp phi tham số để nghiên cứu hiệu quả hoạt động và xem xét một số nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các 12 ngân hàng Trung Quốc thời kỳ 1996 đến 2003. Trong mô hình DEA để ước lượng các độ đo hiệu quả các tác giả đã lựa chọn ba biến đầu

vào gồm có tiền gửi, số nhân viên và tài sản cố định ròng; hai biến đầu ra gồm đầu tư và cho vay. Dựa trên kết quả của các độ đo hiệu quả ước lượng được các tác giả đã sử dụng mô hình hồi quy Tobit để xem xét ảnh hưởng của các biến: loại hình sở hữu, quy mô, các biến giả phản ánh những ảnh hưởng của quá trình tham gia WTO, khủng hoảng tài chính Châu Á đến hiệu quả hoạt động của 12 ngân hàng được lựa chọn trong nghiên cứu.

Nghiên cứu của Donsyah Yudistira (2003) áp dụng phương pháp DEA và sử dụng mô hình hồi quy OLS để xem xét các biến môi trường ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật của 18 ngân hàng thương mại của Islamic thời kỳ 1997-2000. Trong mô hình DEA ba biến đầu vào được lựa chọn là chi phí nhân viên, tài sản cố định và tổng tiền gửi; và ba biến đầu ra gồm tổng cho vay, thu nhập ngoài lãi và tài sản có không sinh lời. Còn các biến độc lập được lựa chọn trong mô hình OLS để xem xét ảnh hưởng của chúng đến hiệu quả toàn bộ của các ngân hàng bao gồm các biến phản ánh quy mô, khả năng sinh lời, biến phản ánh giữa hiệu quả và rủi ro, và một số các biến giả phản ánh loại hình sở hữu, vị trí địa lý. Tuy nhiên, hạn chế chính của nghiên cứu đó là sử dụng mô hình OLS để ước lượng các nhân tố môi trường ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật, khi mà chỉ số hiệu quả kỹ thuật ước lượng được bị chặn giữa 0 và 1.

Nghiên cứu của Tser-yieth Chen (2005) đã sử dụng mô hình DEA để đánh giá sự thay đổi của hiệu quả kỹ thuật và nhân tố năng suất tổng hợp; và cũng đã sử dụng mô hình hồi quy để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại của Đài Loan thời kỳ khủng hoảng tài chính Châu Á... tuy nhiên những biến số được sử dụng trong mô hình hồi quy xem xét ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng trong các nghiên cứu này lại chỉ chủ yếu tập trung ở một số chỉ tiêu chính như loại hình sở hữu, quy mô, và xem xét ảnh hưởng của một số chỉ tiêu khác như ROA, ROE.

Nghiên cứu của Chang và Chiu (2006) đánh giá hiệu quả của các ngân hàng Đài Loan và tác động của rủi ro tín dụng đối với hiệu quả của các ngân hàng này. Phương pháp được sử dụng là phương pháp phân tích đường bao dữ liệu DEA kết hợp với phân tích hồi quy Tobit nhằm so sánh hiệu quả của ngân hàng trong trường hợp bỏ qua các rủi ro của ngân hàng và trường hợp rủi ro được đưa vào mô hình. Chang và Chiu (2006) cho rằng có hai cách tiếp cận trong đánh giá hiệu quả của ngân hàng trong sự

tác động của rủi ro. Cách tiếp cận thứ nhất, coi rủi ro như một biến ngoại sinh được thể hiện trong nghiên cứu của Berger và DeYoung (1997), mà tại đó phân tích nhân quả giữa rủi ro và hiệu quả được tiến hành. Berger và DeYoung (1997) sử dụng hai phương trình: phương trình thứ nhất với rủi ro tín dụng là biến phụ thuộc và hiệu quả là biến độc lập, phương trình thứ hai với hiệu quả là biến phụ thuộc còn rủi ro tín dụng là biến độc lập. Trong cách tiếp cận thứ hai, rủi ro tín dụng được đưa vào mô hình như một yếu tố không thể thiếu trong quá trình tạo ra các sản phẩm và dịch vụ của ngân hàng để xác định hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Chang và Chiu (2006) viện dẫn nghiên cứu của Mester (1996) là người sử dụng cách tiếp cận thứ hai khi xây dựng một đường biên chi phí trong đó rủi ro tín dụng là một biến nội sinh để cho biết các ngân hàng ở Mỹ có hoạt động hiệu quả về chi phí hay không.

Đối với dữ liệu tài chính từ 26 ngân hàng Đài Loan trong giai đoạn 1996 – 2000, Chang và Chiu (2006) áp dụng phương pháp phi tham số DEA ở giai đoạn thứ nhất để đánh giá ba loại hiệu quả kinh doanh của ngân hàng là hiệu quả chi phí, hiệu quả phân bổ và hiệu quả kỹ thuật. Trong đó, hiệu quả chi phí được gọi là hiệu quả tổng thể, chính là sự chênh lệch giữa chi phí ngân hàng thực tế và chi phí tối thiểu. Khoảng chênh lệch này càng thấp thì ngân hàng càng hoạt động hiệu quả. Hiệu quả phân bổ liên quan tới khả năng ngân hàng kết hợp được các đầu vào một cách ít tốn kém nhất trong khi hiệu quả kỹ thuật mô tả việc ngân hàng nằm ngoài đường biên sản xuất như trong mô tả của Farrell (1957). Khi vận dụng phương pháp DEA, Chang và Chiu (2006) sử dụng kỹ thuật phân tích cặp Wilcoxon nhằm tìm ra sự khác biệt đáng kể về hiệu quả kinh doanh của ngân hàng trong các trường hợp: không có rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường, có rủi ro tín dụng nhưng không có rủi ro thị trường, có rủi ro thị trường nhưng không có rủi ro tín dụng, có cả rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường.

Các biến đầu vào và đầu ra trong xác định hiệu quả kinh doanh được Chang và Chiu (2006) lựa chọn như sau: tổng tiền cho vay và các khoản đầu tư là các biến đầu ra trong khi chi phí nhân công, chi phí tiền gửi và chi phí tài sản cố định cùng với biến rủi ro tín dụng là các biến đầu vào trong mô hình. Như vậy, cách tiếp cận của Chang và Chiu (2006) là cách tiếp cận ngân hàng như một trung gian tài chính, như đã tổng hợp ở bảng 1.2. Cũng giống như nghiên cứu của Berger và DeYoung (1997), Chang và Chiu (2006) lựa chọn tỷ lệ nợ xấu (nợ quá hạn từ 90 ngày trở lên) làm biểu hiện cho biến rủi ro tín dụng.

Ở giai đoạn thứ hai, Chang và Chiu (2006) sử dụng kỹ thuật phân tích hồi quy Tobit nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đối với hiệu quả chi phí, hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ của ngân hàng. Mô hình phân tích hồi quy Tobit của Chang và Chiu (2006) có dạng:

$$T = f(CAP_{RA}, LOAN_{TA}, ROA, LOAN_{share}, BRANCH, GOV, NEW, AGE, GROUP)$$

Trong đó, T là chỉ số hiệu quả chi phí của ngân hàng trong trường hợp phân tích hiệu quả chi phí, là chỉ số hiệu quả phân bổ trong trường hợp phân tích hiệu quả phân bổ và chỉ số hiệu quả kỹ thuật trong phân tích hiệu quả kỹ thuật. Các chỉ số hiệu quả này được đặt trong mối quan hệ với  $CAP_{RA}$  (tỷ lệ giữa vốn cấp 1, cấp 2 và cấp 3 trên tài sản có rủi ro),  $LOAN_{TA}$  (tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản),  $LOAN_{share}$  (thị phần cho vay của ngân hàng),  $BRANCH$  (số lượng chi nhánh ngân hàng mỗi năm),  $GOV$  (sở hữu nhà nước của ngân hàng),  $NEW$  (ngân hàng thành lập sau năm 1992 thì nhận giá trị 1 và ngược lại, nhận giá trị 0),  $AGE$  (số năm hoạt động của ngân hàng), và  $GROUP$  (ngân hàng thuộc một tập đoàn kinh tế thì nhận giá trị 1, nhận giá trị 0 trong trường hợp ngược lại).

Bằng cách tính toán các chỉ số hiệu quả chi phí - CE, hiệu quả kỹ thuật - TE và hiệu quả phân bổ - AE của các ngân hàng trong trường hợp có rủi ro tín dụng (đo lường bằng tỷ lệ nợ xấu), Chang và Chiu (2006) đã phát hiện rằng với các ngân hàng có rủi ro tín dụng cao thì hiệu quả sẽ giảm đi khi rủi ro tín dụng được đưa vào mô hình. Tuy nhiên, các ngân hàng có rủi ro tín dụng thấp thì hiệu quả lại tăng lên khi có tính đến ảnh hưởng của rủi ro tín dụng. Phân tích khác biệt theo cặp Wilcoxon cho thấy sự khác biệt về hiệu quả của các ngân hàng trong trường hợp bỏ qua rủi ro tín dụng và trường hợp có rủi ro tín dụng này là đáng kể với mức ý nghĩa là 10%. Như vậy, Chang và Chiu (2006) kết luận là rủi ro tín dụng thực sự có ảnh hưởng đến hiệu quả của ngân hàng với chiều hướng còn tùy thuộc vào mức độ rủi ro của ngân hàng đó.

Nghiên cứu của Chang và Chiu (2006) đã áp dụng phương pháp phân tích hai giai đoạn, kết hợp giữa phân tích đường bao DEA, phân tích cặp Wilcoxon và phân tích hồi quy Tobit. Nghiên cứu đã khẳng định tầm quan trọng của rủi ro tín dụng như một biến số đầu vào không thể thiếu được trong việc tính toán hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

Nghiên cứu của Sehrish Gul, Faiza Irshad, Khalid Zaman (2011) đã áp dụng phương pháp gộp Ordinary Least Square (POLLS) để phân tích các nhân tố ảnh hưởng

đến hiệu quả kinh doanh của 15 ngân hàng hàng đầu Pakistan giai đoạn 2005-2009, với các biến phụ thuộc là ROA, ROE, lợi nhuận trên vốn sử dụng (ROCE), lãi ròng biên (NIM), các biến độc lập là tài sản, vốn vay, vốn chủ sở hữu, các khoản tiền gửi, tăng trưởng kinh tế và lạm phát. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Các ngân hàng có VCSH, tổng TS, các khoản cho vay, tiền gửi lớn hơn và các yếu tố vĩ mô – tăng trưởng kinh tế, lạm phát, vốn hóa thị trường chứng khoán an toàn hơn thì có thể đạt lợi nhuận cao hơn; 2 giả thuyết: các yếu tố kinh tế vĩ mô có tác động đáng kể đến lợi nhuận và yếu tố bên ngoài của các ngân hàng có tác động đáng kể đến lợi nhuận.

Nghiên cứu của Samangi Bandaranayake, Prabhath Jayasinghe (2013) đã áp dụng phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến, ước lượng bảng dữ liệu cân đối để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của 14 NHTM ở SriLanka giai đoạn 2001-2011, trong 11 năm tạo thành 154 quan sát. Trong đó biến phụ thuộc là: tỷ lệ lãi cận biên NIM, ROA; các biến độc lập là: tỷ lệ an toàn vốn, dự phòng rủi ro, qui mô ngân hàng, cho vay, tốc độ tăng trưởng GDP, tỷ lệ lạm phát, dự trữ bắt buộc, lãi suất cho vay, tỷ lệ tín phiếu kho bạc. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Môi trường hoạt động tác động rất yếu tới ROA, nguồn vốn và lãi suất cho vay tác động tích cực đến hiệu quả, dự trữ bắt buộc theo luật định cho thấy một mối quan hệ tiêu cực với hiệu quả của ngân hàng, dự phòng rủi ro không phải là yếu tố quyết định hiệu quả của ngân hàng, các yếu tố tác động tới hiệu quả ngân hàng sẽ khác nhau giữa các hình thức sở hữu của các ngân hàng.

Nghiên cứu của Nsambu Kijjambu Frederick (2015) sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các NHTM ở Uganda từ 2000 - 2011 với các biến phụ thuộc ROA, ROE và các biến độc lập là thanh khoản ngân hàng, an toàn vốn, rủi ro tín dụng/chất lượng cho vay, quy mô ngân hàng, hiệu quả chi phí, thu thập ngoài lãi, thu thập lãi, chi phí không hiệu quả, đòn bẩy tài chính, tăng trưởng kinh tế,... Kết quả nghiên cứu cho thấy: nghiên cứu sử dụng phân tích hồi quy bội do tính chất của nghiên cứu, nhưng nó sở hữu những giả định mà có thể không tồn tại thường xuyên; các nghiên cứu thông qua phân tích tỷ lệ trong việc đánh giá sức mạnh và điểm yếu của hoạt động NHTM, nhưng tỷ lệ không tiết lộ các mức độ và chất lượng của các thành phần của nó, mặc dù chúng đã được cải thiện trong phân tích

## 1.2. Các nghiên cứu trong nước

Nguyễn Việt Hùng (2008) không chỉ dừng lại ở phân tích định tính mà đã mạnh dạn sử dụng phương pháp phân tích định lượng vào nghiên cứu, đó là phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) và phương pháp phi tham số (DEA) trong việc đo lường hiệu quả đã đánh giá hiệu quả kinh doanh của 32 NHTM tại Việt Nam thời kỳ 2001- 2005 (5 NHTM NN, 23 NHTM CP, 4 NHLĐ), với biến đầu ra là thu nhập hoạt động ròng, 6 biến đầu vào: chi cho nhân viên (L), TSCĐ ròng (K), tiền gửi khách hàng (DEPO), L/Tổng số lao động, chi ngoài lãi/K, chi trả lãi/DEPO. Nghiên cứu chỉ ra rằng các NHTM ở Việt Nam để tạo ra cùng một mức sản lượng đầu ra như nhau thì hiện mới chỉ sử dụng được 79,1% các đầu vào hay nói một cách khác các ngân hàng còn sử dụng lãng phí các đầu vào khoảng 26,4%; Tác giả đã gộp cả khối NHTMCP và liên doanh có hiệu quả thấp hơn NHTM nhà nước; Tính riêng NHTMCP thì hiệu quả lớn hơn NHTM nhà nước; NHTM liên doanh đạt hiệu quả thấp nhất trong các khối.

Nghiên cứu cũng đã sử dụng mô hình Tobit vào phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của 32 NHTM Việt Nam thời kỳ 2001-2005, tạo thành 160 quan sát. Các biến độc lập là: BANKSIZE (Ln của tổng tài sản), OWNERNN và OWNERCP (hai biến giả theo loại hình ngân hàng), TCTR: tổng chi phí/tổng doanh thu, DLR là tỷ lệ tiền gửi - cho vay, ETA: vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản, MARKSHARE: tổng tài sản của từng ngân hàng/ tổng tài sản của tất cả các ngân hàng, LOANTA là tỷ lệ vốn cho vay so với tổng tài sản có, NPL = nợ quá hạn/tổng dư nợ cho vay, FATA là tỷ lệ tư bản hiện vật trên tổng tài sản được, KL tỷ lệ của giữa vốn (K) và lao động (L), TRAD = tỷ lệ giữa thu về lãi/thu về hoạt động, Y02, Y03, Y04 và Y05 là các biến về thời gian. Qua đó có thể thấy, hoạt động của các NHTMNN có ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật của ngành lớn hơn là các loại hình ngân hàng còn lại; Ngân hàng sử dụng tốt nguồn vốn huy động thì có thể sẽ làm tăng hiệu quả hoạt động; Không phải ngân hàng cho vay càng nhiều thì hiệu quả càng cao; Phần chia thị trường có ảnh hưởng khá lớn đến hiệu quả hoạt động của mỗi ngân hàng; Nếu ngân hàng tăng vốn chỉ để thực hiện hoạt động đầu tư theo chiều rộng thì sẽ có thể làm giảm hiệu quả hoạt động toàn bộ; Quá trình cơ cấu lại hoạt động của các NHTM ở Việt Nam đã tạo ra môi trường cạnh tranh hơn; Cải thiện môi trường vĩ mô ở Việt Nam trong thời gian qua đã tạo ra nhân tố thuận lợi cho hoạt động của các NHTM. Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ thống NHTM hiện nay cần phải cải thiện các nhân tố phi hiệu



quả ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả hoạt động của các NHTM có như vậy hệ thống NHTM Việt Nam mới trở nên có hiệu quả hơn và tăng khả năng cạnh tranh trong thời kỳ hậu WTO. Trong đó, vai trò của rủi ro tín dụng còn chưa được thể hiện như là một nhân tố quan trọng tác động đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

Liều Thu Trúc và Nguyễn Thành Danh (2012) cũng đã sử dụng phương pháp phân tích tổng năng suất nhân tố và phương pháp phân tích bao dữ liệu để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam giai đoạn 2006 – 2009. Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ các báo cáo thường niên của 22 NHTMCP. Dựa trên quan điểm cho rằng các ngân hàng là các tổ chức tài chính huy động, phân bổ các nguồn vốn cho vay và các tài sản khác, các khoản chi phí để duy trì hoạt động được xem là đầu vào trong quá trình tạo ra thu nhập - đầu ra trong hoạt động kinh doanh. Vì thế hai biến đầu ra được xác định là thu nhập từ lãi và các khoản tương đương, thu nhập ngoài lãi; các biến đầu vào bao gồm: lao động (L), vốn (K), vốn kinh doanh, chi phí khác. Kết quả chỉ ra rằng: hiệu quả kinh tế của hệ thống NHTMCP có xu hướng tăng, hiệu quả hoạt động kinh doanh chung chưa cao, đang suy giảm và nguyên nhân chính là do yếu tố phi hiệu quả về mặt công nghệ; Số lượng NHTMCP có hiệu quả theo quy mô giảm dần đang có xu hướng giảm; Các NHTMCP quy mô lớn có lợi thế hơn về chi phí so với các NHTMCP quy mô nhỏ; Khi môi trường kinh doanh ổn định, NHTMCP có quy mô nhỏ đạt hiệu quả kinh tế và hiệu quả quy mô cao hơn và ngược lại; Các ngân hàng còn sử dụng lãng phí các đầu vào khoảng 7,7% và số lượng các ngân hàng đối mặt với hiệu suất giảm dần theo quy mô có xu hướng ngày càng ít đi.

Liều Thu Trúc và Nguyễn Thành Danh (2012) đã có đổi mới trong phương pháp nghiên cứu so với các nghiên cứu khác cùng chủ đề ở Việt Nam bằng việc sử dụng phương pháp phân tích đường bao DEA và phương pháp phân tích chỉ số năng suất tổng hợp MPI. Tuy nhiên, nghiên cứu này thiếu vắng sự phân tích về một yếu tố quan trọng là rủi ro đối với hiệu quả hoạt động của ngân hàng như đã chỉ ra trong các học thuyết của Berger và DeYoung (1997). Ngoài ra, một số yếu tố đầu vào khác cũng có thể ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng như các biến số kinh tế vĩ mô cũng không được đưa vào mô hình.

Nguyễn Thị Hồng Vinh (2014) nghiên cứu mối quan hệ giữa nợ xấu và hiệu quả chi phí của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2007 đến năm 2013. Nghiên cứu

tiến hành theo hai giai đoạn: (i) đo lường hiệu quả chi phí của ngân hàng bằng phương pháp phân tích phi tham số bao dữ liệu; và (ii) sử dụng mô hình Tobit để xác định tác động hai chiều của nợ xấu đối với hiệu quả chi phí của ngân hàng.

Việc chọn biến đầu vào và đầu ra của Nguyễn Thị Hồng Vinh (2014) được dựa trên quan điểm ngân hàng là định chế tài chính trung gian nên tiền gửi được xử lý như là đầu vào trong quá trình kinh doanh tạo ra đầu ra là thu nhập. Hai biến đầu ra trong nghiên cứu là thu nhập từ lãi (Y1), thu nhập ngoài lãi (Y2), đầu vào được chọn là chi phí lao động (X1), tài sản cố định (X2), và tiền gửi khách hàng (X3). Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả chi phí của các ngân hàng thương mại Việt Nam là 52,6%, chứng tỏ các ngân hàng đã không sử dụng tối đa nguồn lực đầu vào của mình.

Với lập luận về khả năng tồn tại mối quan hệ giữa hiệu quả chi phí và nợ xấu là mối quan hệ hai chiều: hiệu quả chi phí thấp phản ánh hoạt động nghèo nàn và thực tiễn quản lý danh mục cho vay yếu kém do đó nợ xấu tăng, hay nợ xấu tăng cũng làm tăng chi phí ngân hàng và làm giảm hiệu quả kinh doanh. Chính vì vậy, Nguyễn Thị Hồng Vinh (2014) sử dụng hai mô hình để kiểm định và đánh giá mối quan hệ này:

$$\text{Mô hình 1: } EFF_{it} = \alpha_0 + \delta_1 NPL_{it} + \alpha_1 STATE_{it} + \alpha_2 ASSET_{it} + \alpha_3 AGE_{it} + \varepsilon$$

$$\text{Mô hình 2: } NPL_{it} = \beta_0 + \delta_2 EFF_{it} + \beta_1 STATE_{it} + \beta_2 ASSET_{it} + \beta_3 AGE_{it} + \vartheta$$

Các biến giải thích trong hai mô hình là  $NPL$ ,  $STATE$ ,  $ASSET$ , và  $AGE$ . Biến  $NPL_{it}$  là tỷ lệ nợ xấu trên tổng dự nợ của ngân hàng  $i$  năm  $t$ . Các biến dùng để kiểm soát các yếu tố khác ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng tại năm  $t$  bao gồm:  $STATE$  là biến giả sẽ nhận giá trị 1 nếu là ngân hàng thương mại nhà nước và nhận giá trị 0 nếu là ngân hàng thương mại cổ phần,  $ASSET$  là logarit tự nhiên của tổng tài sản,  $AGE$  là số năm hoạt động hay kinh nghiệm của ngân hàng. Kết quả hồi quy mô hình Tobit cho thấy hệ số hồi quy của nợ xấu với biến phụ thuộc là hiệu quả cùng chiều, có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, đồng thời hệ số hồi quy của hiệu quả khi biến phụ thuộc là nợ xấu cũng cho kết quả cùng chiều với mức ý nghĩa thống kê 5%. Như vậy, khi hiệu quả kinh doanh của ngân hàng tăng lên thì cũng làm gia tăng nợ xấu và ngược lại. Nguyễn Thị Hồng Vinh (2014) cũng đưa ra các chứng cứ khoa học về mặt lý thuyết để giải thích cho phát hiện đó bằng dẫn chứng lý thuyết gọi là “Quản lý tránh rủi ro” của *Koutsomanoli và cộng sự (2009)*. Đó là, khi các nhà quản trị nhận thấy có sự gia tăng rủi ro tín dụng, họ thường có xu hướng tăng chi phí giám sát chất lượng các khoản vay và kiểm soát nợ xấu. Sự bất ổn gia tăng khi nợ xấu gia tăng báo

hiệu sự khởi đầu của thời kỳ tài chính bất ổn, dẫn đến các nhà quản trị phải phân bổ thêm nguồn lực để giám sát các khoản vay, khiến cho hiệu quả kinh doanh của ngân hàng giảm nhưng điều này cũng làm cho tỷ lệ nợ xấu giảm.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Vinh (2014) có ý nghĩa đánh giá mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng đo lường bằng tỷ lệ nợ xấu và hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Tuy nhiên, với cỡ mẫu tương đối nhỏ, kết quả kiểm định hồi quy là chưa thực sự thuyết phục. Ngoài ra, kỹ thuật phân tích hiệu quả mới chỉ dừng lại ở phương pháp phi tham số DEA nên kết luận đưa ra chưa được kiểm chứng nếu sử dụng kỹ thuật phân tích khác.

Cùng mục tiêu nghiên cứu với Nguyễn Thị Hồng Vinh (2014), Nguyễn Minh Sáng (2013) phân tích sự tác động của các nhân tố đến hiệu quả sử dụng nguồn lực tại các NHTM trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo 2 giai đoạn: giai đoạn 1 phân tích hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM theo phương pháp phân tích phi tham số với sự trợ giúp của phần mềm DEAP 2.1; giai đoạn 2 sử dụng kết quả phân tích hiệu quả từ giai đoạn 1 tiến hành phân tích sự tác động của các nhân tố đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM theo mô hình hồi quy Tobit dưới sự trợ giúp của phần mềm STATA11.0.

Nguyễn Minh Sáng (2013) cũng đồng ý với quan điểm xem các ngân hàng như các trung gian tài chính trong lựa chọn các biến của mô hình, đó là 3 biến đầu vào: chi phí nhân viên (X1), tài sản cố định (X2); tiền gửi (X3); và các biến đầu ra bao gồm: thu nhập từ lãi (Y1); thu ngoài lãi (Y2) bao gồm thu nhập từ hoạt động dịch vụ, thu nhập từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh, đầu tư và thu nhập từ hoạt động khác. Mô hình này được sử dụng để đo lường mức độ hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu vào của 17 NHTM trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy hiệu quả kinh tế và hiệu quả kỹ thuật bình quân của các NHTM trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đạt thấp nhất là 0,62 và 0,75 vào năm 2008. Nguyễn Minh Sáng (2013) cho rằng những bất ổn kinh tế thế giới toàn cầu nói chung là những nguyên nhân chính khiến hiệu quả kinh tế suy giảm của các NHTM trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh do nền kinh tế Việt Nam phụ thuộc quá nhiều vào xuất khẩu năm này. Trong khi đó, hiệu quả phân bổ thấp nhất trong năm 2010 và chỉ đạt 0,71. Trung bình cả giai đoạn 2007 - 2011 hiệu quả kỹ thuật đạt 0,85, hiệu quả phân bổ đạt 0,8 và hiệu quả kinh tế đạt mức trung bình thấp nhất 0,68.

Mô hình hồi quy Tobit được xây dựng với CE (hiệu quả kinh tế) là biến phụ thuộc trong khi các biến độc lập bao gồm E/A (tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản), NPL (Nợ xấu/Tổng dư nợ tín dụng), ROE (Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân), LN(A) là Logarit tự nhiên của tổng tài sản. Kết quả phân tích cho thấy chỉ có 2 biến trong mô hình là E/A và NPL là có ý nghĩa ở mức 10%. Hai biến ROE và LN(A) không có ý nghĩa, điều này cho thấy chỉ có 2 nhân tố tác động đến hiệu quả kinh tế toàn phần của các NHTM trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh là các biến thể hiện quy mô của vốn chủ sở hữu so với tổng tài sản và tỷ lệ nợ xấu. Tuy nhiên, kết quả hồi quy cũng cho thấy có sự khác biệt với ý nghĩa kinh tế và dấu kỳ vọng của biến NPL, khi tỷ lệ nợ xấu càng cao thì hiệu quả kinh tế toàn phần của các NHTM trong mẫu nghiên cứu càng tăng. Điều này có thể lý giải là do việc công bố thông tin nợ xấu của các NHTM Việt Nam nói chung và trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh nói riêng chưa chuẩn xác làm cho kết quả mô hình bị sai lệch. Hơn nữa, hiệu quả kinh tế toàn phần của các NHTM Việt Nam còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố kinh tế vi mô khác nữa nên kết quả mô hình hồi quy Tobit không đúng như kỳ vọng. Bên cạnh đó, biến E/A thể hiện mối quan hệ giữa năng lực tài chính và hiệu quả kinh tế toàn phần của các NHTM cũng có dấu ngược với kỳ vọng, khi năng lực tài chính của NHTM càng cao thì hiệu quả kinh tế toàn phần của các NHTM càng giảm do hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu của các NHTM trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh không cao nên làm giảm hiệu quả kinh tế toàn phần của các ngân hàng.

Lê Phan Thị Diệu Thảo, Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh (2013) xây dựng mô hình để đánh giá hiệu quả của ngân hàng với các biến đầu vào là nguồn nhân lực, quy mô tiền gửi được lượng hóa bằng chi phí sử dụng trong quá trình hoạt động, gồm: chi phí kinh doanh ( $C_0$ ), Chi phí trả lãi và các khoản tương tự ( $i$ ), Chi phí khác ( $c$ ). Các biến đầu ra thể hiện thu nhập, lợi nhuận tạo ra trong quá trình hoạt động kinh doanh của ngân hàng, gồm: thu nhập từ lãi và các khoản tương tự ( $R_1$ ), thu nhập khác từ hoạt động kinh doanh ( $R_2$ ).

Sử dụng phương pháp tiếp cận đường bao dữ liệu DEA, các tác giả đo lường hiệu quả kỹ thuật theo hướng tối thiểu hóa các yếu tố đầu vào mà không làm giảm sút yếu tố đầu ra bằng việc sử dụng hai mô hình: mô hình hiệu quả không đổi theo quy mô ( $DEA_{CRS}$ ) và mô hình hiệu quả thay đổi theo quy mô ( $DEA_{VSR}$ ). Trong đó, mô hình hiệu quả thay đổi theo quy mô lại được chia nhỏ thành mô hình hiệu quả giảm theo

quy mô và mô hình hiệu quả tăng theo quy mô. Lê Phan Thị Diệu Thảo, Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh (2013) cho rằng các ngân hàng có hiệu quả hoạt động theo mô hình  $DEA_{VSR}$  nhỏ hơn 1, nghĩa là, các ngân hàng chưa đạt đến điểm hiệu quả tối ưu thì hoàn toàn có khả năng cắt giảm lãng phí các nguồn lực trong điều kiện vẫn giữ nguyên hoặc thậm chí còn làm tăng các kết quả đầu ra.

Nguyễn Thị Mỹ Linh, Nguyễn Thị Ngọc Hương (2015) sử dụng mô hình phân tích hồi quy dữ liệu bảng (Panel Regression) bằng mô hình hồi quy Pooled regression, mô hình Fixed effects (FEM), mô hình Random effects (REM) để phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới 27 ngân hàng TMCP tại Việt Nam giai đoạn 2008-2013, tạo thành 162 quan sát của bảng. Các biến phụ thuộc là Tỷ lệ thu thập lãi cận biên NIM, 8 biến độc lập là: quy mô ngân hàng (size), quy mô cho vay (Lar), rủi ro tín dụng (CR), quy mô VCSH (CAP), tỷ lệ cho vay trên vốn huy động (Ldr), hiệu quả quản lý (CTI), tỷ lệ lãi suất (IR), tăng trưởng GDP (GDP). Nghiên cứu cho thấy: Size(+), 1%; Lar(+), 1%; CR(+), 10%; CAP(+), 1%; CTI(-), 1%; IR(+), 1%; GDP(-), 5%; LDR, không ý nghĩa. Ở Việt Nam, các biến có tác động cùng chiều với NIM theo tác động giảm dần gồm: rủi ro tín dụng, tỷ lệ lãi suất, quy mô VCSH, quy mô hoạt động cho vay, quy mô ngân hàng. Các biến có tác động ngược chiều là tăng trưởng GDP, hiệu quả quản lý của NHTMCP Việt Nam.

Nguyễn Thu Nga (2017) đã tiến hành để đánh giá mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và hiệu quả kinh doanh của 30 ngân hàng TMCP Việt Nam giai đoạn 2009 - 2015. Rủi ro tín dụng được lựa chọn là dự phòng rủi ro cho vay của các ngân hàng được tính toán theo tỷ lệ với các khoản nợ được phân loại của ngân hàng. Hiệu quả kinh doanh của ngân hàng được đánh giá bằng phương pháp xây dựng đường biên hiệu quả với kỹ thuật phân tích biên ngẫu nhiên (SFA). Với 3 biến đầu vào là: Tài sản cố định (X1), Tiền gửi của khách hàng (X2), Lao động (X3) và 2 biến đầu ra: Cho vay khách hàng (Q1), Tài sản sinh lời khác (Q2). Khi xây dựng một đường biên hiệu quả dựa trên một hàm số mô tả mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và hiệu quả kinh doanh của ngân hàng, thì rủi ro tín dụng có thể được bổ sung vào hàm số theo hai cách. Ở cách thứ nhất, rủi ro tín dụng có thể trở thành một biến đầu vào độc lập với các biến khác trong mô hình, ở cách thứ hai, rủi ro tín dụng có thể trở thành một biến kiểm soát, ảnh hưởng đến sự phi hiệu quả của ngân hàng, nói cách khác, rủi ro tín dụng có thể là một yếu tố làm cho ngân hàng hoạt động ngoài đường biên hiệu quả. Kết quả nghiên cứu cho thấy, rủi ro tín dụng là một yếu tố phi hiệu quả của ngân hàng, làm cho một

ngân hàng thương mại hoạt động xa dần với đường biên hiệu quả. Hiệu quả kinh doanh của ngân hàng giảm mạnh khi bổ sung rủi ro tín dụng vào các mô hình tính toán. Kết quả phân tích tham số cho thấy, rủi ro tín dụng tăng 1% thì đầu ra của ngân hàng giảm 0,586%. Ngoài ra, hiệu quả kinh doanh của ngân hàng cũng chính là nguyên nhân cho những thay đổi của rủi ro tín dụng theo kết quả phân tích nhân quả Granger. Từ những phát hiện của nghiên cứu, tác giả đưa ra những đề xuất liên quan đến việc dự báo các mức hiệu quả kinh doanh ngân hàng với các ước tính về rủi ro tín dụng hay phương pháp xác định rủi ro tín dụng từ một mức hiệu quả. Ngoài ra, nghiên cứu cũng đưa ra các gợi ý chính sách đối với các cơ quan quản lý Nhà nước để hỗ trợ hoạt động xử lý nợ xấu của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

### 1.3. Khoảng trống nghiên cứu

Tổng quan nghiên cứu cho thấy nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng còn tồn tại những khoảng trống sau:

- Các nghiên cứu ngoài nước về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh đã thực hiện trong nhiều bối cảnh khác nhau và trong một khoảng thời gian dài. Chính vì vậy, các phương pháp nghiên cứu được hoàn thiện và kết quả nghiên cứu mang lại nhiều phát hiện có giá trị. Tuy nhiên, các nghiên cứu đã tiến hành còn chưa đồng nhất trong việc lựa chọn các cách tiếp cận hoạt động ngân hàng (trung gian tài chính, lợi nhuận, hay giá trị tăng thêm,...). Phương pháp đánh giá hiệu quả kinh doanh tham số và phi tham số cũng được sử dụng đa dạng. Ngoài ra, những biến số được sử dụng trong mô hình hồi quy phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng trong các nghiên cứu này cũng khác nhau theo quan điểm của từng nhà nghiên cứu, lại chỉ chủ yếu tập trung ở một số chỉ tiêu chính như: loại hình sở hữu, quy mô, và xem xét ảnh hưởng của một số chỉ tiêu khác như ROA, ROE.

- Các nghiên cứu trong nước có liên quan hầu hết mới được tiến hành để đánh giá hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Các nghiên cứu này hầu hết mới sử dụng một phương pháp trong đánh giá hiệu quả ngân hàng, việc sử dụng hai phương pháp còn hạn chế. Các nghiên cứu làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng chưa được thực hiện nhiều, nếu có thì vai trò của rủi ro tín dụng còn chưa được thể hiện như là một nhân tố quan trọng tác động đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Hầu hết các nghiên cứu về hiệu quả của ngân hàng tập trung chủ yếu ở các các nước phát triển. Chỉ số phi hiệu quả đầu vào và đầu ra được ước lượng từ phương pháp biên ngẫu nhiên nhìn chung thấp hơn so với phương pháp DEA và hiệu quả đầu vào của các

ngân hàng có được chủ yếu là do đóng góp của hiệu quả kỹ thuật thuần.

Khoảng trống nghiên cứu nói trên đòi hỏi nhà nghiên cứu phải tiến hành xem xét một cách tổng thể và xác định những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam theo các cách tiếp cận khác nhau. Mục đích của nghiên cứu là sử dụng các phương pháp khác nhau để ước lượng hiệu quả kinh doanh ngân hàng TMCP Việt Nam, xem xét vai trò của các nhân tố có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng, lựa chọn các biến đầu vào và đầu ra ra trong mô hình đánh giá hiệu quả của ngành ngân hàng phù hợp. Sử dụng mô hình phù hợp để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng TMCP Việt Nam. Nghiên cứu cũng là sự kiểm định về lý thuyết đã có trong bối cảnh Việt Nam, từ đó, có thể có những đóng góp cụ thể:

Về mặt lý thuyết: qua tổng kết các nghiên cứu đi trước, đề tài đã thấy được những điểm mạnh của các cách tiếp cận phân tích định lượng, cũng như một số hạn chế của phương pháp này. Đồng thời qua đó cũng là cơ sở để nhận thức lý thuyết một cách hoàn thiện, đầy đủ trong lĩnh vực nghiên cứu.

Về mặt thực nghiệm: chính việc tổng kết các nghiên cứu trên thế giới về phân tích hiệu quả biên đã giúp đề tài không những hiểu sâu sắc về mặt lý thuyết mà còn qua đó có thể vận dụng một cách nhuần nhuyễn các mô hình SFA và DEA vào phân tích hiệu quả biên tại Việt Nam. Đặc biệt là việc lựa chọn các biến đầu vào, đầu ra của các ngân hàng cho phù hợp nhất với nghiên cứu của đề tài để có thể thu được các kết quả thực nghiệm có ý nghĩa.

Hơn nữa, trong quá trình nghiên cứu các công trình của các tác giả đi trước, đề tài cũng đã đưa ra được các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các NHTMCP Việt Nam và lựa chọn được mô hình ước lượng thích hợp nhất (mô hình Tobit) để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố này đến hiệu quả kinh doanh của 30 NHTMCP Việt Nam giai đoạn 2009-2016 (đây là giai đoạn Việt Nam “Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015”)

## CHƯƠNG 2

# CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ HIỆU QUẢ KINH DOANH VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH NGÂN HÀNG

### 2.1. Hiệu quả kinh doanh và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng

#### 2.1.1. Hiệu quả kinh doanh ngân hàng

Trong các nghiên cứu đã tiến hành, khái niệm hiệu quả kinh doanh ngân hàng được nhìn nhận ở hai góc độ: truyền thống và hiện đại. Theo cách tiếp cận truyền thống, hiệu quả ngân hàng được đánh giá bằng cách so sánh lợi nhuận mà ngân hàng thu được với chi phí mà ngân hàng đã bỏ ra trong một khoảng thời gian nhất định. Từ đó, hiệu quả kinh doanh ngân hàng được đo lường bằng các chỉ số như tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) hoặc tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA), tốc độ tăng trưởng doanh thu, ... Có thể thấy rằng, cách đo lường hiệu quả này đơn giản, dễ thực hiện nhưng lại có nhược điểm lớn đó là không phản ánh được sự thay đổi của giá đầu vào, giá đầu ra và các yếu tố khác làm cho một ngân hàng không thể hoạt động ở mức tối ưu được.

Trong vòng khoảng 30 năm trở lại đây, các nhà nghiên cứu đã sử dụng cách tiếp cận thứ hai, dựa trên khái niệm về đường biên hiệu quả để nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh ngân hàng. Đây là cách tiếp cận hiện đại cho biết hiệu quả của một ngân hàng được xác định dựa trên sự so sánh kết quả mà ngân hàng đạt được so với các ngân hàng tương tự khác. Trong cách tiếp cận thứ hai, khái niệm hiệu quả kinh doanh ngân hàng được làm rõ và cụ thể hóa thành hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân bổ.

Liên quan đến cách tiếp cận hiện đại, Lovell (1992) cho rằng hiệu quả kinh doanh của một tổ chức bất kỳ phản ánh mối quan hệ giữa lượng đầu ra và đầu vào của một tổ chức trong sự so sánh với giá trị đầu vào tối thiểu hay đầu ra tối đa mà tổ chức đó có thể đạt được. Nói cách khác, mối quan hệ này có thể đo lường bằng cách so sánh đầu ra đạt được của một tổ chức với đầu ra tối đa mà tổ chức đó đạt được trên cơ sở một lượng đầu vào nhất định hoặc bằng cách so sánh đầu vào mà tổ chức đó sử dụng với đầu vào tối thiểu để thu được một lượng đầu ra nhất định.

Trong các nghiên cứu về hiệu quả, đáng chú ý là nghiên cứu của Farrel (1957) vì đã làm rõ khái niệm hiệu quả cũng như cách nhận dạng của từng loại hiệu quả và



việc mô hình hóa chúng. Farrel (1957) giới thiệu về đường biên hiệu quả trong đó mà một tổ chức có thể tối đa hóa đầu ra dựa vào một lượng đầu vào nhất định. Từ đó, hiệu quả kinh doanh của một tổ chức bao gồm hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân bổ và hiệu quả kinh tế.

Khái niệm về hiệu quả kỹ thuật đã được đưa ra trước đó bởi Koopmans (1951) khi ông cho rằng một tổ chức được coi là có hiệu quả về kỹ thuật nếu như tổ chức đó không thể tăng một đơn vị đầu ra mà không cần giảm ít nhất một đơn vị đầu ra khác hoặc tăng ít nhất một đơn vị đầu vào. Hiệu quả kỹ thuật cũng được thể hiện ở việc một tổ chức không thể giảm một đơn vị đầu vào này mà không cần tăng một đơn vị đầu vào khác hay giảm ít nhất một đơn vị đầu ra.

Hiệu quả kỹ thuật còn được hiểu là khả năng tối đa hóa đầu ra từ một số lượng đầu vào nhất định hay tối thiểu hóa đầu vào để thu được một lượng đầu ra nhất định. Một tổ chức được coi là không hiệu quả về mặt kỹ thuật nếu như tổ chức đó không thể tạo ra được đầu ra lớn nhất từ một lượng đầu vào nào đó. Nói một cách khác, tổ chức đó đang sản xuất tại điểm nằm ngoài đường biên hiệu quả.

Hiệu quả phân bổ là khả năng kết hợp tối ưu các yếu tố đầu vào với một công nghệ cho trước cũng như với một mức giá cả đầu vào xác định. Một tổ chức được coi là phi hiệu quả về mặt phân bổ nếu như tổ chức đó không thể sử dụng một cách tiết kiệm đầu vào, hay là không tìm được các đầu vào thay thế có mức giá rẻ hơn để sản xuất một lượng đầu ra tương tự.

Theo Farrel (1957), hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ cấu thành hiệu quả kinh tế của tổ chức đó. Hiệu quả kinh tế được đo lường bằng tích số giữa hiệu quả phân bổ và hiệu quả kỹ thuật và nhận giá trị trong khoảng (0,1).

Các nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh ngân hàng cũng sử dụng các khái niệm về hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân bổ và hiệu quả kinh tế giống như Farrel (1957) đã đề xuất. Bên cạnh đó, khái niệm về hiệu quả kinh doanh mở rộng hơn với hiệu quả quy mô (Fare, Grosskopf và Lowell, 1985), hiệu quả chi phí (Berger và Mester, 1997) hay hiệu quả lợi nhuận (Berger và Mester, 1997).

### ***2.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng***

Hiệu quả là điều kiện quyết định sự sống còn và phát triển của một ngân hàng, bởi vậy nâng cao hiệu quả cũng có nghĩa là tăng cường năng lực tài chính, năng lực điều hành để tạo ra tích lũy và có điều kiện mở rộng các hoạt động kinh doanh góp

phần củng cố và nâng cao thương hiệu của các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, để NHTM hoạt động có hiệu quả hơn, đòi hỏi phải xác định được các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại nhằm hạn chế được các hoạt động mang tính chất rủi ro, bảo toàn vốn, nâng cao thu nhập và lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của NHTM. Hiệu quả kinh doanh ngân hàng có thể chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố bên trong ngân hàng như cấu trúc sở hữu, rủi ro ngân hàng, về năng lực tài chính, khả năng quản trị điều hành, ứng dụng tiến bộ công nghệ, trình độ và chất lượng của lao động... và các yếu tố bên ngoài ngân hàng như cơ chế chính sách của Nhà nước đối với hoạt động ngân hàng.

#### *2.1.2.1. Sự ảnh hưởng của cơ cấu sở hữu tới hiệu quả kinh doanh ngân hàng*

Từ các quan điểm trong lý thuyết về người đại diện và giả thuyết về cơ chế thị trường, rất nhiều nghiên cứu đã được tiến hành nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của cơ cấu sở hữu tới mức hiệu quả của ngân hàng. Trong các nghiên cứu này, cấu trúc sở hữu là biến mô tả sự đóng góp của sở hữu Nhà nước trong cơ cấu vốn của ngân hàng.

Shapiro và Willig (1990) cho rằng ngân hàng Nhà nước và ngân hàng tư nhân có mục đích kinh doanh tương đối khác nhau. Các ngân hàng Nhà nước có mục đích kinh doanh chính là tối đa hóa phúc lợi xã hội, các ngân hàng này thường tài trợ cho các dự án mang lại nhiều lợi ích cộng đồng dù rằng tỷ suất lợi tức đi kèm không cao hoặc tài trợ cho các dự án của các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước (Clarke và cộng sự, 2005).

Ngoài ra, các ngân hàng Nhà nước thường có mức độ cạnh tranh thấp hơn các ngân hàng tư nhân và thường nhận được hỗ trợ từ nhà nước khi gặp những khó khăn tài chính. Vì vậy, dường như các ngân hàng nhà nước thường không quá quan tâm đến mục tiêu tiết kiệm chi phí để tối đa hóa lợi nhuận trong khi lợi nhuận là mục tiêu sống còn của các ngân hàng tư nhân (Alchian, 1965). Sheshinski and Lopez-Calva (2003) cũng cho rằng, các ngân hàng tư nhân chịu nhiều áp lực bị thâm tóm và phá sản hơn các ngân hàng quốc doanh. Tuy nhiên, những khó khăn, áp lực đó giúp cho các nhà quản trị ngân hàng phải tiến hành nhiều biện pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động của mình hơn các ngân hàng quốc doanh.

Những lập luận về sự khác nhau giữa ngân hàng quốc doanh và ngân hàng tư nhân cho thấy các ngân hàng quốc doanh dường như có hiệu quả kinh doanh thấp hơn các ngân hàng tư nhân do cạnh tranh thấp, và hạn chế về quản trị ngân hàng (Shirley

và Walsh, 2000). Tuy nhiên, Clarke, Cull và Shirley (2005) lại cho rằng các ngân hàng tư nhân chưa chắc có thể hoạt động hiệu quả hơn các ngân hàng quốc doanh do các ngân hàng tư nhân có thể dễ dàng bị ảnh hưởng của các yếu tố thuộc về thị trường. Ngoài ra, nhờ sự hỗ trợ của nhà nước mà các ngân hàng thương mại quốc doanh có thể giảm được chi phí hoạt động và vì thế có thể tăng hiệu quả ngân hàng, ít nhất trong ngắn hạn (Kraft và cộng sự, 2006).

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm so sánh hiệu quả ngân hàng quốc doanh và ngân hàng tư nhân mang lại kết quả trái ngược nhau. Fries và Taci (2005) đánh giá hiệu quả của 15 ngân hàng tại Đông Âu và kết luận các ngân hàng tư nhân có hiệu quả cao hơn các ngân hàng quốc doanh. Tương tự, Bonin và cộng sự (2005) cũng phát hiện các hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng phi quốc doanh tại 6 nước có nền kinh tế chuyển đổi thấp hơn hiệu quả của các ngân hàng tư nhân tại các nước này. Wang và cộng sự (2005), Yao và cộng sự (2007) cũng đánh giá các ngân hàng tư nhân có hiệu quả kinh doanh cao hơn các ngân hàng Nhà nước ở Trung Quốc.

Một số nghiên cứu lại đưa ra kết quả ngược lại với lý thuyết khi so sánh hiệu quả ngân hàng hoạt động tại các khu vực khác nhau. Altunbas và cộng sự (2001) không thấy được sự khác biệt về hiệu quả giữa ngân hàng nhà nước và ngân hàng tư nhân khi đánh giá hiệu quả các ngân hàng tại Đức. Bhattacharya và cộng sự (1997) lại phát hiện các ngân hàng quốc doanh hoạt động hiệu quả hơn các ngân hàng tư nhân tại Ấn Độ. Đây cũng là phát hiện của Isik và Hassan (2002) khi đánh giá hiệu quả ngân hàng tại Thổ Nhĩ Kỳ.

#### *2.1.2.2. Ảnh hưởng của quy mô ngân hàng đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng*

Quy mô ngân hàng là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng. Kết quả phân tích mối quan hệ giữa quy mô ngân hàng và hiệu quả kinh doanh có rất nhiều đóng góp cho các nhà quản lý ngân hàng trong việc đánh giá quy mô ngân hàng tối ưu. Các lý thuyết về hiệu quả ngân hàng cho thấy các ngân hàng lớn thường linh hoạt hơn trong việc sử dụng các chiến lược trên thị trường tài chính và vì thế có khả năng quản trị rủi ro tín dụng hơn các ngân hàng nhỏ (Cole và Gunther, 1995). Ngoài ra, các ngân hàng có quy mô lớn sẽ có đội ngũ nhân viên có trình độ quản lý chuyên nghiệp trong quản trị chi phí và vì thế có khả năng tạo ra lợi nhuận cao hơn (Evanoff và Israilevich, 1991). Một số ưu điểm của các ngân hàng có quy mô lớn so với các ngân hàng nhỏ có thể kể đến là các ngân hàng lớn có thể tận

dụng được tính kinh tế nhờ quy mô và có thể dễ dàng đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ của mình (Casu và Girardone, 2006). Tuy nhiên, ngân hàng lớn cũng gặp phải trở ngại trong hoạt động của mình như hoạt động của ngân hàng trở nên công kênh, phức tạp gây khó khăn cho việc quản lý và có thể ảnh hưởng đến hiệu quả ngân hàng (Delis và Papanikolaou, 2009).

Những nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa hiệu quả kinh doanh ngân hàng và quy mô ngân hàng cũng mang đến những kết quả không đồng nhất. Berger và cộng sự (1993) khi sử dụng quy mô tài sản làm thước đo quy mô ngân hàng trong nghiên cứu về hiệu quả ngân hàng đã cho thấy quy mô ngân hàng có mối quan hệ tỷ lệ thuận với hiệu quả ngân hàng tại Hoa Kỳ. Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô ngân hàng càng lớn thì hiệu quả ngân hàng càng cao. Các nghiên cứu khác tiến hành bởi Miller và Noulas (1996); Hasan và Marton (2003); Ataulah và Hang (2006) và Perera và cộng sự (2007) cũng có kết quả tương tự.

Isik và Hassan (2003) khi nghiên cứu về các ngân hàng tại Thổ Nhĩ Kỳ đã phân chia các ngân hàng thành 3 nhóm: ngân hàng nhỏ, ngân hàng vừa và ngân hàng lớn. Kết quả nghiên cứu cho thấy các ngân hàng vừa có hiệu quả lớn hơn ngân hàng nhỏ và ngân hàng lớn. Aly và cộng sự (1990), Mester (1993), Pi&Timme (1993), Berger&Hannan (1998), và Havrylchyk (2006) lại không phát hiện được mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa quy mô ngân hàng và hiệu quả kinh doanh ngân hàng. Một số nghiên cứu khác của Hermalin&Wallace (1994), De Young&Nolle (1996), Isik&Hassan (2002), Girardon và cộng sự (2004), Kumbhakar&Wang (2007) lại tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa hiệu quả và quy mô ngân hàng. Các ngân hàng có quy mô nhỏ lại có nhiều lợi thế để đạt được hiệu quả kinh doanh cao hơn so với các ngân hàng có quy mô lớn.

### *2.1.2.3. Ảnh hưởng của rủi ro đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng*

Ảnh hưởng của rủi ro trong quá trình hoạt động của ngân hàng đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng đã được chỉ ra trong các nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh ngân hàng. Các rủi ro của ngân hàng bên cạnh 2 loại rủi ro truyền thống là rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường còn bao gồm rủi ro hoạt động, đã được chỉ dẫn trong hiệp ước Basel II. Rủi ro tín dụng là rủi ro ngân hàng gặp phải khi khách hàng không hoàn thành được các nghĩa vụ nợ đầy đủ và đúng hạn. Trong khi đó, rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá trị do sự thay đổi của lãi suất, tỷ giá hối đoái hay các yếu tố

khác. Theo Basel II, rủi ro hoạt động là một khái niệm rất rộng bao gồm các rủi ro liên quan đến gian lận, pháp lý và rủi ro về môi trường. Chính vì vậy, rủi ro hoạt động là rủi ro gây ra những tổn thất cho ngân hàng xuất phát từ những sai phạm liên quan đến con người hoặc từ sự vận hành các quá trình kinh doanh không đầy đủ và đúng đắn hoặc từ các nguyên nhân bên ngoài mà ngân hàng không kiểm soát được.

Sun và Chang (2011) trong nghiên cứu của mình tại Trung Quốc đã kiểm chứng mối quan hệ giữa hiệu quả kinh doanh của ngân hàng với rủi ro của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ngân hàng có rủi ro tín dụng càng cao thì hiệu quả kinh doanh ngân hàng càng thấp và biến động mạnh qua thời gian. Rủi ro thị trường đo bằng sự biến động của tỷ giá có tác động ngược chiều có ý nghĩa thống kê đối với hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Điều này đồng nghĩa với việc khi tỷ giá ngoại tệ tăng là khi đồng nội tệ bị giảm giá sẽ làm cho hiệu quả chi phí của ngân hàng sụt giảm. Liên quan đến sự ảnh hưởng của rủi ro hoạt động đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng, Sun và Chang (2011) sử dụng chỉ tiêu sự biến động của ROA làm để đo lường rủi ro hoạt động và cho biết ngân hàng nào có nhiều sự biến động về ROA sẽ trở nên kém hiệu quả hơn các ngân hàng khác.

Trong các nghiên cứu đã tiến hành để đánh giá mối quan hệ giữa rủi ro đối với hiệu quả kinh doanh ngân hàng thì mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và hiệu quả kinh doanh ngân hàng được đặc biệt chú ý, xuất phát từ những lý do sau:

- Thứ nhất, do ảnh hưởng đáng kể của rủi ro tín dụng đối với hiệu quả kinh doanh ngân hàng. Drake và Hall (2003), Altunbas và cộng sự (2000) từ kết quả nghiên cứu cho biết, khi chưa tính đến rủi ro tín dụng, hiệu quả kỹ thuật của ngân hàng có thể bị đánh giá tăng từ 78,1% đến 89,4%, hiệu quả quy mô có thể bị đánh giá tăng từ 92,8% đến 96,6% hay hiệu quả toàn bộ bị đánh giá tăng lên tới 86,3% từ con số thật bằng 72,4%. Trong khi đó, Dong, Hamilton và Tippett (2009) cho biết hệ số tương quan của cơ cấu sở hữu và quy mô ngân hàng và sự điều tiết của thị trường đối với hiệu quả ngân hàng lần lượt chỉ là 0,017, 0,005 và 0,018.

- Thứ hai, do các tác giả còn chưa có sự đồng thuận trong việc coi rủi ro tín dụng như một yếu tố “nội sinh” hay “ngoại sinh”. Nghĩa là khi rủi ro tín dụng bắt nguồn từ các yếu tố bên ngoài (cú sốc về kinh tế) thì sẽ trở thành yếu tố ngoại sinh còn khi rủi ro tín dụng bắt nguồn từ sự yếu kém trong quản trị rủi ro tín dụng thì rủi ro tín dụng trở thành một yếu tố nội sinh, ảnh hưởng đến chi phí của ngân hàng khi xem xét

hiệu quả kinh doanh ngân hàng (Berger và Humphrey, 1997).

- Thứ ba, khác với các rủi ro khác mà ngân hàng gặp phải, rủi ro tín dụng và hiệu quả kinh doanh ngân hàng có mối quan hệ qua lại với nhau: rủi ro tín dụng ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng trong khi hiệu quả kinh doanh ngân hàng cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng ( Ahmad and Ariff, 2007; Berger và DeYoung, 1997; Podpiera và Weill, 2008). Mối quan hệ này được thể hiện bằng các giả thuyết về quản trị kém, thuyết tiết kiệm, thuyết đạo đức, và thuyết không may mắn của Berger and DeYoung (1997) đồng thời thể hiện bằng mối quan hệ nhân quả Granger giữa hai biến số này. Chính vì vậy, rủi ro tín dụng được lựa chọn là yếu tố chính để đánh giá trong mối quan hệ với hiệu quả kinh doanh trong đề tài này.

Theo Berger và DeYoung (1997), khi rủi ro tín dụng tăng lên (các khoản nợ xấu tăng), ngân hàng phải bỏ thêm nhiều khoản chi phí liên quan đến việc giải quyết các khoản nợ xấu này. Các chi phí tăng thêm bao gồm: chi phí để tăng cường giám sát những khách hàng vay quá hạn và các tài sản thế chấp của họ; chi phí phân tích và dàn xếp (thỏa thuận) với khách hàng về các khoản vay này; chi phí duy trì và xử lý tài sản đảm bảo; chi phí liên quan đến việc bảo vệ danh tiếng và sự an toàn của ngân hàng đối với các cơ quan quản lý và thị trường tài chính; chi phí tăng thêm để đảm bảo chất lượng của các khoản cho vay khác. Việc gia tăng các chi phí này làm cho rủi ro tín dụng có thể trở thành một nguyên nhân làm giảm hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

Ở một khía cạnh khác, khi rủi ro tín dụng tăng lên do các điều kiện kinh tế bất lợi nằm ngoài khả năng kiểm soát của ngân hàng thì ngân hàng sẽ phải bỏ thêm chi phí để khắc phục những hậu quả do các khoản nợ đó mang lại. Như vậy, rủi ro tín dụng làm tăng chi phí và từ đó làm giảm hiệu quả của ngân hàng, như đã được đề cập trong thuyết “không may mắn” (bad luck management).

#### *2.1.2.4. Ảnh hưởng của năng lực tài chính đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng*

Năng lực tài chính của một ngân hàng thương mại thường được biểu hiện trước hết là qua khả năng mở rộng nguồn vốn chủ sở hữu, vì vốn chủ sở hữu thể hiện sức mạnh tài chính của một ngân hàng. Tiềm lực về vốn chủ sở hữu ảnh hưởng tới quy mô kinh doanh của ngân hàng như: khả năng huy động và cho vay vốn, khả năng đầu tư tài chính và trình độ trang bị công nghệ. Thứ hai, khả năng sinh lời cũng là một nhân tố phản ánh về năng lực tài chính của một ngân hàng vì nó thể hiện tính hiệu quả của một đồng vốn kinh doanh. Thứ ba, là khả năng phòng ngừa và chống đỡ rủi

ro của một ngân hàng cũng là nhân tố phản ánh năng lực tài chính. Nếu nợ xấu tăng thì dự phòng rủi ro cũng phải tăng để bù đắp rủi ro, có nghĩa là khả năng tài chính cho phép sử dụng để bù đắp tổn thất có thể xảy ra. Ngược lại, nếu nợ xấu tăng nhưng dự phòng rủi ro không đủ để bù đắp có nghĩa là tình trạng tài chính xấu và năng lực tài chính bù đắp cho các khoản chi phí này bị thu hẹp.

#### *2.1.2.5. Ảnh hưởng của năng lực quản trị, điều hành đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng*

Năng lực quản trị, điều hành là nhân tố tiếp theo ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng. Năng lực quản trị điều hành trước hết là phụ thuộc vào cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý, trình độ lao động và tính hữu hiệu của cơ chế điều hành để có thể ứng phó tốt trước những diễn biến của thị trường. Tiếp theo năng lực quản trị, điều hành còn có thể được phản ánh bằng khả năng giảm thiểu chi phí hoạt động, nâng cao năng suất sử dụng các đầu vào để có thể tạo ra được một tập hợp đầu ra cực đại.

#### *2.1.2.6. Ảnh hưởng của khả năng ứng dụng tiến bộ công nghệ đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng*

Khả năng ứng dụng tiến bộ công nghệ: chính là phản ánh năng lực công nghệ thông tin của một ngân hàng. Trước sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ và ứng dụng sâu rộng của nó vào cuộc sống xã hội như ngày nay, thì ngành ngân hàng khó có thể duy trì khả năng cạnh tranh của mình nếu vẫn cung ứng các dịch vụ truyền thống. Năng lực công nghệ của ngân hàng thể hiện khả năng trang bị công nghệ mới gồm thiết bị và con người, tính liên kết công nghệ giữa các ngân hàng và tích độ sâu về công nghệ của mỗi ngân hàng.

#### *2.1.2.7. Ảnh hưởng của trình độ, chất lượng của người lao động đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng*

Nhân tố con người là yếu tố quyết định quan trọng đến sự thành bại trong bất kỳ hoạt động nào của các ngân hàng thương mại. Xã hội càng phát triển thì càng đòi hỏi các ngân hàng càng phải cung cấp nhiều dịch vụ mới và có chất lượng. Chính điều này đòi hỏi chất lượng của nguồn nhân lực cũng phải được nâng cao để đáp ứng kịp thời đối với những thay đổi của thị trường, xã hội. Việc sử dụng nhân lực có đạo đức nghề nghiệp, giỏi về chuyên môn sẽ giúp cho ngân hàng tạo lập được những khách hàng trung thành, ngăn ngừa được những rủi ro có thể xảy ra trong các hoạt động kinh doanh, đầu tư và đây cũng là nhân tố giúp các ngân hàng giảm thiểu được các chi phí hoạt động. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển nguồn nhân lực luôn phải

chú trọng việc gắn phát triển nhân lực với công nghệ mới.

#### *2.1.2.8. Ảnh hưởng từ cơ chế chính sách của Nhà nước tới hiệu quả kinh doanh ngân hàng*

Trong những thập kỷ vừa qua, rất nhiều quốc gia, đặc biệt là các quốc gia phát triển, đã nói lỏng các chính sách quản lý đối với hệ thống ngân hàng và tiến hành tự do hóa thị trường tài chính. Mục đích chính của quá trình tự do hóa tài chính là để tạo lập một môi trường kinh doanh cạnh tranh giúp các ngân hàng có thể chủ động hơn trong hoạt động kinh doanh của mình và từ đó có thể giảm chi phí để nâng cao hiệu quả hoạt động ngân hàng. Tự do hóa hoạt động ngân hàng theo Fry (1995) bao gồm các nội dung sau: bãi bỏ quy định về trần lãi suất tiền gửi và cho vay; bãi bỏ trần tín dụng; giảm các khoản cho vay trực tiếp từ nhà nước; không hạn chế danh mục đầu tư của ngân hàng; giảm yêu cầu về dự trữ ngân hàng; giảm bớt các hạn chế về kinh doanh ngoại hối và tư nhân hóa các ngân hàng quốc doanh.

Sự ảnh hưởng của hoạt động điều tiết hay “cởi trói” cho ngân hàng tới hiệu quả kinh doanh ngân hàng như thế nào là một đề tài gây nhiều tranh cãi. Một số nhà nghiên cứu như Stiglitz (1994) và Fry (1995) cho rằng việc tự do hóa hoạt động ngân hàng được ra đời xuất phát từ mục đích giảm các thất bại thị trường và tăng cường sự ổn định của nền kinh tế và tính thanh khoản của các tổ chức tài chính. Vì thế, theo các nhà nghiên cứu này, quá trình tự do hóa ngân hàng sẽ giúp việc phân bổ nguồn lực trở nên hiệu quả hơn từ đó làm tăng hiệu quả kinh doanh ngân hàng.

Mặc dù về mặt lý thuyết, tự do hóa hoạt động ngân hàng có thể làm tăng hiệu quả ngân hàng nhưng các nghiên cứu đã tiến hành cho thấy hiệu quả kinh doanh của ngân hàng không chịu nhiều tác động của hoạt động này. Berger và Humphrey (1997), Wheelock và Wilson (1999) đánh giá sự tác động của quá trình tự do hóa hoạt động ngân hàng tại Hoa Kỳ vào những năm 1980s chủ yếu gồm tự do về lãi suất. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng bị giảm sút chủ yếu bắt nguồn từ việc dỡ bỏ sự kiểm soát đối với lãi suất cho vay vì thế đã tạo nên một cuộc chạy đua về lãi suất cho vay. Grifell-Tatjé và Lovell (1996) nhận thấy sự tự do hóa thị trường tại Tây Ba Nha trước khi nước này gia nhập Liên minh châu Âu và tại Thổ Nhĩ Kỳ trong những năm 1990 đều có tác động ngược chiều đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng. Ngoài ra, trong nghiên cứu về vấn đề này đối với hệ thống ngân hàng Hàn Quốc, Hao và cộng sự (2001) có ảnh hưởng rất nhỏ hoặc không có ảnh hưởng đến hiệu quả



kinh doanh ngân hàng.

## 2.2. Các phương pháp đánh giá hiệu quả kinh doanh của ngân hàng

### 2.2.1. Hiệu quả kinh doanh của ngân hàng theo cách tiếp cận truyền thống

Việc tiếp cận và đo lường hiệu quả kinh doanh ngân hàng đã được thực hiện đa dạng theo các cách khác nhau. Ở cách tiếp cận truyền thống, hiệu quả kinh doanh ngân hàng được đo lường thông qua các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời; các chỉ tiêu phản ánh thu nhập, chi phí; và các chỉ tiêu phản ánh rủi ro tín dụng (Nguyễn Việt Hùng, 2008).

- **Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời:** bao gồm các chỉ tiêu tính toán trên báo cáo tài chính phản ánh tính hiệu quả của một đồng vốn kinh doanh. Các chỉ tiêu này bao gồm: tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM), thu ngoài lãi biên ròng (NOM), hệ số thu nhập trên cổ phiếu (EPS), thu nhập ròng trên tổng tài sản (ROA) và thu nhập ròng trên tổng vốn chủ sở hữu (ROE).

$$NIM = \frac{\text{Tổng thu nhập} - \text{Tổng chi phí}}{\text{Tổng tài sản sinh lời (tổng tài sản)}}$$

Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên đo lường mức chênh lệch giữa thu từ lãi và chi phí trả lãi mà ngân hàng có thể đạt được thông qua hoạt động kiểm soát chặt chẽ tài sản sinh lời và theo đuổi các nguồn vốn có chi phí thấp nhất. Một tỷ lệ NIM cao là dấu hiệu quan trọng cho thấy ngân hàng đang thành công trong việc quản lý tài sản và nợ. Ngược lại, NIM thấp sẽ cho thấy ngân hàng đang gặp khó khăn trong việc tạo lợi nhuận. Trong khi đó, tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cận biên (NOM) đo lường mức chênh lệch giữa nguồn thu ngoài, chủ yếu là nguồn thu phí từ các dịch vụ với các chi phí ngoài lãi mà ngân hàng phải chịu như tiền lương, chi phí sửa chữa, bảo hành và chi phí tổn thất tín dụng. Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cận biên được tính toán theo công thức sau:

$$NOM = \frac{\text{Tổng thu nhập ngoài lãi} - \text{Tổng chi phí ngoài lãi}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số thu nhập trên cổ phiếu (EPS) phản ánh phần lợi nhuận mà ngân hàng phân bổ cho mỗi cổ phần thông thường đang lưu hành trên thị trường. EPS được thể hiện như một chỉ số thể hiện khả năng kiếm lợi nhuận của ngân hàng, được tính toán bằng công thức:

$$EPS = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng số cổ phiếu thường hiện hành}}$$

Thu nhập ròng trên tổng tài sản (ROA) đo lường khả năng của ban quản lý sử

dụng các nguồn lực nói chung và nguồn lực tài chính của ngân hàng nói riêng để tạo ra lợi nhuận. ROA được tính theo công thức sau:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Khác với ROA, ROE là một chỉ tiêu đo lường tỷ lệ thu nhập cho các cổ đông của ngân hàng, thể hiện thu nhập mà cổ đông nhận được từ việc đầu tư vào ngân hàng. Nếu một ngân hàng có ROE tương đối thấp so với những ngân hàng khác sẽ làm giảm đi khả năng thu hút vốn mới cần thiết cho sự mở rộng và duy trì vị thế cạnh tranh của ngân hàng đó trên thị trường. ROE được tính toán bằng công thức:

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

**- Nhóm chỉ tiêu phản ánh thu nhập, chi phí, bao gồm các chỉ tiêu:**

+ Tổng chi phí hoạt động/tổng thu từ hoạt động: là một thước đo phản ánh mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra hay nói cách khác nó phản ánh khả năng bù đắp chi phí trong hoạt động của ngân hàng.

+ Năng suất lao động (Thu nhập hoạt động/Số nhân viên làm việc đầy đủ thời gian): phản ánh hiệu quả sử dụng lao động của ngân hàng.

+ Tổng thu hoạt động/tổng tài sản: phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản. Nếu hệ số này lớn phản ánh ngân hàng đã phân bổ tài sản (danh mục đầu tư) một cách hợp lý nhằm nâng cao lợi nhuận của ngân hàng.

**- Nhóm chỉ tiêu phản ánh rủi ro tài chính**

Trong một nền kinh tế có nhiều biến động như hiện nay, các nhà quản trị ngân hàng tập trung nhiều hơn vào công việc kiểm soát và đo lường rủi ro trong hoạt động của ngân hàng, đó là: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro phá sản và rủi ro thu nhập.

+ Tỷ lệ nợ xấu (%) = Tổng nợ xấu/ tổng dư nợ \* 100%

Chỉ tiêu phản ánh chất lượng tín dụng tại ngân hàng, chỉ số này càng nhỏ thì chất lượng tín dụng ngân hàng càng cao và ngược lại.

+ Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng đây là chỉ tiêu dùng để so sánh sự tăng trưởng tín dụng qua các năm để đánh giá khả năng cho vay, tìm kiếm khách hàng và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tín dụng của ngân hàng. Chỉ tiêu càng cao thì mức độ hoạt động của ngân hàng càng ổn định và có hiệu quả, ngược lại ngân hàng đang gặp khó khăn, nhất là trong việc tìm kiếm khách hàng và thể hiện kế hoạch tín dụng chưa hiệu quả.

+ Tỷ lệ cho vay/tổng tài sản: phản ánh phần tài sản có được phân bổ vào những tài sản có tính thanh khoản kém. Tỷ lệ này cho thấy việc tăng cường sử dụng nguồn vốn vay rất có thể gây ra rủi ro thanh khoản nếu như nhu cầu rút tiền của công chúng tăng và chất lượng của các khoản cho vay giảm.

+ Tỷ lệ giữa tài sản nhạy cảm với lãi suất và nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất: khi quy mô tài sản nhạy cảm với lãi suất vượt quá nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất trong một thời kỳ nhất định, một ngân hàng có thể sẽ rơi vào tình trạng bất lợi và thua lỗ có thể xảy ra nếu lãi suất giảm. Ngược lại, khi quy mô vốn nhạy cảm với lãi suất vượt quá tài sản nhạy cảm với lãi suất, thua lỗ chắc chắn sẽ xảy ra nếu lãi suất tăng.

+ Tỷ lệ đòn bẩy tài chính (Tổng tài sản/tổng nguồn vốn chủ sở hữu): chỉ tiêu này phản ánh bao nhiêu đồng giá trị tài sản được tạo ra trên cơ sở 1 đồng vốn chủ sở hữu và ngân hàng phải dựa vào nguồn vay nợ là bao nhiêu.

Phương pháp tiếp cận truyền thống để đánh giá hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại có ưu điểm đơn giản, dễ hiểu và dễ sử dụng. Hầu hết các chỉ số trong phương pháp này đều được tính toán từ các thông tin trên hệ thống báo tài chính. Tuy nhiên, khó có thể đưa ra một bức tranh tổng thể về hiệu quả kinh doanh ngân hàng khi kết hợp nhiều mặt, nhiều khía cạnh hoạt động của ngân hàng. Khi xem xét đồng thời hoặc tổng hợp các kết quả phân tích từ các tỷ số khác nhau có thể đưa đến nguy cơ nhầm lẫn trong việc đánh giá hoạt động của các ngân hàng vì các chỉ số này chỉ là những chỉ số phân tích đơn.

Để khắc phục các nhược điểm trong phân tích của các hệ số tài chính này gần đây các nhà kinh tế đã ứng dụng phương pháp phân tích hiệu quả biên để đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng, đây là một phương pháp mới và hiện đại nó giúp chúng ta có thể nhìn thấy một bức tranh tổng thể trong hoạt động của các ngân hàng.

## ***2.2.2. Hiệu quả kinh doanh của ngân hàng theo cách tiếp cận hiện đại***

### ***2.2.2.1. Các cách tiếp cận trong xây dựng đường biên hiệu quả***

#### **a. Cách tiếp cận hướng về đầu vào**

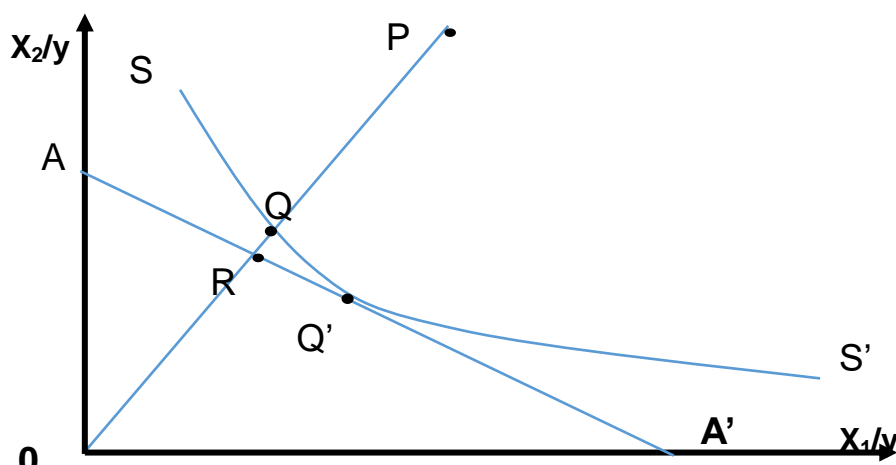
Với cách tiếp cận đầu vào, hiệu quả kinh doanh và ý tưởng về đường biên hiệu quả được Farrell mô tả cụ thể trong hình 2.1. Trong tình huống này, Farrell (1957) giả sử một ngân hàng sử dụng hai đầu vào ( $x_1$  và  $x_2$ ) để tạo ra một đầu ra duy nhất là ( $y$ ) trong điều kiện công nghệ sử dụng tại ngân hàng là không đổi. Giá định ngân hàng đó có thể kết hợp các đầu vào để tạo ra một lượng đầu ra  $q$  nhất định mô tả bằng đường

biên  $SS'$ , đường  $SS'$  là đường đồng lượng. Đường thẳng  $AA'$  mô tả cách kết hợp các đầu vào tương ứng với một mức tổng chi phí đầu vào nhất định, vì vậy, đường  $AA'$  gọi là đường đồng phí. Điểm  $Q'$  là điểm tiếp xúc giữa đường cong  $SS'$  và đường  $AA'$  là điểm hiệu quả cả về kỹ thuật và phân bổ. Nếu tổ chức đó tiến hành sử dụng đầu vào trong sản xuất được mô tả ở điểm  $P$  thì tổ chức đó không hiệu quả cả về kỹ thuật và phân bổ. Mức độ không hiệu quả về kỹ thuật thể hiện bằng tỷ lệ  $OQ/OP$ . Khoảng cách  $PQ$  cho biết tổ chức đó hoàn toàn có thể giảm được lượng đầu vào theo một tỷ lệ nào đó trong khi số lượng đầu ra không đổi.

Hiệu quả phân bổ được đo bằng tỷ lệ  $OR/OQ$ , tỷ lệ này cho biết khả năng tiết kiệm chi phí mà tổ chức còn có thể thực hiện được để tạo ra lượng đầu ra không đổi. Từ đó mức độ hiệu quả kinh tế ( $EE$ ) của tổ chức hoạt động tại điểm  $P$  là sự kết hợp giữa hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ được xác định bằng các công thức:

$$EE = TE \cdot AE \quad (2.1)$$

$$EE = \frac{OQ}{OP} \cdot \frac{OR}{OQ} = \frac{OR}{OP} \quad (2.2)$$



**Hình 2.1. Hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ theo cách tiếp cận hướng về đầu vào**

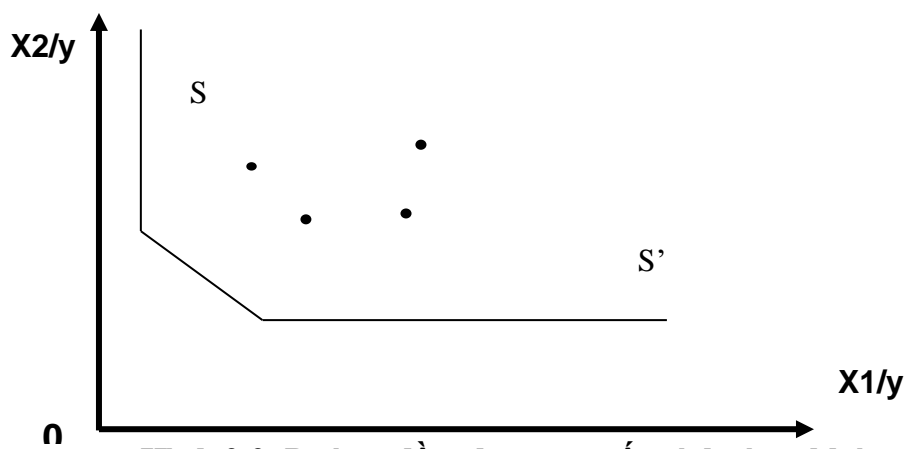
*Nguồn: Farrell (1957)*

Theo hình 2.1, tổ chức hoạt động tại điểm  $Q$  được coi là có hiệu quả về kỹ thuật nhưng không có hiệu quả phân bổ. Tổ chức hoạt động tại điểm  $R$  có hiệu quả về mặt phân bổ nhưng không có hiệu quả về mặt kỹ thuật.

Từ công thức 2.1 có thể thấy, tỷ lệ  $EE$  luôn nằm trong khoảng  $(0,1)$  trong đó nếu tổ chức nào có tỷ lệ này nhận giá trị cao nhất bằng 1 nghĩa là tổ chức đó có hiệu quả về mặt kinh tế (kỹ thuật và phân bổ) theo quan điểm của Farrell (1957).

Trong thực tế, có thể không thể ước lượng được đường đồng lượng  $SS'$  như thể

hiện trong hình 2.1, đường đồng lượng có thể được ước lượng từ một số liệu mẫu (Coelli, 2008). Lúc này, đường cong  $SS'$  trở thành đường đồng lượng lồi tuyến tính từng khúc phi tham số như trong hình 2.2 dưới đây.



Hình 2.2. Đường đồng lượng tuyến tính từng khúc

Nguồn: Coelli (1996)

### b. Cách tiếp cận hướng về đầu ra

Trong cách tiếp cận hướng về đầu vào, hiệu quả kinh doanh được đánh giá bằng cách trả lời câu hỏi ngân hàng có thể tiết kiệm chi phí được nữa hay không và bằng bao nhiêu nếu như lượng đầu ra tạo được vẫn không thay đổi. Ngược lại, trong cách tiếp cận hướng về đầu ra, hiệu quả kinh doanh ngân hàng liên quan đến khả năng ngân hàng có thể tăng được lượng đầu ra hay không nếu như lượng đầu vào sử dụng là không đổi. Lý giải về cách tiếp cận này trong đánh giá hiệu quả kinh doanh ngân hàng được mô tả trong hình 2.3.

Trong hình 2.3, sự phi hiệu quả kỹ thuật được thể hiện bằng khoảng cách  $AB$ , được hiểu là lượng đầu ra mà ngân hàng có thể gia tăng mà không cần phải bỏ thêm các chi phí đầu vào. Vì thế hiệu quả kỹ thuật theo cách tiếp cận này được tính bằng công thức:

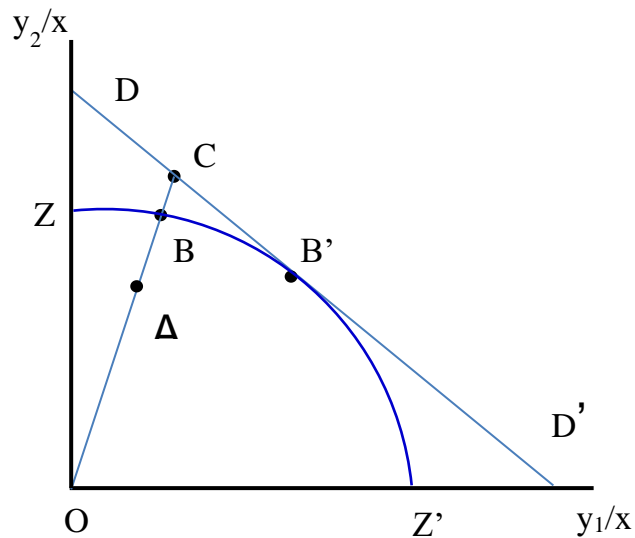
$$TE = OA/OB \quad (2.3)$$

Nếu như cho biết các thông tin về giá các đầu vào thì đường đẳng thu  $DD'$  được xác định và khi đó, hiệu quả phân bổ được xác định là lượng đầu ra có thể gia tăng khi chi phí đầu vào không đổi. Hiệu quả phân bổ được xác định dựa trên công thức:

$$AE_0 = OB/OC \quad (2.4)$$

Từ đó, hiệu quả kinh tế được xây dựng bằng công thức:

$$EE_0 = (OA/OC) = \left(\frac{OA}{OB}\right) \times \left(\frac{OB}{OC}\right) = TE_0 \times AE_0 \quad (2.5)$$



**Hình 2.3. Hiệu quả kinh doanh hướng về đầu ra**

*Nguồn: Farrell (1957)*

#### 2.2.2.2. Khái quát các cách tiếp cận về hoạt động kinh doanh ngân hàng

Việc xác định các biến đầu vào và đầu ra để xây dựng đường biên hiệu quả phụ thuộc vào cách tiếp cận hoạt động kinh doanh ngân hàng. Vì ngân hàng là một chủ thể kinh doanh tương đối đặc biệt, nên tồn tại một số cách tiếp cận khác nhau như cách tiếp cận “sản xuất”, cách tiếp cận “trung gian tài chính”, cách tiếp cận “hướng về lợi nhuận” và cách tiếp cận “giá trị tăng thêm”. Liên quan đến các cách tiếp cận này, Fadzlan Sufian (2011) cho rằng kết quả đánh giá hiệu quả kinh doanh ngân hàng phụ thuộc rất nhiều vào việc lựa chọn các biến mô tả hoạt động ngân hàng.

Cách tiếp cận “sản xuất” đưa ra bởi Benston (1965) được coi là cách tiếp cận truyền thống khi ngân hàng được coi là một chủ thể tạo ra các dịch vụ cho người gửi tiền hay nói cách khác hoạt động của ngân hàng nhằm biến đổi các khoản tiền gửi thành các khoản cho vay. Theo quan điểm này, đầu vào của quá trình sản xuất đó là nhân viên ngân hàng và các tài sản hữu hình trong khi đầu ra là các tài khoản cho vay. Tuy nhiên, cách tiếp cận này dường như bỏ qua một hoạt động quan trọng của ngân hàng là hoạt động đầu tư (Berger and Humphrey, 1997).

Ngược lại, cách tiếp cận “trung gian” lại cho rằng ngân hàng đóng vai trò là một trung gian giữa người cho vay và đi vay. Chính vì vậy, đầu ra của hoạt động ngân hàng chính là tổng số tiền cho vay và các khoản đầu tư chứng khoán trong khi đầu vào của quá trình đó là các khoản tiền gửi, nguồn nhân lực và các khoản tài sản hữu hình (Sealey, Calvin W và cộng sự, 1977). Cách tiếp cận trung gian tài chính còn được phát

triển thành cách tiếp cận “giá trị gia tăng”, trong đó, các tài khoản như tiền gửi và cho vay đều được coi là đầu ra vì các khoản mục này có ý nghĩa tạo ra giá trị tăng thêm.

Cách tiếp cận “hướng về lợi nhuận” thì cho rằng ngân hàng cũng như một thực thể kinh doanh với mục tiêu cuối cùng là tạo ra thu nhập từ các khoản chi phí đã bỏ ra cho hoạt động kinh doanh đó (Drake và cộng sự, 2006). Vì vậy, đầu ra của hoạt động ngân hàng chính là tổng thu nhập (thu nhập từ lãi và ngoài lãi) và đầu vào là tổng chi phí (chi phí lãi và chi phí ngoài lãi). Tổng hợp cách phân loại các biến đầu vào và đầu ra được thể hiện trong bảng 2.1 dưới đây.

**Bảng 2.1. Các biến đầu vào và đầu ra theo các cách tiếp cận về hoạt động ngân hàng**

Cách tiếp cận	Biến đầu vào	Biến đầu ra
Cách tiếp cận “sản xuất”	Nhân viên, vốn cố định	Cho vay
Cách tiếp cận trung gian	Tiền gửi, nhân lực, vốn cố định	Cho vay, Các khoản đầu tư
Cách tiếp cận hướng về lợi nhuận	Chi phí lãi, chi phí nhân lực	Thu nhập từ lãi và thu nhập ngoài lãi
Cách tiếp cận giá trị tăng thêm	Chi phí lao động, vốn cố định, chi phí lãi	Tiền gửi, cho vay, và các khoản đầu tư.

*Nguồn: Tổng kết của tác giả*

### 2.2.2.3. Đo lường hiệu quả kinh doanh ngân hàng

#### A. Phương pháp phi tham số

##### a. Giới thiệu về phương pháp

Phương pháp phi tham số là phương pháp không đòi hỏi xác định một hàm số cụ thể mô tả mối quan hệ giữa đầu ra và đầu vào trong việc xây dựng đường biên hiệu quả. Ý tưởng về cách tiếp cận phi tham số lần đầu tiên được xuất hiện trong nghiên cứu của Farrell (1957) tuy nhiên trong suốt hai thập kỷ, cách tiếp cận này chưa thu hút nhiều sự quan tâm từ các học giả cho đến khi nghiên cứu của Charnes và cộng sự (1978) được công bố.

Charnes và cộng sự (1978) đã đề xuất một chương trình thuật toán, có tên gọi phân tích đường bao dữ liệu (Data envelopment analysis – DEA) để đánh giá năng lực của một số tổ chức có nhiều điểm đồng nhất với nhau trong việc sử dụng đầu vào để tạo ra một số đầu ra nhất định. Đường bao dữ liệu đóng vai trò như một đường biên hiệu quả để từ đó hiệu quả của từng tổ chức trong mẫu nghiên cứu được tính toán. Kể từ nghiên cứu đầu

tiên đó, rất nhiều nghiên cứu sau này đã phát triển và hoàn thiện phương pháp đánh giá hiệu quả kinh doanh của ngân hàng dựa vào đường bao dữ liệu để khẳng định vai trò của phương pháp này trong đánh giá hiệu quả kinh doanh.

Phương pháp đường bao dữ liệu (DEA) sử dụng một chương trình tuyến tính để xây dựng một đường biên hiệu quả cho các đơn vị trong mẫu nghiên cứu từ các kết hợp đầu vào và đầu ra của các đơn vị đó. Mỗi đơn vị trong mẫu hay mỗi ngân hàng được gọi là một đơn vị tạo quyết định (Decision Making Units – DMUs). Từ đó, hiệu quả của mỗi DMU sẽ được tính toán bằng một điểm số căn cứ vào khoảng cách giữa đường biên hiệu quả này với thực tế hoạt động của ngân hàng. Điểm hiệu quả của mỗi ngân hàng nằm trong khoảng (0,1), ngân hàng có điểm hiệu quả bằng 1 là ngân hàng hoạt động trên đường biên hiệu quả và cũng là ngân hàng kinh doanh hiệu quả nhất trong mẫu.

Liên quan đến cách tiếp cận đường bao dữ liệu, Charnes và cộng sự (1978) giới thiệu mô hình CCR với giả thiết là hiệu quả không đổi theo quy mô. Sau đó, Banker, Charnes và Cooper (1984) lại giới thiệu một mô hình DEA mới tên là mô hình BCC với giả thiết là lợi nhuận thay đổi theo quy mô (VRS).

Hiệu quả kỹ thuật được tách thành hiệu quả kỹ thuật thuần và hiệu quả quy mô (Fare, Grosskopf và Lowell, 1985). Nói cách khác, sự phi hiệu quả về kỹ thuật xuất phát từ hai nguồn: sự phi hiệu quả về quy mô (SE) do các yếu tố phản ánh quy mô hoạt động của ngân hàng và sự phi hiệu quả kỹ thuật thuần túy (PTE), chẳng hạn trình độ quản lý ngân hàng. Liên quan đến hiệu quả quy mô, có hai trường hợp có thể xảy ra: hiệu quả không đổi theo quy mô (CRS) và hiệu quả biến đổi theo quy mô (VRS).

Việc tính toán hiệu quả quy mô được thực hiện theo một số bước như sau. Trước hết, hiệu quả kỹ thuật được xác định từ hai mô hình: mô hình hiệu quả không đổi theo quy mô (CRS) để có được hiệu quả kỹ thuật không đổi theo quy mô TE<sub>CRS</sub>, mô hình hiệu quả biến đổi theo quy mô (VRS) để có được hiệu quả kỹ thuật thay đổi theo quy mô TE<sub>VRS</sub>. Nếu tồn tại sự chênh lệch giữa hai loại hiệu quả này nghĩa là có sự phi hiệu quả về quy mô. Hiệu quả quy mô, từ đó, được tính toán theo công thức:

$$SE = \frac{TE_{CRS}}{TE_{VRS}}$$

Hai mô hình CCR gắn với hiệu quả không đổi theo quy mô CRS và mô hình mô hình BCC gắn với hiệu quả thay đổi theo quy mô VRS được trình bày cụ thể dưới đây.



### **b. Mô hình CCR**

Mô hình hiệu quả không đổi theo quy mô (CRS) gắn với giả thiết các ngân hàng đang hoạt động ở quy mô tối ưu. Mô hình CCR tính toán điểm hiệu quả của mỗi DMU bằng cách tính toán tỷ lệ giữa đầu ra và đầu vào có tính toán đến trọng số. DMU nào có tỷ lệ này lớn nhất thì được coi là có hiệu quả và bằng 1. Chính vì thế, điểm hiệu quả của các DMU còn lại sẽ nhỏ hơn hoặc bằng 1.

Giả sử trong mẫu nghiên cứu có  $n$  DMU và mỗi DMU sử dụng  $K$  đầu vào khác nhau với các lượng khác nhau và tạo ra  $M$  đầu ra khác nhau. Chẳng hạn, DMU <sub>$j$</sub>  sử dụng vector  $x_{ij}$  đầu vào với  $m$  chiều vào và tạo ra  $y_{rj}$  đầu ra với  $s$  chiều, mô hình hiệu quả không đổi theo quy mô CRS được xác định như sau:

$$\max h_0(u, v) = \sum u_r y_{r0} / v_i x_{i0}$$

Với các ràng buộc:

$$\sum u_r y_{rj} / v_i x_{ij} \leq 1, \quad i = 1, 2, \dots, m; j = 1, 2, \dots, n$$

$$u_r \geq 0, r = 1, 2, \dots, s$$

$$v_i \geq 0, i = 1, 2, \dots, m$$

Trong đó:

$X_{ij}$  là lượng đầu vào thứ  $i$  của DMU thứ  $j$  ( $x_{ij} > 0$ ,  $i = 1, 2, \dots, m$  và  $j = 1, 2, \dots, n$ ).

$Y_{rj}$  là lượng đầu ra thứ  $r$  của DMU thứ  $j$  ( $y_{rj} > 0$ ,  $r = 1, 2, \dots, s$  và  $j = 1, 2, \dots, n$ ).

$m$  là số chiều của vector đầu vào

$n$  là số chiều của vector đầu ra

$u_r$  là trọng số đối với mỗi đầu ra

$v_i$  là trọng số đối với mỗi đầu vào

Đường biên hiệu quả được xác định từ tập hợp điểm hiệu quả tối đa của các DMU nên vấn đề đặt ra là phải xác định các trọng số  $u_r$  và  $v_i$  là bao nhiêu để tối đa hóa hiệu quả của các DMU. Chính vì vậy, bài toán tối ưu trên phải được giải quyết để tìm ra bộ trọng số đó cho từng DMU. Tuy nhiên, nếu bộ trọng số ( $u^*$ ,  $v^*$ ) được xác định là nghiệm của bài toán thì tổng số nghiệm của bài toán này có thể là vô hạn vì bất kỳ một bộ trọng số ( $\alpha u^*$ ,  $\alpha v^*$  với mọi  $\alpha > 0$ ) cũng có thể là nghiệm của bài toán. Chính vì vậy, Charnes và Cooper (1962) cho rằng, một điều kiện về bộ trọng số ( $u, v$ ) phải được đặt ra để chuyển bài toán trên thành một mô hình tuyến tính.

$$\sum v_i x_{i0} = 1$$

Từ điều kiện này, bài toán với các ràng buộc trên đây sẽ được viết lại như sau:

$$\max z_0 = \sum u_r y_{r0}$$

Với các ràng buộc:

$$\sum u_r y_{rj} - \sum v_i x_{ij} \leq 0$$

$$\sum v_i x_{i0} = 1$$

$$u_r \geq 0, r = 1, 2, \dots, s$$

$$v_i \geq 0, s = 1, 2, \dots, m$$

Từ mô hình cơ bản trên đây, hai mô hình tương ứng với hiệu quả từ việc tối thiểu hóa đầu vào và tối đa hóa đầu ra được xây dựng. Đối với mô hình hiệu quả đầu vào tức là hiệu quả đạt được do việc tối thiểu hóa đầu vào cho việc tạo ra một lượng đầu ra nhất định, gọi  $\theta$  là chỉ số hiệu quả hay là điểm hiệu quả của DMU thứ  $i$  và  $\lambda$  vector trọng số. Khi đó, điểm hiệu quả sẽ có giá trị từ 0 đến 1, điểm hiệu quả bằng 1 chỉ DMU nằm trên đường biên hiệu quả, xác định trong mô hình:

$$\text{Min } \theta,$$

Với các ràng buộc,

$$-y_{ji} + Y\lambda \geq 0,$$

$$\theta x_{si} - X\lambda \geq 0$$

$$\lambda \geq 0$$

Tương tự đối với hiệu quả đầu ra được hiểu là hiệu quả có được do tối đa hóa đầu ra mà không cần phải sử dụng thêm bất kỳ đơn vị đầu vào, điểm hiệu quả của mỗi DMU được ký hiệu bằng  $\eta$ ,  $\mu$  là vector trọng số tương ứng với mô hình dưới đây.

$$\text{Max } \eta,$$

Với các ràng buộc,

$$-x_{si} + X\mu \geq 0,$$

$$\eta y_{ji} - Y\mu \leq 0$$

$$\mu \geq 0$$

Từ khái niệm về hiệu quả kỹ thuật, có thể thấy hai mô hình trên đây đều dùng

để đo lường hiệu quả kỹ thuật của các DMU. Do các trọng số  $\lambda$  và  $\mu$  đều nhận giá trị dương, các ràng buộc trên cho biết các DMU này hiệu quả không đổi theo quy mô. Các điểm hiệu quả  $\theta$  và  $\eta$  đều nhận giá trị trong khoảng (0,1), với ý nghĩa DMU có điểm nhỏ hơn 1 sẽ phi hiệu quả về kỹ thuật, còn DMU nào có điểm hiệu quả bằng 1 sẽ nằm trên đường biên hiệu quả.

### c. Mô hình BCC

Mô hình CCR đưa ra bởi Charnes, Cooper và Rhodes (1978) được thiết lập dựa trên giả thiết là hiệu quả không đổi theo quy mô. Tuy nhiên, giả thiết này chỉ phù hợp khi các ngân hàng đang hoạt động ở quy mô tối ưu mà điều này khó xảy ra trong thực tế vì ngân hàng có thể gặp phải một số trở ngại trong môi trường kinh doanh của mình như quy định của Nhà nước hay sự không hoàn hảo của thị trường. Vì thế, mô hình CCR trở nên không hoàn toàn phù hợp để đánh giá hiệu quả của các tổ chức hoạt động trong các môi trường khác nhau. Chính vì vậy, sau này Banker, Charnes and Cooper (1984) đã bỏ giả thiết hiệu quả không đổi theo quy mô, và đề xuất một mô hình đánh giá hiệu quả của các DMU với giả thiết hiệu quả thay đổi theo quy mô. Mô hình này được đặt theo tên viết tắt của các nhà nghiên cứu và có tên là mô hình VRS.

Mô hình BBC được xây dựng dựa trên nguyên tắc của mô hình CCR nhưng kèm theo ràng buộc  $\sum \lambda = 1$  (đối với hiệu quả từ tối thiểu hóa đầu vào) và  $\sum \mu = 1$  (đối với hiệu quả từ tối đa hóa đầu ra) để bảo đảm khi tính toán hiệu quả, các DMU cùng quy mô sẽ được so sánh với nhau. Từ đó, mô hình CCR có thể được viết lại như sau:

*Mô hình CCR đối với hiệu quả từ tối thiểu hóa đầu vào*

$$\text{Min } \theta,$$

Với các ràng buộc,

$$-y_{ji} + Y\lambda \geq 0,$$

$$\theta x_{si} - X\lambda \geq 0$$

$$\lambda \geq 0$$

$$\sum \lambda = 1$$

*Mô hình CCR đối với hiệu quả từ tối đa hóa đầu ra*

$$\text{Max } \eta,$$

Với các ràng buộc,

$$-x_{si} + X\mu \geq 0,$$

$$\eta y_{ji} - Y\mu \leq 0$$

$$\mu \geq 0$$

$$\sum \mu = 1$$

#### ***d. Ưu, nhược điểm của phương pháp phi tham số***

Phương pháp phi tham số (Phương pháp phân tích đường bao dữ liệu DEA) tìm ra ngân hàng nào có tỷ lệ đầu ra trên đầu vào tốt nhất, nghĩa là ngân hàng tạo ra được một lượng đầu ra nhất định với chi phí bỏ ra là thấp nhất trong mẫu nghiên cứu. Giả sử các đầu vào của các ngân hàng trong mẫu đều có cùng mức giá đầu vào thì hiệu quả của các ngân hàng còn lại trong mẫu được đo bằng cách so sánh chi phí của ngân hàng đó với ngân hàng tốt nhất trong việc cùng tạo ra một đầu ra nhất định. Ưu điểm của phương pháp này xuất phát từ việc phương pháp phi tham số không đòi hỏi phải xác định một hàm số cho việc ước lượng đường biên hiệu quả. Thêm nữa, phương pháp phi tham số cũng không bao gồm các giả thiết về phân phối thống kê đối với các sai số. Chính vì vậy, bất kỳ một ngân hàng nào hoạt động ngoài đường biên hiệu quả thì đều coi là phi hiệu quả về mặt kỹ thuật. Ngoài ra, phương pháp này cũng được coi là thích hợp với các mẫu nghiên cứu có quy mô nhỏ. Tuy nhiên, một nhược điểm lớn của cách tiếp cận này là không tính đến các sai số có thể có trong dữ liệu nghiên cứu nghĩa là không tính đến sự tác động của các biến ngẫu nhiên đối với hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

#### **B. Phương pháp tham số**

Phương pháp tham số là phương pháp đánh giá hiệu quả ngân hàng sử dụng một hàm số mô tả mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra trong kinh doanh ngân hàng với những kỹ thuật phân tích thích hợp. Nội dung của phương pháp tham số được mô tả trong các phần tiếp theo sau đây.

##### ***a. Các hàm số mô tả mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra trong kinh doanh ngân hàng***

Khi sử dụng phương pháp tham số để đánh giá hiệu quả ngân hàng, cần phải ước lượng được dạng hàm số mô tả mối quan hệ giữa đầu vào mà ngân hàng sử dụng để tạo ra các đầu ra trong một thời kỳ nhất định. Các dạng hàm số được dùng phổ biến bao gồm hàm sản xuất Cobb-Douglas và hàm Loga siêu việt.

### (1) Hàm sản xuất Cobb-Douglas

Hàm Cobb-Douglas là hàm sản xuất được sử dụng phổ biến để mô tả mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra trong quá trình sản xuất kinh doanh của một tổ chức bất kì, được đưa ra bởi Cobb và Douglas (1928). Hàm Cobb-Douglas có dạng cơ bản là:

$$Q = \alpha_0 K^\alpha L^\beta$$

Trong đó, K và L là vốn và lao động được xem là các yếu tố đầu vào cơ bản sử dụng để tạo ra lượng đầu ra Q là hằng số còn  $\alpha$  và  $\beta$  là các hệ số co giãn của Q theo K và L. Hàm Cobb-Douglas khi được logarit hóa có dạng:

$$\ln Q = \ln \alpha_0 + \alpha \ln K + \beta \ln L$$

Khi áp dụng trong tính toán hiệu quả kinh doanh của ngân hàng, hàm Cobb-Douglas được mô tả đối với hai trường hợp: tính toán hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả chi phí.

- Đối với hiệu quả kỹ thuật, hàm sản xuất Cobb-Douglas có dạng:

$$\begin{aligned} \alpha_1 \ln Y_{1i} + \alpha_2 \ln Y_{2i} + \dots + \alpha_m \ln Y_{mi} \\ = \beta_0 + \beta_1 \ln X_{1i} + \beta_2 \ln X_{2i} + \beta_3 \ln X_{3i} + \dots + \beta_n \ln X_{ni} \end{aligned}$$

Hàm số này được áp dụng đối với ngân hàng thứ i, sử dụng n đầu ra X để tạo ra m đầu vào Y.

- Đối với hiệu quả chi phí, hàm sản xuất Cobb-Douglas có dạng:

$$\ln TC = \ln \alpha_0 + \sum_1^n \alpha_i \ln \gamma_i + \sum_1^m \beta_j \ln p_j$$

Trong công thức này, TC là tổng chi phí của ngân hàng,  $\gamma_i$  là đầu ra thứ i còn  $p_j$  là giá của đầu vào thứ j,  $\alpha_0, \alpha_i, \beta_j$  là những tham số ước lượng được, thể hiện độ co giãn của hàm sản xuất.

### (2) Hàm sản xuất Loga siêu việt

Hàm Loga siêu việt giới thiệu bởi Christensen và cộng sự (1973) được coi là một bước phát triển quan trọng kể từ khi hàm Cobb-Douglas được ra đời. Murray & White (1983) là các tác giả lần đầu tiên áp dụng hàm số này để tính toán hiệu quả của ngân hàng và từ đó đến nay, hàm loga siêu việt đã trở thành một công cụ được sử dụng trong các nghiên cứu tiếp theo.

Khi dùng để tính toán hiệu quả kỹ thuật ngân hàng, hàm Loga siêu việt có dạng như sau:

$$\alpha_{mi} \sum \ln Y_{mi} = \beta_0 + \beta_{ki} \sum \ln X_{ki} + \gamma_{ki} \sum \ln X_{ki}^2 + \delta_k \sum \ln X_{ji} \ln X_{pi} + \varepsilon$$

Trong công thức này, ngân hàng thứ  $i$  sử dụng  $N$  đầu vào để tạo ra  $M$  đầu ra với các hệ số co giãn tương ứng.

Khi dùng để tính toán hiệu quả chi phí, hàm Loga siêu việt bổ sung các thông tin về giá cả các đầu vào và có dạng:

$$\ln TC = \alpha_0 + \sum_1^n \alpha_i \ln y_i + \sum_1^m \beta_j \ln p_j + \frac{1}{2} \sum_1^n \sum_k^n \sigma_{ik} \ln y_i \ln y_k + \frac{1}{2} \sum_j^m \sum_k^m \gamma_{jk} \ln p_j \ln p_k + \sum_i^n \sum_j^m \delta_{ij} \ln y_i \ln p_j + \varepsilon$$

Trong công thức này,  $TC$  là tổng chi phí của ngân hàng,  $y_i$  là đầu ra thứ  $i$  còn  $p_j$  là giá của đầu vào thứ  $j$  với sai số thống kê là  $\varepsilon$ .

### **b. Kỹ thuật phân tích đường biên hiệu quả**

Các hàm sản xuất mô tả ở phần trên được sử dụng để xây dựng đường biên hiệu quả và được phân tích bằng nhiều kỹ thuật khác nhau. Các kỹ thuật phân tích bao gồm phân tích biên ngẫu nhiên (Stochastic Frontier Analysis -SFA), phương pháp tiếp cận tự do (Distribution Free Approach – DFA) và phương pháp phân tích biên dày (Thick Frontier Analysis - TFA).

#### *(1) Kỹ thuật phân tích biên ngẫu nhiên (SFA)*

Kỹ thuật biên phân tích biên ngẫu nhiên được đề xuất bởi Aigner và cộng sự (1977), Battese và Corra (1977), Meeusen và van Den Broeck (1977), dựa trên quan điểm một tổ chức hoạt động bên ngoài đường biên hiệu quả có thể do các yếu tố mà tổ chức đó không thể kiểm soát được. Chính vì vậy, kỹ thuật SFA cho phép sự có mặt của các sai số trong các hàm sản xuất khi xây dựng đường biên hiệu quả. Sai số này được chia thành hai phần, một phần mô tả nhiễu thống kê tuân theo một phân phối mang tính chất đối xứng, phần còn lại gọi là sai số phi hiệu quả, tuân theo phân phối không mang tính chất đối xứng.

Minh họa cho kỹ thuật phân tích này, sử dụng hàm sản xuất có dạng:

$$\ln C_i = \ln C(y_i, w_i) + \varepsilon_i = \ln C(y_i, w_i) + v_i + u_i$$

Trong công thức này,  $C_i$  là tổng chi phí,  $y_i$  là vector đầu ra và  $w_i$  là vector giá đầu vào. Sai số  $\varepsilon_i$  được chia thành hai phần  $v_i$  và  $u_i$ . Phần thứ nhất,  $u_i$  biểu thị phần nhiễu thống kê đối xứng trong khi  $v_i$  biểu thị sự phi hiệu quả của ngân hàng là sự

chênh lệch trong hoạt động của ngân hàng so với đường biên hiệu quả. Phần nhiều thống kê được coi là có phân phối chuẩn trong khi sự phi hiệu quả của ngân hàng lại được giả thiết là có phân phối bán chuẩn.

(2) *Phương pháp tiếp cận tự do (Distribution Free Approach – DFA)*

Phương pháp tiếp cận tự do DFA được đưa ra lần đầu tiên bởi Schmidt và Sickles (1984); Berger (1993) trong đó không sử dụng bất kỳ giả thiết nào liên quan đến đặc điểm phân phối của sai số thống kê. DFA cũng sử dụng một dạng hàm cụ thể cho đường biên hiệu quả giống như SFA nhưng lại dùng phương pháp khác để xác định yếu tố phi hiệu quả ra khỏi sai số này. Phương pháp ước lượng các yếu tố phi hiệu quả được dựa trên một giả thiết là các yếu tố phi hiệu quả này tồn tại tương đối ổn định trong suốt khoảng thời gian nghiên cứu trong khi nhiều ngẫu nhiên sẽ bị triệt tiêu theo thời gian.

Chính vì vậy, một hàm sản xuất sẽ được ước lượng trong từng giai đoạn ngay cả đối với nghiên cứu sử dụng dữ liệu mảng cho nhiều giai đoạn khác nhau bằng các kỹ thuật hồi quy. Phần dư được ước lượng trong mỗi giai đoạn bao gồm yếu tố phi hiệu quả và sai số ngẫu nhiên. Bởi vì sai số ngẫu nhiên của ngân hàng được coi là bị triệt tiêu theo thời gian nên phần dư trung bình ước lượng được trong tất cả các giai đoạn nghiên cứu trở thành yếu tố phi hiệu quả kinh doanh của ngân hàng, và được xác định bằng công thức:

$$INEFF_{it} = \exp(\min(\ln \bar{\varepsilon}_t) - \ln \bar{\varepsilon}_{it})$$

Trong đó,  $\ln \bar{\varepsilon}_{it}$  là phần dư trung bình trong cả giai đoạn nghiên cứu còn  $\min(\ln \bar{\varepsilon}_t)$  là giá trị nhỏ nhất của sai số trung bình của tất cả các tổ chức trong mẫu nghiên cứu.

Phương pháp DFA được đánh giá là phương pháp dễ áp dụng hơn SFA do phương pháp này không đòi hỏi những giả thiết về phân phối của sai số thống kê, và vì thế, không cần sử dụng phương pháp hợp lý cực đại (Maximum likelihood methods để ước lượng hàm sản xuất). Thay vào đó, có thể sử dụng nhiều phương pháp ước lượng, chẳng hạn phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) như trong nghiên cứu của Schmidt và Sickles (1984) và phương pháp bình quân nhỏ nhất (OLS) như trong nghiên cứu của Berger (1993).

Bên cạnh ưu điểm kể trên, DFA có nhược điểm là kết quả tính toán hiệu quả có thể khó chính xác nếu như thời gian nghiên cứu quá dài. Ngoài ra, giả thiết các yếu tố

phi hiệu quả là không đổi theo thời gian và sẽ bị vi phạm nếu thời gian chưa đủ để có thể triệt tiêu sai số thống kê. Như vậy, tính chính xác của hiệu quả đo lường được sẽ phụ thuộc vào số năm nghiên cứu. De Young (1997b) cho rằng nếu sử dụng 6 năm nghiên cứu thì mô hình này trở nên hợp lý hơn.

(3) *Phương pháp phân tích biên dày (Thick Frontier Analysis - TFA).*

Phương pháp phân tích biên dày TFA được đưa ra bởi Berger and Humphrey (1991, 1992) cũng xác định dạng hàm sản xuất để xây dựng đường biên hiệu quả như các phương pháp tham số khác. Tuy nhiên, phương pháp này ước lượng đường biên dày hơn để tính toán hiệu quả của các tổ chức trong mẫu nghiên cứu.

Khi sử dụng để tính hiệu quả chi phí, trước hết, phương pháp này ước lượng hàm chi phí cho 25% ngân hàng sử dụng chi phí thấp hơn mức trung bình và 25% ngân hàng sử dụng chi phí nhiều hơn mức trung bình. Những ngân hàng có chi phí thấp này được coi có mức hiệu quả cao hơn trung bình và được sử dụng để xác định đường biên hiệu quả dày. Tương tự, ngân hàng có chi phí cao hơn mức trung bình được coi có hiệu quả thấp hơn mức trung bình. Hai nhóm ngân hàng này được sử dụng để xây dựng hai đường biên khác nhau và khoảng cách giữa hai đường biên đó chính là sự phi hiệu quả của ngân hàng trong khi các sai số trong mỗi đường biên được bắt nguồn từ các yếu tố khác quan như may mắn và nhiễu ngẫu nhiên.

Xuất phát từ việc tính toán khoảng cách chênh lệch giữa hai nhóm ngân hàng có hiệu quả cao và thấp, phương pháp phân tích biên dày TFA không thể tiến hành xác định hiệu quả kinh doanh cho từng ngân hàng cụ thể mà chỉ có thể ước lượng hiệu quả toàn bộ của mẫu. Chính vì vậy, tính chính xác của hiệu quả trong phương pháp này không đáng tin cậy nếu như các giả thiết không được bảo đảm. Tuy nhiên, phương pháp phân tích biên dày TFA cũng có nhiều giá trị khi nhà nghiên cứu chỉ muốn xem xét độ lớn của sự phi hiệu quả kinh doanh của ngân hàng (Berger và Humphrey, 1991).

### **2.3. Mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng**

Sau khi ước lượng được các độ đo hiệu quả, mô hình hồi quy Tobit được sử dụng để phân tích các nhân tố tác động đến các độ đo hiệu quả này (vì nếu sử dụng hồi quy OLS - ước lượng bình phương bé nhất - có thể làm cho các ước lượng của các tham số bị chệch).

Mô hình hồi quy Tobit được Tobin giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1958, và



mô hình này còn được gọi là mô hình *Tobin probit* hoặc mô hình hồi quy chuẩn bị cắt cụt. Đây là một mô hình hồi quy tuyến tính với biến phụ thuộc là một biến ngẫu nhiên phân mà trong đó một số quan sát của biến ngẫu nhiên bị mất khi biến ngẫu nhiên ở trên hoặc dưới một ngưỡng nhất định, biến như vậy gọi là biến cắt cụt và hồi quy với những biến như vậy gọi là hồi quy cắt cụt. Về mặt lý thuyết, mô hình Tobin chuẩn có thể được định nghĩa với một mẫu gồm  $i$  ngân hàng như sau:

$$y_i^* = \beta x_i + \varepsilon_i$$

$$y_i = y_i^* \text{ nếu } y_i^* = \beta x_i + \varepsilon_i > 0, \text{ và}$$

$$y_i = 0 \text{ nếu } y_i^* = \beta x_i + \varepsilon_i \leq 0$$

Trong đó  $x_i$  và  $\beta$  là véctor các biến giải thích và các tham số chưa biết cần tìm.  $y^*$  là biến ngẫu nhiên hay biến cắt cụt,  $y_i$  là độ đo hiệu quả của ngân hàng thứ  $i$  (bị giới hạn trong đoạn lớn hơn 0 và nhỏ hơn và bằng 1).

Dựa trên giá trị  $y_i$  và  $x_i$  của các quan sát gồm  $i$  ngân hàng, hàm hợp lý ( $L$ ) được cực đại hóa để tìm giá trị của  $\beta$  và  $\sigma$  như sau:

$$L = \prod_{y_i=0} (1 - F_i) \prod_{y_i>0} \frac{1}{(2\pi\sigma^2)^{1/2}} x e^{-\left[\frac{1}{2\sigma^2}\right](y_i - \beta x_i)^2}$$

Trong đó  $F_i = \int_{-\infty}^{\beta x_i / \sigma} \frac{1}{(2\pi)^{1/2}} e^{-t^2/2} dt$

Số hạng thứ nhất của hàm  $L$  là số các quan sát phản ánh các ngân hàng là đạt hiệu quả toàn bộ và số hạng thứ hai là số các quan sát phản ánh các ngân hàng có phi hiệu quả và  $F_i$  là hàm phân phối của giá trị được chuẩn chuẩn hóa tại  $\beta x / \sigma$ .

Tuy nhiên, về mặt thực nghiệm mô hình Tobit có thể được viết lại đơn giản như phương trình dưới đây:

$$\xi_{it} = \gamma_0 + \sum \gamma_j D_{jit} + \sum \gamma_j Z_{jit}$$

Trong đó,  $\xi_{it}$  là hiệu quả kỹ thuật của ngân hàng  $i$  tại năm  $t$  được ước lượng được bằng phương pháp DEA;  $D_{jit}$  là biến giả (như loại hình ngân hàng...) và  $Z_{jit}$  là các biến phản ánh: quy mô, loại hình sở hữu, số năm quan sát, sức mạnh thị trường, phần chia thị trường, tính ổn định của các món tiền gửi... Việc lựa chọn các biến này thường được dựa trên các chỉ số đánh giá theo tiêu chuẩn CAMEL gồm mức an toàn vốn (C), chất lượng tài sản (A), khả năng quản lý (M), thu nhập (E) và tính thanh khoản (L).

## CHƯƠNG 3

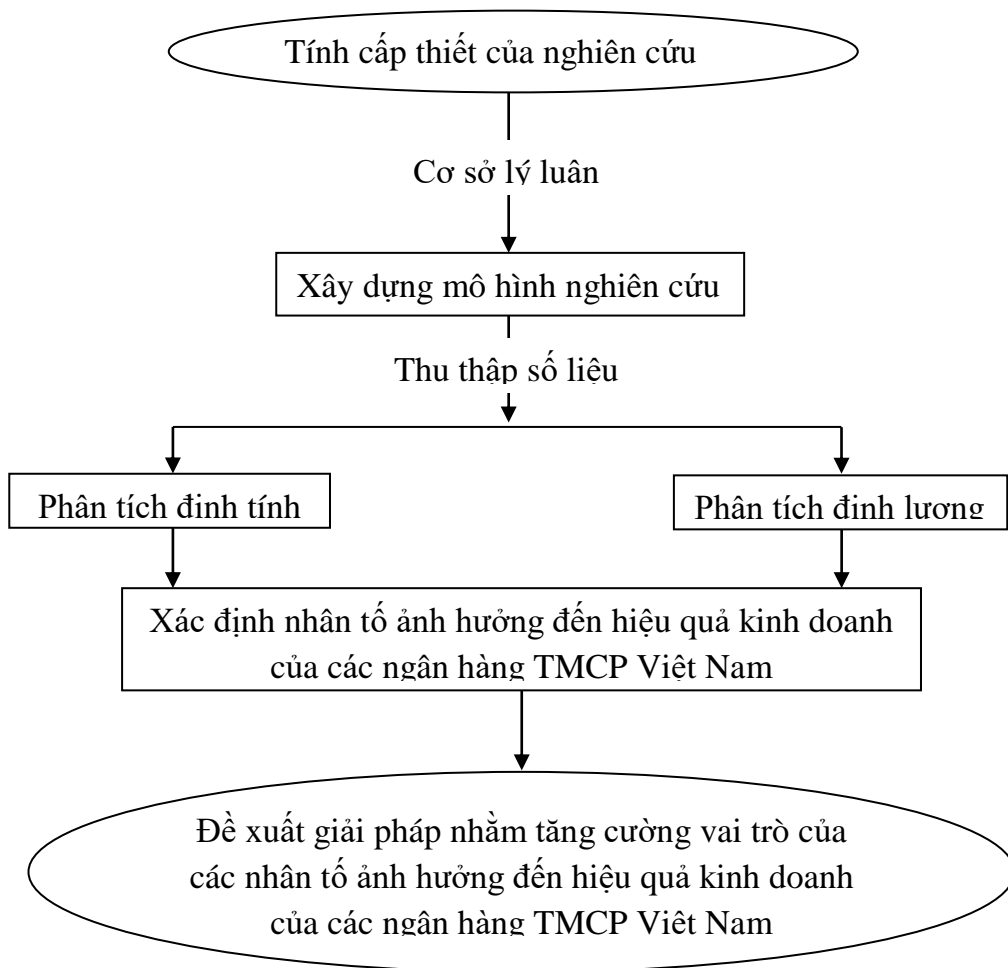
### PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Câu hỏi nghiên cứu

- Thực trạng hiệu quả kinh doanh của các NH TMCP Việt Nam như thế nào?
- Nhân tố nào ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam và tác động của những nhân tố chính đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam như thế nào?
- Giải pháp nào giúp tăng cường vai trò của các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh nhằm cải thiện, nâng cao hiệu quả kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh của các ngân hàng TMCP Việt Nam?

#### 3.2. Thiết kế nghiên cứu

Để trả lời được những câu hỏi nghiên cứu ở trên, nghiên cứu được thực hiện theo những bước sau:



**Sơ đồ 3.1. Sơ đồ thiết kế nghiên cứu**

### 3.3. Nguồn dữ liệu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu bao gồm 30 ngân hàng thương mại cổ phần, đây là các ngân hàng có vốn sở hữu Nhà nước và các ngân hàng tư nhân và không bao gồm các ngân hàng thương mại nước ngoài. Danh sách các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu được tổng hợp trong bảng 3.1 sau đây.

**Bảng 3.1. Tổng hợp các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu**

STT	Ngân hàng	Mã CP
1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB
2	Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB
3	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	PVF
4	Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	SHB
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB
6	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG
7	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	EIB
8	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	TCB
9	Ngân hàng TMCP Sài Gòn	SCB
10	Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	LVB
11	Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM	HDB
12	Ngân hàng TMCP Phương Đông	OCB
13	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	SGB
14	Ngân hàng TMCP An Bình	ABB
15	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB
16	Ngân hàng TMCP Kiên Long	KLB
17	Ngân hàng TMCP Việt Á	VAB
18	Ngân hàng TMCP Quốc Dân	NVB
19	Ngân hàng TMCP Nam Á	NAB
20	Ngân hàng TMCP Bản Việt	GDB
21	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB
22	Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB
23	Ngân hàng TMCP Hàng Hải	MSB
24	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB

STT	Ngân hàng	Mã CP
25	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID
26	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	VTTB
27	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	PGB
28	Ngân hàng TMCP Bắc Á	NASB
29	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	SEAB
30	Ngân hàng TMCP Đông Á	EAB

*Nguồn: thu thập bởi tác giả*

Dữ liệu về các biến trong các mô hình được thu thập từ báo cáo tài chính năm đã qua kiểm toán của các ngân hàng trong 8 năm từ năm 2009 đến 2016. Các báo cáo Tài chính được tác giả thu thập từ công ty Cổ phần Stoxplus. Khoảng thời gian 8 năm tuy không quá dài nhưng cũng đủ để thấy được sự phát triển của các ngân hàng nói chung và sự thay đổi của hiệu quả kinh doanh nói riêng. Như vậy, dữ liệu thu thập được là dữ liệu chéo, bao gồm 240 quan sát.

Hơn nữa, nguồn số liệu của thời kỳ nghiên cứu này bảo đảm tính đồng bộ hơn, đầy đủ hơn, có độ tin cậy cao hơn, và phản ánh tốt việc đánh giá hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam.

### **3.4. Phương pháp lựa chọn biến nghiên cứu**

Vì ngân hàng là một chủ thể kinh doanh tương đối đặc biệt, là ngành dịch vụ có nhiều đầu vào và nhiều đầu ra, bởi vậy điều quan tâm đó là làm thế nào chỉ định được các đầu ra và các đầu vào của các ngân hàng một cách hợp lý. Trên thực tế hiện nay cho thấy cũng chưa có một lý thuyết hoặc một định nghĩa nào hoàn chỉnh, rõ ràng về việc xác định các đầu vào và đầu ra của ngân hàng. Chính điều này làm nảy sinh hai vấn đề lớn trong nhiều nghiên cứu đó là liên quan đến vai trò của tiền gửi khi nào nó là đầu vào khi nào nó là đầu ra và các đầu vào, đầu ra nên được đo bằng lượng hay đơn vị tiền tệ. Kết quả là trong các nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng hiện nay trên thế giới người ta đã đưa ra năm cách tiếp cận trong việc xác định các biến đầu vào và đầu ra của một ngân hàng, đó là: cách tiếp cận “sản xuất”, cách tiếp cận “trung gian tài chính”, cách tiếp cận “hướng về lợi nhuận”, cách tiếp cận “giá trị tăng thêm”, và cách tiếp cận “chi phí sử dụng”.

Tuy nhiên, theo Berger và Humphrey (1997) mặc dù không có cách tiếp cận hoàn hảo trong việc xác định các đầu ra và đầu vào của ngân hàng vì không cách tiếp

cận nào có thể phản ánh được tất cả các hoạt động, vai trò của các ngân hàng với tư cách là người cấp các dịch vụ trung gian tài chính. Theo hai ông cách tiếp cận “trung gian tài chính” có thể là phù hợp nhất đối với việc đánh giá hiệu quả kinh doanh của các tổ chức tài chính vì cách tiếp cận này quan tâm đến cả các khoản chi trả lãi, khi mà các khoản chi phí này thường chiếm 1/2 đến 1/3 tổng chi phí hoạt động của ngân hàng. Hơn nữa cách tiếp cận “trung gian tài chính” phù hợp cho việc đánh giá hiệu quả biên vì nó quan tâm nhiều đến khả năng sinh lời của tổ chức tài chính, với một triết lý đơn giản đó là tối thiểu hóa chi phí là điều kiện cần để tối đa hóa lợi nhuận.

Chính vậy, nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận “trung gian tài chính” để đánh giá hiệu quả kinh doanh của ngân hàng, coi các ngân hàng là các trung gian tài chính, người kết nối khu vực tiết kiệm với khu vực đầu tư của nền kinh tế, để phân tích và đánh giá hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng. Theo cách tiếp cận này thì đầu ra của hoạt động ngân hàng chính là tổng số tiền cho vay và các khoản đầu tư chứng khoán trong khi đầu vào của quá trình đó là các khoản tiền gửi, nguồn nhân lực và các khoản tài sản hữu hình (Sealey, Calvin W và cộng sự, 1977). Hiệu quả kinh doanh của ngân hàng được cụ thể hóa bằng hiệu quả kỹ thuật, đánh giá mối quan hệ giữa các đầu vào và đầu ra của ngân hàng.

Dựa trên nguồn số liệu hiện có và những gợi ý từ kết quả nghiên cứu của các tác giả trên thế giới về lĩnh vực mà đề tài nghiên cứu, cụ thể là theo Sealey, Calvin W và cộng sự (1977), cũng như thực tế hoạt động của các ngân hàng TMCP Việt Nam, đề tài đã lựa chọn các biến đầu vào và đầu ra được tính toán từ báo cáo tài chính của ngân hàng và mô tả cụ thể như sau:

**Bảng 3.2. Các biến sử dụng trong mô hình DEA, SFA**

<b>Biến</b>	<b>Mô tả</b>
<b>Đầu vào</b>	
X <sub>1</sub>	Tài sản cố định: sử dụng giá trị tài sản cố định ròng, bằng nguyên giá tài sản cố định trừ hao mòn lũy kế.
X <sub>2</sub>	Tiền gửi của khách hàng: tổng tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác.
X <sub>3</sub>	Lao động: tổng chi phí lương
X <sub>4</sub>	Rủi ro tín dụng (X <sub>4</sub> ): đo lường bằng dự phòng rủi ro cho vay.

<b>Đầu ra</b>	
Q <sub>1</sub>	Cho vay khách hàng: tổng số tiền cho cá nhân và tổ chức vay.
Q <sub>2</sub>	Tài sản sinh lời khác: tổng tiền cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư dài hạn.

*Nguồn: Thiết kế bởi tác giả*

### 3.5. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.5.1. Phương pháp đánh giá hiệu quả kinh doanh NHTM

##### 3.5.1.1. Phương pháp truyền thống

Trong phương pháp truyền thống để đánh giá hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại, đề tài sử dụng các chỉ tiêu liên quan đến khả năng sinh lời, chỉ tiêu phản ánh thu nhập, chi phí và chỉ tiêu phản ánh rủi ro tín dụng của ngân hàng. Các chỉ tiêu được phân tích bao gồm:

##### - Thu nhập ròng trên tổng tài sản (ROA)

Thu nhập ròng trên tổng tài sản (ROA) đo lường khả năng của ban quản lý sử dụng các nguồn lực nói chung và nguồn lực tài chính của ngân hàng để tạo ra lợi nhuận.

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

##### - Thu nhập ròng trên tổng vốn chủ sở hữu (ROE)

ROE là một chỉ tiêu đo lường tỷ lệ thu nhập cho các cổ đông của ngân hàng, thể hiện thu nhập mà cổ đông nhận được từ việc đầu tư vào ngân hàng. Nếu một ngân hàng có ROE tương đối thấp so với những ngân hàng khác sẽ làm giảm đi khả năng thu hút vốn mới cần thiết cho sự mở rộng và duy trì vị thế cạnh tranh của ngân hàng đó trên thị trường.

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

##### - Tỷ lệ nợ xấu:

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu (\%)} = \frac{\text{Tổng nợ xấu}}{\text{tổng dư nợ}} * 100\%$$

Chỉ tiêu phản ánh chất lượng tín dụng tại ngân hàng, chỉ số này càng nhỏ thì chất lượng tín dụng ngân hàng càng cao và ngược lại.

- **Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng** đây là chỉ tiêu dùng để so sánh sự tăng trưởng tín dụng qua các năm để đánh giá khả năng cho vay, tìm kiếm khách hàng và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tín dụng của ngân hàng. Chỉ tiêu càng cao thì mức độ hoạt động của ngân hàng càng ổn định và có hiệu quả, ngược lại ngân hàng đang gặp

khó khăn, nhất là trong việc tìm kiếm khách hàng và thể hiện kế hoạch tín dụng chưa hiệu quả.

### 3.5.1.2. Phương pháp hiện đại

Phương pháp hiện đại là phương pháp đánh giá hiệu quả kinh doanh ngân hàng gắn với việc xác định đường biên hiệu quả. Đường biên được hiểu là giới hạn có thể đạt được, nghĩa là giá trị tối ưu trong một hoạt động kinh tế nào đó của một tổ chức. Một tổ chức nào đó càng gần với chuẩn thì càng hiệu quả hơn tổ chức kia. Chính vì thế, tổ chức nào hoạt động trên đường biên thì tổ chức đó được coi là hiệu quả nhất so với các tổ chức khác trong một ngành nào đó hay có hiệu quả bằng 1.

Đường biên hiệu quả được xây dựng bằng hai phương pháp: tham số và phi tham số. Trong phương pháp phi tham số, kỹ thuật phân tích đường bao dữ liệu (DEA) được tính toán bằng cách sử dụng phương pháp tuyến tính mà không đòi hỏi một phương trình cụ thể cho việc xây dựng đường biên. Phương pháp này cũng kèm theo một giả thiết về không tồn tại các sai số ngẫu nhiên trong dữ liệu nghiên cứu. Ngược lại, phương pháp tham số lại yêu cầu phải xác định một hàm số cụ thể thể hiện mối quan hệ giữa đầu ra và đầu vào nhằm xác định được đường biên hiệu quả. Thêm nữa, trong phương pháp này, các sai số cũng được tính đến và chia thành hai loại: sai số ngẫu nhiên và sai số phi hiệu quả.

#### a. Phương pháp phi tham số

Phương pháp phi tham số, còn gọi là phương pháp phân tích đường bao dữ liệu (DEA) sử dụng trong nghiên cứu này được sử dụng với các mục đích như sau: Đánh giá hiệu quả kinh doanh của ngân hàng được thể hiện bằng hiệu quả kỹ thuật.

\* Các bước nghiên cứu cụ thể trong phương pháp phi tham số bao gồm:

- (1) Xây dựng mô hình đánh giá hiệu quả kinh doanh ngân hàng
- (2) Thu thập các dữ liệu tương ứng với các biến số trong mô hình
- (3) Sử dụng phần mềm DEAP 2.1 để tính toán hiệu quả ngân hàng

\* Mô hình phân tích DEA

Để trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu, đề tài xây dựng mô hình 1 với giả định hiệu quả thay đổi theo quy mô (VRC).

- **Mô hình 1:** mô hình gồm 2 biến đầu ra và 4 biến đầu vào với giả định *hiệu quả thay đổi theo quy mô*.

Các biến số đầu vào và đầu ra trong các mô hình được tính toán từ báo cáo tài

chính của ngân hàng và mô tả cụ thể như sau:

**Đầu vào:**

- Tài sản cố định ( $X_1$ ): sử dụng giá trị tài sản cố định ròng, bằng nguyên giá tài sản cố định trừ hao mòn lũy kế.
- Tiền gửi của khách hàng ( $X_2$ ): tổng tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác.
- Lao động ( $X_3$ ): tổng chi phí lương
- Rủi ro tín dụng ( $X_4$ ): đo lường bằng dự phòng rủi ro cho vay.

**Đầu ra:**

- Cho vay khách hàng ( $Q_1$ ): tổng số tiền cho cá nhân và tổ chức vay.
- Tài sản sinh lời khác ( $Q_2$ ): tổng tiền cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư dài hạn.

**b. Phương pháp tham số**

Phương pháp hiện đại là phương pháp đánh giá hiệu quả kinh doanh ngân hàng gắn với việc xác định đường biên hiệu quả, sử dụng cách tiếp cận định lượng để chỉ ra mối quan hệ giữa các yếu tố đầu vào và đầu ra trong hoạt động của ngân hàng. Trong đó, đường biên hiệu quả được hiểu là giới hạn có thể đạt được, nghĩa là giá trị tối ưu trong một hoạt động kinh tế nào đó của một tổ chức. Một tổ chức nào đó hoạt động càng gần với đường biên thì càng hiệu quả. Tổ chức nào hoạt động trên đường biên thì tổ chức đó được coi là hiệu quả nhất so với các tổ chức khác trong một ngành hay tổ chức đó có hiệu quả bằng 1.

Trong phương pháp tham số, đường biên hiệu quả được xây dựng nhờ một hàm số mô tả mối quan hệ giữa các biến đầu vào và đầu ra trong quá trình kinh doanh của ngân hàng. Trong phương pháp này, có ba cách tiếp cận được sử dụng: kỹ thuật phân tích đường biên ngẫu nhiên (SFA), phương pháp tiếp cận tự do DFA, và phương pháp phân tích biên dày (TFA).

Từ ba kỹ thuật phân tích SFA, DFA và TFA, cách tiếp cận SFA được lựa chọn vì sự phổ biến và những ưu điểm của kỹ thuật này trong đánh giá hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Kỹ thuật phân tích đường biên ngẫu nhiên SFA còn được gọi là phân tích biên về mặt kinh tế là phương pháp tách rời sai số ngẫu nhiên và sai số phi hiệu quả kèm theo các giả thiết về phân phối của chúng. Sai số phi hiệu quả tuân theo phân phối bất cân xứng (bán chuẩn) bởi vì các sai số phi hiệu quả được coi là không nhận



giá trị âm trong khi sai số ngẫu nhiên tuân theo phân phối cân xứng, và thường là phân phối chuẩn. Cả hai loại sai số này đều không tương quan với đầu vào hay đầu ra của ngân hàng.

Như vậy, có thể thấy kỹ thuật phân tích SFA tính đến nhiều thông kê có thể tác động đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng và không phụ thuộc nhiều vào số lượng ngân hàng trong mẫu cũng như tổng số đầu vào, đầu ra sử dụng. Tuy nhiên, kết quả từ phân tích SFA lại phụ thuộc nhiều độ chính xác của dạng hàm và giả thiết phân phối chuẩn của nhiễu.

Khi xây dựng đường biên hiệu quả sử dụng phân tích SFA, đề tài sử dụng hàm Cobb-Douglas tuyến tính mô tả quá trình kinh doanh của ngân hàng. Hàm số này đều được thiết kế gắn với mô hình sử dụng các biến số khác nhau.

### ***Mô hình sử dụng hàm Cobb-Douglas tuyến tính***

#### **Mô hình 2:**

$$\ln(Q_i) = \beta_1 + \beta_2 \ln X_{1i} + \beta_3 \ln X_{2i} + \beta_4 \ln X_{3i} + \beta_5 \ln X_{4i} + v_i - u_i$$

Trong đó,  $Q_i$  biểu thị các biến đầu ra còn  $X_i$  là các biến đầu vào trong quá trình kinh doanh ngân hàng.  $U_i$  là yếu tố phi hiệu quả của ngân hàng còn  $v_i$  là các nhiễu thống kê.

**Trong đó,  $Q_i$**  là đầu ra của hoạt động ngân hàng, bao gồm các khoản cho vay khách hàng ( $Q_1$ ) và các tài sản sinh lời khác ( $Q_2$ ). Trong đó  $Q_1$  là số tiền cho các khách hàng cá nhân và tổ chức vay còn  $Q_2$  gồm số tiền cho các tổ chức tín dụng khác vay, chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh. Các đầu vào được lựa chọn bao gồm Tài sản cố định ( $X_1$ ), Tiền gửi của khách hàng ( $X_2$ ), Lao động ( $X_3$ ) và Rủi ro tín dụng ( $X_4$ ).

### ***3.5.2. Mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng thương mại***

#### **Mô hình Tobit :**

$$\xi_{it} = \gamma_0 + \sum \gamma_j D_{jit} + \sum \gamma_j Z_{jit}$$

Trong đó,  $\xi_{it}$  là hiệu quả kỹ thuật của ngân hàng  $i$  tại năm  $t$  được ước lượng được bằng phương pháp DEA;  $D_{jit}$  là biến giả (như loại hình ngân hàng...) và  $Z_{jit}$  là các biến phản ánh: quy mô, loại hình sở hữu, số năm quan sát, sức mạnh thị trường, phần chia thị trường, tính ổn định của các món tiền gửi... Việc lựa chọn các biến này

thường được dựa trên các chỉ số đánh giá theo tiêu chuẩn CAMEL gồm mức an toàn vốn (C), chất lượng tài sản (A), khả năng quản lý (M), thu nhập (E) và tính thanh khoản (L). Ngoài ra sự lựa chọn các biến này còn dựa dựa trên các khảo sát thực tế cũng như yêu cầu xem xét và đòi hỏi của cơ quan quản lý cũng như các nhà quản trị ngân hàng trong phân tích tài chính nói chung và phân tích tình hình hoạt động của ngân hàng nói riêng. Hơn nữa, sau khi tổng kết các nghiên cứu như của Xiaoqing Fu và Shelagh Hefferman (2005), Ji-Li Hu, Chiang-Ping Chen và Yi-Yuan Su (2006), Donsyah Yudistira (2003), Tser-yieth Chen (2005), Sehrish Gul, Chang và Chiu (2006), Faiza Irshad, Khalid Zaman (2011), Samangi Bandaranayake, Prabhath Jayasinghe (2013), Nsambu Kijjambu Frederick (2015), Nguyễn Thị Hồng Vinh (2014), Nguyễn Minh Sáng (2013), Nguyễn Thị Mỹ Linh, Nguyễn Thị Ngọc Hương (2015) và yêu cầu của quá trình quản lý, giám sát và quản trị ngân hàng thương mại, các biến có thể được lựa chọn trong mô hình hồi quy Tobit để đánh giá mức độ tác động của nó đến các độ đo hiệu quả là:

Hiện nay, các ngân hàng ở Việt Nam so với các ngân hàng ở các nước trong khu vực và trên thế giới thì được xếp vào loại vừa và nhỏ. Như vậy, chúng ta kỳ vọng rằng hoạt quả hoạt động của ngân hàng sẽ được cải thiện nếu quy mô của ngân hàng tăng. Do đó biến **SIZE** bằng logarit cơ số tự nhiên của tổng tài sản được lấy làm biến đại diện cho quy mô của một ngân hàng thương mại (SIZE là biến giả biểu hiện qui mô tài sản của ngân hàng, nhận giá trị 1 khi ngân hàng có qui mô tài sản lớn hơn 45.000 tỷ đồng và nhận giá trị 0 nếu qui mô tài sản nhỏ hơn 45.000 tỷ đồng).

**GOV** là biến giả được đưa vào nhằm kiểm định sự khác biệt về hiệu quả có thể có giữa các loại hình ngân hàng (sự có của vốn góp của Nhà nước trong cơ cấu vốn của ngân hàng). Biến này nhận giá trị 1 nếu ngân hàng có một phần sở hữu Nhà nước trong cơ cấu nguồn vốn và 0 trong trường hợp ngược lại.

**ETA:** vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản có nếu hệ số này lớn thì sẽ làm lợi nhuận trên vốn tự có tăng đồng thời nó cho biết việc tài trợ cho tài sản bằng vốn chủ sở hữu tăng làm giảm rủi ro cho các cổ đông và các trái chủ của ngân hàng. Về mặt lý thuyết tỷ lệ này có thể ảnh hưởng tích cực cũng như tiêu cực đến mức hiệu quả đồng thời nó được sử dụng để phản ánh những điều kiện quy định quản lý đối với ngân hàng. Theo Berger và DeYoung (1997) khả năng thanh khoản và tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng càng cao thì các khoản nợ xấu càng thấp và bởi vậy không cần thiết phải tăng chi phí

để bù đắp cho các khoản cho vay này. Ngược lại, nếu tỷ lệ an toàn vốn thấp có thể tạo ra các hành vi rủi ro về đạo đức, bởi vì, khi biết ngân hàng mình có vấn đề trong khả năng thanh khoản nhưng vì lợi nhuận họ vẫn có thể thực hiện các hoạt động kinh doanh và thực hiện các khoản đầu tư có rủi ro và dĩ nhiên trong ngắn hạn có thể các hoạt động này đem lại hiệu quả cho ngân hàng mặc dù có thể trong dài hạn họ phải trả giá cho những hậu quả vì các hành vi mạo hiểm của mình.

**LOANTA** là tỷ lệ vốn cho vay so với tổng tài sản có là chỉ tiêu phản ánh rủi ro thanh khoản trong hoạt động của ngân hàng, nó cho biết phân tài sản có được phân bổ vào những loại tài sản có tính thanh khoản kém nhất. Bởi vậy, biến này phần nào đó cho biết năng lực quản trị ngân hàng của các nhà quản lý, theo Isik và Hassan (2003a) lý giải thì nếu một ngân hàng thực hiện được nhiều khoản cho vay hợp lý sẽ làm cho chi phí hoạt động thấp hơn và cho phép ngân hàng này có thể dần dần tăng phần chia thị trường cho vay lớn hơn.

**NPL** = nợ quá hạn/tổng dư nợ cho vay, là chỉ tiêu phản ánh rủi ro tín dụng trong hoạt động của ngân hàng, nếu tỷ lệ này cao có thể đẩy ngân hàng đến tình trạng phá sản. Như vậy, dấu tác động của NPL đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng được kỳ vọng là âm.

- **LLR** là biến mô tả rủi ro tín dụng là dự phòng rủi ro cho vay (là số tiền được trích lập và hạch toán vào chi phí hoạt động để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ của các ngân hàng). Dự phòng rủi ro cho vay được xác định dựa trên cơ sở Thông tư số 02/2013/TT-NHNN “Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài”. Khi rủi ro tín dụng tăng lên do các điều kiện kinh tế bất lợi nằm ngoài khả năng kiểm soát của ngân hàng thì ngân hàng sẽ phải bỏ thêm chi phí để khắc phục những hậu quả do các khoản nợ đó mang lại. Như vậy, rủi ro tín dụng làm tăng chi phí và từ đó làm giảm hiệu quả của ngân hàng, như đã được đề cập trong thuyết “không may mắn” (bad luck management).

Ngày nay, do sức ép của quá trình hội nhập, các ngân hàng thương mại không những bị cạnh tranh bởi các ngân hàng trong và ngoài nước mà còn bị cạnh tranh bởi các tổ chức tài chính khác, chính vì vậy biên độ lãi suất có xu hướng giảm và làm cho thu nhập từ các hoạt động dịch vụ ngân hàng truyền thống sẽ giảm xuống. Khi đó, để

nằm bắt được những thay đổi của mô trường vĩ mô, cũng như những thay đổi công nghệ sản xuất của ngân hàng trong thời kỳ nghiên cứu các biến thời gian đã được đưa vào mô hình, các biến này được định nghĩa như sau:  $Y02 = 1$  nếu năm xem xét là năm 2010 và các năm khác bằng 0,  $Y03 = 1$  nếu năm xem xét là năm 2011 và các năm khác bằng 0,  $Y04 = 1$  nếu năm xem xét là năm 2012 và các năm khác bằng 0,  $Y05 = 1$  nếu năm xem xét là năm 2013 và các năm khác bằng 0,  $Y06 = 1$  nếu năm xem xét là năm 2014 và các năm khác bằng 0,  $Y07 = 1$  nếu năm xem xét là năm 2015 và các năm khác bằng 0,  $Y08 = 1$  nếu năm xem xét là năm 2016 và các năm khác bằng 0.

## CHƯƠNG 4

# KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM

### 4.1. Tổng quan hệ thống ngân hàng Việt Nam

Sự phát triển của ngành ngân hàng Việt Nam có thể được đánh dấu từ sự ra đời của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) vào ngày 06/05/1951. Tuy nhiên, trước 1990, hệ thống ngân hàng Việt Nam là hệ thống một cấp, không có sự tách biệt giữa chức năng quản lý và chức năng kinh doanh. NHNN vừa đóng vai trò Ngân hàng Trung ương vừa là Ngân hàng thương mại. Đến năm 1990, do nhu cầu chuyển đổi từ cơ chế quản lý kinh doanh xã hội chủ nghĩa sang cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước trong chủ trương phát triển nền kinh tế đa thành phần, ngày 23/05/1990, Hội đồng Nhà Nước ban hành pháp lệnh về NHNN và pháp lệnh về các tổ chức tín dụng. Hai pháp lệnh này đã chính thức chuyển cơ chế hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam từ hệ thống một cấp sang hệ thống hai cấp. Từ đó, hệ thống ngân hàng Việt Nam đã được tổ chức tương tự như hệ thống ngân hàng các nước có nền kinh tế thị trường: chức năng của NHNN được thu hẹp lại, chỉ còn giám sát chính sách tiền tệ, phát hành tiền, quản lý hệ thống tín dụng, giám sát các ngân hàng thương mại, quản lý dự trữ ngoại hối với mục tiêu hàng đầu là bình ổn tiền tệ và kiểm soát lạm phát, trong khi chức năng trung gian tài chính (huy động và phân bổ vốn) được chuyển sang cho các ngân hàng thương mại.

Cải cách hệ thống ngân hàng năm 1990 đã xoá bỏ được tính chất độc quyền nhà nước, góp phần đa dạng hoá hoạt động ngân hàng về mặt hình thức sở hữu cũng như về số lượng ngân hàng. Cụ thể, số lượng ngân hàng TMCP (NHTMCP) đã tăng lên nhanh chóng. Từ năm 1991-1993, số lượng NHTMCP nhảy vọt từ 4 ngân hàng lên đến 41 ngân hàng và đạt đỉnh điểm là 51 ngân hàng vào năm 1997. Sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ 1997, một số NHTMCP do kinh doanh không hiệu quả, bị phá sản hoặc rút giấy phép hoạt động nên con số này đã giảm. Giai đoạn 2000 - 2007, là giai đoạn đẩy mạnh tiến trình tái cơ cấu lại toàn diện hệ thống ngân hàng nhằm củng cố và phát triển theo hướng tăng cường năng lực quản lý về tài chính, đồng thời giải thể, sáp nhập, hợp nhất hoặc bán lại các NHTMCP yếu kém về hiệu quả kinh doanh. Do đó, thời kỳ này số lượng các ngân hàng TMCP đã giảm xuống đôi chút so với những năm cuối của thập kỷ 1990. Ngoài ra, số lượng các chi nhánh và đại diện của

các ngân hàng nước ngoài có xu hướng gia tăng theo các cam kết đã ký, trước hết là hiệp định thương mại Việt-Mỹ, hiệp định khung về thương mại dịch vụ (AFAS) của ASEAN. Kết quả là, tỷ trọng về số lượng NHTMCP giảm xuống so với toàn hệ thống ngân hàng thương mại, từ đỉnh cao 73% ở năm 1993 xuống còn 40% vào năm 2007. Đến năm 2008 và 2009, do hai ngân hàng thương mại nhà nước (NHTMNN) là ngân hàng Ngoại thương và ngân hàng Công thương lần lượt chuyển đổi sang hình thức cổ phần nên tỷ lệ này đã tăng lên chiếm khoảng 42% năm 2008 và 43% năm 2009 so với toàn ngành.

Số lượng các ngân hàng thương mại nhà nước vẫn tương đối ổn định, từ bốn NHTMNN được thành lập ban đầu cho đến năm 2016 vẫn là 4 ngân hàng (Ngân hàng TNHH MTV Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank), Ngân hàng TNHH MTV Dầu khí toàn cầu (GP Bank), Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương và Ngân hàng TNHH MTV Xây dựng). Trong số các NHTMCP, có ba ngân hàng lớn nhất hệ thống: NHTMCP Ngoại thương (VCB), NHTMCP Công thương (CTG), NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), đây là các ngân hàng TMCP có vốn sở hữu Nhà nước, còn lại là các ngân hàng tư nhân. Số lượng các ngân hàng được chia thành các nhóm ngân hàng nhà nước (NHNN), ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP), chi nhánh ngân hàng nước ngoài (CNNHNN) và ngân hàng liên doanh (NHLĐ) được thể hiện cụ thể tại bảng 4.1.

**Bảng 4.1. Cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại ở Việt Nam giai đoạn 2009-2016**

	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
NHTMNN	3	5	5	5	5	5	4	4
NHTMCP	40	37	35	34	33	33	31	31
CNNHNN	41	48	50	49	53	47	50	51
NHLĐ	5	5	4	4	4	4	3	2

*Nguồn: Thống kê của NHNN*

Nợ xấu trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam bắt đầu có xu hướng tăng dần từ năm 2010 trong bối cảnh dư nợ tín dụng tăng trưởng cao trong khi chất lượng các khoản tín dụng và công tác quản trị phòng vệ rủi ro trong hệ thống ngân hàng thương mại còn yếu kém. Nợ xấu gia tăng giá trị lên đến 85.000 tỷ đồng, chiếm 3,3% tổng dư nợ và tiếp tục tăng lên 4,86% tổng dư nợ vào cuối năm 2012, trước khi giảm về mức 2,46% vào cuối năm 2016.

**Bảng 4.2. Tỷ lệ nợ xấu toàn hệ thống NHTM ở Việt Nam giai đoạn 2009-2016**

Đơn vị: %

	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tỷ lệ nợ xấu	1,9	2,52	3,3	4,86	3,79	3,7	2,55	2,46

Nguồn: Thống kê của NHNN

Mặc dù có giảm trong những năm gần đây, tuy nhiên, nợ xấu gia tăng nhanh trong giai đoạn 2009 - 2012 là do: (i) Mô hình phát triển kinh tế theo chiều rộng tại Việt Nam; (ii) Chính sách nới lỏng tiền tệ khiến tín dụng tăng nhanh về số lượng, không đi kèm chất lượng; (iii) Tăng trưởng tín dụng nóng năm 2009 - 2010; (iv) Tác động của cuộc khủng hoảng tài chính 2008 tới tình hình sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp xuất khẩu; (v) Tín dụng bất động sản và chứng khoán chiếm tỷ trọng lớn nên tỷ lệ nợ xấu thường tăng mạnh trong giai đoạn hai thị trường này sụt giảm (năm 2008 - 2009 và 2011 - 2012); (vi) Những hạn chế trong công tác quản trị, thẩm định, giám sát sử dụng vốn vay của ngân hàng. Nhìn chung, nguyên nhân dẫn đến nợ xấu tại Việt Nam vừa mang yếu tố khách quan của nền kinh tế, vừa mang yếu tố chủ quan của hệ thống ngân hàng và cơ quan giám sát.

Sau ba năm (2012 - 2014) thực hiện các giải pháp xử lý nợ xấu, tỷ lệ nợ xấu đã giảm từ xấp xỉ 5% tổng dư nợ năm 2012 xuống còn dưới 3% tổng dư nợ năm 2014 và khoảng 2,55% năm 2015. Tính đến 31/12/2016, tỷ lệ nợ xấu nội bảng ở mức 2,46%; nợ còn phải xử lý tại VAMC khoảng 190.000 tỷ đồng.

**Bảng 4.3. ROE, ROA trung bình của hệ thống NHTM ở Việt Nam giai đoạn 2009-2016**

Đơn vị: %

	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
ROE	20,90	20,60	21,00	13,80	11,20	10,05	5,98	7,57
ROA	1,60	1,40	1,40	1,10	1,00	0,79	0,49	0,58

Nguồn: Thống kê của NHNN

Tỷ lệ nợ xấu 2011-2013 tăng mạnh, do vậy qua bảng 4.3 cho thấy hấy chỉ tiêu ROA và chỉ tiêu ROE có giá trị giảm mạnh. Ở đây có thể thấy từ lúc có kết quả nợ xấu cho đến khi có ảnh hưởng mạnh của nợ xấu có độ trễ nhất định. Giai đoạn 2009-2010, tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp, do đó giá trị chỉ tiêu ROA và ROE đều ở mức rất cao trong

giai đoạn 2009-2011. Chỉ tiêu ROE trong giai đoạn này đều trên 20%, và chỉ tiêu ROA thậm chí có lúc trên 1,6% mức cao nhất trong nhiều năm. Năm 2011 nợ xấu bắt đầu có xu hướng tăng, thì ROE và ROA vẫn ở mức cao tại năm 2011, thậm chí là cao nhất trong các giai đoạn lân cận ở mức tương ứng là 21% và 1,4%. Nhưng ngay sau đó, nợ xấu đã ảnh hưởng rất mạnh, kéo chỉ tiêu ROE và ROA xuống rất thấp 13,8% và 1,1% ở năm 2012. Năm 2014, giá trị các chỉ tiêu ROE và ROA tiếp tục giảm do nợ xấu của năm 2013 ảnh hưởng. Và như vậy, theo chiều hướng thay đổi, thì năm 2015 chỉ tiêu ROE và ROA của hệ thống ngân hàng vẫn ở mức thấp do nợ xấu của năm 2014 ảnh hưởng, tuy nhiên. Năm 2016, giá trị các chỉ tiêu ROE và ROA lại tăng một chút so với năm 2014 do nợ xấu của năm 2015 ảnh hưởng, tỷ lệ nợ xấu năm 2015 đã được kéo xuống mức giảm đáng kể.

Nhìn vào tốc độ tăng trưởng tín dụng ở bảng 4.4, có thể thấy tốc độ tăng trưởng này năm 2009 là cao nhất nằm giữa giai đoạn phát triển nóng của tín dụng 2008 - 2010. Sau giai đoạn phát triển nóng chính là giai đoạn tỷ lệ nợ xấu tăng rất cao 2011 - 2013. Thông qua tỷ lệ nợ xấu tăng cao, đã quay ngược trở lại, siết chặt lên giai đoạn tiếp theo của tăng trưởng tín dụng, làm cho tốc độ tăng trưởng tín dụng giảm mạnh. Sự ảnh hưởng của thời kỳ phát triển nóng của tín dụng tới tỷ lệ nợ xấu cũng có những độ trễ nhất định. Do vậy, sự phát triển nóng của tín dụng chính là thời kỳ giống lên hồi chuông cảnh báo tới thời kỳ nợ xấu.

**Bảng 4.4. Tốc độ tăng trưởng tín dụng hệ thống NHTM  
ở Việt Nam giai đoạn 2009-2016**

*DVT: %*

	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tăng trưởng tín dụng	37,73	29,81	10,9	8,91	12,52	12,8	17,29	18

*Nguồn: Thống kê của NHNN*

## **4.2. Kết quả đánh giá hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam: cách tiếp cận phi tham số (DEA) và tham số (SFA)**

### **4.2.1. Kết quả đánh giá hiệu quả kinh doanh ngân hàng bằng phương pháp phi tham số (DEA)**

Mô hình 1 được xây dựng nhằm đánh giá hiệu quả ngân hàng, bao gồm 2 biến đầu ra ( $Q_1$  là số tiền cho các khách hàng cá nhân và tổ chức vay,  $Q_2$  gồm số tiền cho các



tổ chức tín dụng khác vay, chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh) và 4 biến đầu vào (Tài sản cố định  $-X_1$ , Tiền gửi của khách hàng  $-X_2$ , Lao động  $-X_3$  và Rủi ro tín dụng  $-X_4$ ) với giả thiết hiệu quả thay đổi theo quy mô, nghĩa là, lượng đầu ra có thể tăng hoặc giảm khi thay đổi lượng đầu vào sử dụng.

Kết quả tại bảng 4.5 cho thấy, có 6 ngân hàng có hiệu quả cao nhất so với các ngân hàng còn lại trong mẫu, 12/30 ngân hàng có mức hiệu quả trên 90% và Ngân hàng TMCP An Bình (ABB) có mức hiệu quả thấp nhất trong mẫu dù mức hiệu quả tính toán được vẫn lớn hơn 70%.

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (SGB), Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB), Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB) và Ngân hàng TMCP Nam Á (NAB) có sự cải thiện về hiệu quả tốt nhất so với các ngân hàng trong mẫu khi mức hiệu quả đều ở mức 100% trong những năm cuối của giai đoạn. Trong khi đó, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB) và Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) có sự sụt giảm về hiệu quả từ mức cao trong những năm đầu giai đoạn. Một số ngân hàng như Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB) và Ngân hàng TMCP Việt Á (VAB) là các ngân hàng có sự biến động hiệu quả kinh doanh lúc tăng, lúc giảm trong cả giai đoạn.

**Bảng 4.5. Kết quả đánh giá hiệu quả kinh doanh ngân hàng theo mô hình 1**

STT	Ngân hàng	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Bình quân
1	SEAB	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	<b>1,000</b>
2	NASB	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	<b>1,000</b>
3	BID	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	<b>1,000</b>
4	MSB	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	<b>1,000</b>
5	TPB	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	<b>1,000</b>
6	VCB	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	<b>1,000</b>
7	CTG	1,000	0,984	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	<b>0,998</b>
8	VIB	0,798	1,000	1,000	1,000	0,961	0,907	1,000	1,000	<b>0,960</b>
9	GDB	1,000	1,000	1,000	1,000	0,972	0,863	0,912	0,922	<b>0,959</b>
10	PVF	1,000	1,000	1,000	1,000	0,999	0,945	0,847	0,857	<b>0,956</b>
11	PGB	1,000	0,806	0,927	0,923	0,939	1,000	1,000	1,000	<b>0,951</b>
12	VAB	0,777	1,000	0,788	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	<b>0,947</b>
13	TCB	0,796	0,821	1,000	0,994	1,000	0,918	0,968	0,978	<b>0,934</b>
14	ACB	1,000	1,000	1,000	1,000	0,866	0,783	0,873	0,883	<b>0,926</b>

STT	Ngân hàng	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Bình quân
15	EIB	0,691	0,853	0,977	1,000	0,976	1,000	0,925	0,935	<b>0,920</b>
16	VTTB	0,744	0,779	0,810	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	<b>0,918</b>
17	KLB	1,000	1,000	0,824	0,820	0,941	0,926	0,890	0,900	<b>0,913</b>
18	LVB	0,822	1,000	1,000	0,988	0,806	0,786	0,924	0,934	<b>0,908</b>
19	MBB	0,719	1,000	0,880	0,794	1,000	0,953	0,943	0,900	<b>0,899</b>
20	HDB	0,746	0,826	0,928	0,782	0,992	1,000	1,000	0,910	<b>0,898</b>
21	VPB	0,613	0,723	0,922	1,000	1,000	1,000	1,000	0,920	<b>0,897</b>
22	NVB	0,766	0,937	1,000	1,000	1,000	0,806	0,773	0,850	<b>0,892</b>
23	SGB	0,565	0,856	0,612	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	<b>0,880</b>
24	SCB	0,644	0,719	0,618	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	<b>0,874</b>
25	OCB	0,693	0,993	0,761	0,847	0,885	0,936	0,933	0,943	<b>0,874</b>
26	STB	1,000	0,858	0,802	0,841	0,861	0,802	0,897	0,907	<b>0,871</b>
27	NAB	0,602	0,771	0,690	0,810	1,000	1,000	0,984	0,994	<b>0,856</b>
28	SHB	0,671	0,749	0,656	0,879	0,824	0,977	0,970	0,980	<b>0,838</b>
29	EAB	0,783	0,955	0,775	0,752	0,891	0,821	0,802	0,812	<b>0,824</b>
30	ABB	0,343	0,724	0,567	0,686	0,844	0,946	0,968	0,978	<b>0,757</b>

Nguồn: Kết quả phân tích trên DEAP 2.1.

#### 4.2.2. Kết quả đánh giá hiệu quả kinh doanh ngân hàng theo hàm Cobb-Douglas tuyến tính

Bằng sự hỗ trợ của phần mềm FRONTIER 4.1, hiệu quả của mỗi ngân hàng thương mại được tính toán trong 8 năm được thể hiện trong bảng 4.6. Trong mô hình này, các biến đầu ra và đầu vào trong hàm Cobb-Douglas tuyến tính bao gồm: 2 biến đầu ra ( $Q_1$  là số tiền cho các khách hàng cá nhân và tổ chức vay,  $Q_2$  gồm số tiền cho các tổ chức tín dụng khác vay, chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh) và 4 biến đầu vào (Tài sản cố định  $-X_1$ , Tiền gửi của khách hàng  $-X_2$ , Lao động  $-X_3$  và Rủi ro tín dụng  $-X_4$ ). Hiệu quả của các ngân hàng được sắp xếp theo chiều giảm dần để dễ dàng phân loại được các nhóm ngân hàng có mức độ hiệu quả khác nhau.

Theo kết quả tính toán trên bảng 4.6, hai ngân hàng có hiệu quả gần 98% đó là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BID), Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVF). Các ngân hàng có mức độ hiệu quả thấp bao gồm 6 ngân hàng: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (NAB), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông

Nam Á (SEAB), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải (MSB), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu Điện Liên Việt (LVB) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (TPB), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (VTTB).

**Bảng 4.6. Kết quả tính toán hiệu quả kinh doanh ngân hàng theo mô hình 2**

STT	Ngân hàng	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Bình quân
1	BID	0,973	0,974	0,975	0,975	0,976	0,977	0,977	0,987	<b>0,977</b>
2	PVF	0,971	0,971	0,972	0,973	0,974	0,974	0,975	0,985	<b>0,974</b>
3	CTG	0,874	0,878	0,881	0,884	0,887	0,890	0,893	0,903	<b>0,886</b>
4	VCB	0,863	0,867	0,870	0,874	0,877	0,880	0,884	0,894	<b>0,876</b>
5	NASB	0,851	0,854	0,858	0,862	0,865	0,869	0,872	0,882	<b>0,864</b>
6	STB	0,816	0,821	0,825	0,830	0,834	0,838	0,842	0,852	<b>0,832</b>
7	ACB	0,794	0,799	0,804	0,809	0,813	0,818	0,823	0,833	<b>0,812</b>
8	EAB	0,787	0,793	0,798	0,803	0,808	0,813	0,817	0,827	<b>0,806</b>
9	VIB	0,785	0,790	0,795	0,800	0,805	0,810	0,815	0,825	<b>0,803</b>
10	EIB	0,785	0,790	0,795	0,800	0,805	0,810	0,815	0,825	<b>0,803</b>
11	OCB	0,761	0,767	0,773	0,779	0,784	0,789	0,795	0,805	<b>0,782</b>
12	SCB	0,754	0,760	0,766	0,772	0,778	0,783	0,788	0,798	<b>0,775</b>
13	VPB	0,752	0,758	0,764	0,770	0,776	0,781	0,787	0,797	<b>0,773</b>
14	VAB	0,744	0,750	0,756	0,762	0,768	0,773	0,779	0,789	<b>0,765</b>
15	TCB	0,742	0,748	0,754	0,760	0,766	0,772	0,777	0,787	<b>0,763</b>
16	MBB	0,742	0,748	0,754	0,760	0,766	0,772	0,777	0,787	<b>0,763</b>
17	SGB	0,734	0,740	0,747	0,753	0,759	0,765	0,770	0,78	<b>0,756</b>
18	PGB	0,730	0,737	0,743	0,749	0,755	0,761	0,767	0,777	<b>0,752</b>
19	KLB	0,729	0,736	0,742	0,748	0,754	0,760	0,766	0,776	<b>0,751</b>
20	NVB	0,728	0,735	0,741	0,747	0,753	0,759	0,765	0,775	<b>0,750</b>
21	HDB	0,710	0,717	0,724	0,730	0,737	0,743	0,749	0,759	<b>0,734</b>
22	SHB	0,710	0,716	0,723	0,730	0,736	0,743	0,749	0,759	<b>0,733</b>
23	ABB	0,709	0,716	0,723	0,729	0,736	0,742	0,748	0,758	<b>0,733</b>
24	GDB	0,697	0,704	0,711	0,718	0,725	0,731	0,738	0,748	<b>0,722</b>
25	VTTB	0,679	0,686	0,693	0,701	0,708	0,714	0,721	0,68	<b>0,698</b>
26	NAB	0,670	0,677	0,685	0,692	0,699	0,706	0,713	0,723	<b>0,696</b>
27	SEAB	0,664	0,672	0,679	0,687	0,694	0,701	0,708	0,718	<b>0,690</b>
28	MSB	0,642	0,650	0,657	0,665	0,673	0,680	0,688	0,698	<b>0,669</b>
29	LVB	0,614	0,622	0,631	0,639	0,647	0,655	0,663	0,673	<b>0,643</b>
30	TPB	0,588	0,596	0,605	0,614	0,622	0,630	0,638	0,648	<b>0,618</b>

*Nguồn: Kết quả phân tích trên FRONTIER 4.1.*

### 4.3. Kết quả ước lượng mô hình Tobit đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam

Phần này tập trung vào phân tích những nhân tố có khả năng tác động tới hiệu quả kinh doanh toàn bộ ước lượng được từ phần trên của 30 ngân hàng trong mẫu nghiên cứu. Với đặc trưng của cấu trúc dữ liệu là bị cắt cụt, do đó mô hình phù hợp được lựa chọn sử dụng ở đây là mô hình hồi quy Tobit với dữ liệu hỗn hợp gồm 240 quan sát trong 8 năm từ 2009-2016.

Các hệ số trong mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng ước lượng được bằng hồi quy Tobit (mô hình đã được trình bày trong chương 1, 2) được trình bày ở bảng 4.7 và kết quả ước lượng mô hình Tobit chi tiết được trình bày trong phụ lục 01.

**Bảng 4.7. Kết quả ước lượng mô hình Tobit phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam**

Các biến	Hệ số	Sai số chuẩn	z	P> z
SIZE	0,131623	0,056536	2,328105	0,0199
GOV	0,399105	0,049028	8,140378	0,0000
NPL	-0,2832	0,1526	-1,7925	0,0695
ETA	0,0905	0,0379	2,5300	0,0145
LOANTA	-0,1354	0,0225	-5,8300	0,0000
LLR	-0,0996	0,030	-3,257	0,0011
Y02	0,0350	0,0065	5,3500	0,0000
Y03	0,0514	0,0075	7,2500	0,0000
Y04	0,0750	0,0079	10,1500	0,0000
Y05	0,0905	0,0082	11,2700	0,0000
Y06	0,1050	0,0090	12,3500	0,0000
Y07	0,1200	0,0120	13,5050	0,0000
Y08	0,1350	0,0250	15,4200	0,0000
TRAD	-0,0558	0,0335	-1,8700	0,0450
_CONS	0,3890	0,0690	5,7250	0,0000

*Nguồn: Kết quả phân tích trên Eviews 8.0*

Bảng 4.7 cho thấy, biến quy mô SIZE, GOV có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95% và đúng với dấu được kỳ vọng là dương hay quy mô tài sản của ngân hàng có tác

động cùng chiều đối với hiệu quả ngân hàng khi các hệ số tương quan ứng với từng biến độc lập đều lớn hơn 0. Cụ thể là, quy mô tài sản của ngân hàng càng tăng thì hiệu quả càng tăng. Tuy nhiên, dù có mối quan hệ dương giữa SIZE và hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng, nhưng hệ số này ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật không lớn, như vậy một số ngân hàng cần cân nhắc kỹ trước khi quyết định tăng vốn để mở rộng quy mô hoạt động hiện tại của mình bởi vì theo thực tế thì có khá nhiều các ngân hàng TMCP Việt Nam hiện nay đang đối mặt với xu hướng hiệu suất giảm theo quy mô (đặc biệt là đối với các ngân hàng thương mại có tổng tài sản lớn như các NHTM nhà nước, nghĩa là nếu các ngân hàng này tăng vốn quá nhiều có thể làm hiệu quả toàn bộ giảm. Để tránh những tác động của quy luật này các ngân hàng TMCP Việt Nam nên đầu tư phát triển theo chiều sâu và cung cấp các loại hình dịch vụ ngân hàng mới, trong đó các dịch vụ này cần phải dựa trên nền tảng tiến bộ công nghệ ngân hàng có vậy các ngân hàng TMCP Việt Nam mới có thể nâng cao năng suất các yếu tố đầu vào.

Bên cạnh đó, hoạt động của các ngân hàng thương mại nhà nước có ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật của ngành lớn hơn là các loại hình ngân hàng còn lại (ngân hàng càng có vốn sở hữu nhà nước trong cơ cấu vốn của mình thì hiệu quả ngân hàng càng cao). Như vậy, có thể thấy hệ thống ngân hàng thương mại nhà nước vẫn là "cái đệm" cho cả hệ thống ngân hàng thương mại của Việt Nam, tuy nhiên so với hiệu quả của các loại hình ngân hàng còn lại thì những năm gần đây hiệu quả của các ngân hàng thương mại nhà nước có xu hướng giảm. Chính những kết quả này cho ta những gợi ý về mặt chính sách đó là để khối ngân hàng nhà nước là "cái đệm" vững chắc cho sự phát triển cho hệ thống tài chính của Việt Nam, trong thời gian tới đòi hỏi các ngân hàng thương mại nhà nước cần đổi mới một cách toàn diện và mạnh mẽ hơn từ cấu trúc ngân hàng thông qua việc thực hiện cổ phần hóa, cách thức quản trị điều hành, chiến lược và định hướng phát triển thị trường, cung cấp các dịch vụ mới... đến việc nâng cao trình độ nhân viên, tăng cường công tác đào tạo và tuyển dụng nhân lực có như vậy mới có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh tăng khả năng cạnh tranh. Trong hai biến này, biến sở hữu Nhà nước (GOV) là biến có tác động lớn nhất đến hiệu quả của ngân hàng.

Biến cho vay so với tổng tài sản có (LOANTA) có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95% và có tác động ngược chiều với hiệu quả kỹ thuật, kết quả này cho thấy không phải ngân hàng cho vay càng nhiều thì lại hiệu quả càng cao. Bởi vì, số lượng

tín dụng tăng thì rủi ro tín dụng cũng gia tăng. Đặc biệt là các khoản vay trung dài hạn thường tiềm ẩn mức độ rủi ro cao, do các món vay này chịu ảnh hưởng bởi các biến động của thị trường, của nền kinh tế nhiều hơn. Thực tế cho thấy trong thời gian qua do các ngân hàng thương mại chạy đua mở rộng thị trường tín dụng nên đã thông thoáng hơn trong việc thẩm định các dự án vay vốn, trong khi đó khả năng quản lý, khả năng kiểm soát chất lượng tín dụng của các ngân hàng chưa cao, khả năng phân tích và thẩm định dự án của cán bộ tín dụng còn hạn chế, quản lý rủi ro còn kém, đã làm cho các món cho vay có nhiều rủi ro hơn, và làm giảm hiệu quả sử dụng đồng vốn, tăng tỷ lệ nợ quá hạn và gây ra nguy cơ rủi ro về mặt hệ thống đặc biệt là khi các ngân hàng thương mại nhà nước vẫn chiếm thị phần lớn cho vay và huy động vốn.

Hơn nữa, kết quả hệ số ước lượng được của biến NPL (nợ quá hạn/ tổng dư nợ cho vay) là âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Hệ số này là một trong những hệ số ước lượng được có ảnh hưởng khá lớn đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng, điều này cho ta thấy rằng nếu các ngân hàng sử dụng không tốt nguồn vốn huy động được và cho vay chạy theo doanh số thì nguy cơ nợ xấu sẽ tăng và làm giảm hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng. Như vậy, để có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh của mình trong thời gian tới các ngân hàng thương mại cần nâng cao hiệu quả sử dụng một đồng vốn huy động bằng cách thiết lập quy trình nghiệp vụ cho vay đồng bộ, hạn chế thấp nhất khả năng rủi ro; nâng cao năng lực quản trị rủi ro đối với đội ngũ cán bộ quản trị, điều hành các cấp, đặc biệt là nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ tín dụng; đồng thời đưa các công cụ kiểm soát rủi ro của ngân hàng hiện đại vào quản trị nghiệp vụ tín dụng, cần phân tách các chức năng định giá tài sản, thẩm định và tiếp xúc khách hàng thành các bộ phận độc lập để giảm thiểu rủi ro đạo đức trong hoạt động tín dụng; xây dựng sở tay tín dụng; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu khách hàng, xếp hạng tín dụng khách hàng nhằm tạo ra được một hệ thống thông tin mang tính chất cảnh báo sớm, đồng thời các ngân hàng cần phải đưa ra được các kế hoạch tăng trưởng tín dụng trong năm và bám sát thực hiện theo kế hoạch này chứ không nên chạy theo doanh số cho vay.

Hệ số của tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản có (ETA) ước lượng được có tác động dương tới hiệu quả kỹ thuật ở mức ý nghĩa 5%, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của biến này đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng là không lớn. Ảnh hưởng của ETA đến hiệu quả kỹ thuật là nhỏ vì vốn tự có của các ngân hàng thương mại

được xem xét trong thời kỳ nghiên cứu còn nhỏ so với quy mô tài sản đặc biệt là đối với các ngân hàng thương mại nhà nước, khi các ngân hàng thương mại nhà nước được đánh giá là những ngân hàng có tổng tài sản, thị phần thị trường tiền gửi (68%) và cho vay (71%) lớn nhưng vốn không ghi sổ chiếm 1/3 số vốn điều lệ của các ngân hàng này, tỷ lệ an toàn vốn được duy trì dưới mức cho phép, khả năng bổ sung vốn tự có bị hạn chế, do vậy nếu phân loại và tính đủ dự phòng theo tiêu chuẩn kế toán và thông lệ quốc tế thì phần lớn các ngân hàng thương mại nhà nước không còn vốn tự có hoặc vốn tự có âm. Kết quả này gợi ý cho chúng ta thấy trong ngắn hạn các ngân hàng có thể tăng vốn để tăng năng lực tài chính và khả năng cạnh tranh, nhưng việc tăng vốn của các ngân hàng cần thận trọng, vì tăng vốn chủ sở hữu không phải là phương thức hữu hiệu nhất để làm tăng hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng nếu các ngân hàng tăng vốn đang hoạt động trong điều kiện hiệu suất giảm theo quy mô. Tuy nhiên, đối với những ngân hàng có tỷ lệ an toàn vốn nhỏ hơn 8% theo chuẩn quốc tế, thì có thể tăng vốn trước mắt nhằm tăng khả năng thanh khoản, chất lượng tài sản và đảm bảo cho các ngân hàng này phát triển ổn định và dần dần tăng thị phần góp phần cải thiện được hiệu quả hoạt động. Còn đối với những ngân hàng có tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản quá lớn thì việc tăng vốn chủ sở hữu là không cần thiết bởi vì vốn chủ sở hữu càng tăng thì hiệu quả kinh doanh chưa chắc đã tăng nếu các ngân hàng này đang đối mặt với hiệu suất giảm theo quy mô.

Với độ tin cậy bằng 95%, biến rủi ro tín dụng LLR có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đối với hiệu quả kinh doanh ngân hàng. Khi rủi ro tín dụng tăng lên (các khoản nợ xấu tăng), ngân hàng phải bỏ thêm nhiều khoản chi phí liên quan đến việc giải quyết các khoản nợ xấu này. Các chi phí tăng thêm bao gồm: chi phí để tăng cường giám sát những khách hàng vay quá hạn và các tài sản thế chấp của họ; chi phí phân tích và dàn xếp (thỏa thuận) với khách hàng về các khoản vay này; chi phí duy trì và xử lý tài sản đảm bảo; chi phí liên quan đến việc bảo vệ danh tiếng và sự an toàn của ngân hàng đối với các cơ quan quản lý và thị trường tài chính; chi phí tăng thêm để đảm bảo chất lượng của các khoản cho vay khác. Việc gia tăng các chi phí này làm cho rủi ro tín dụng có thể trở thành một nguyên nhân làm giảm hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

Ở một khía cạnh khác, khi rủi ro tín dụng tăng lên do các điều kiện kinh tế bất lợi nằm ngoài khả năng kiểm soát của ngân hàng thì ngân hàng sẽ phải bỏ thêm chi phí

để khắc phục những hậu quả do các khoản nợ đó mang lại.

Các hệ số của các biến thời gian Y02, Y03, Y04, Y05, Y06, Y07 và Y08 được đưa vào mô hình để xem xét những thay đổi của môi trường vĩ mô, cũng như những thay đổi của công nghệ sản xuất, ước lượng được đều có dấu dương và có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95%. Tuy các hệ số này nhỏ nhưng đều có xu hướng tăng theo thời gian, như vậy phần nào cũng cho thấy những cải thiện trong môi trường vĩ mô ở Việt Nam trong thời gian qua đã tạo ra những nhân tố thuận lợi cho hoạt động của các ngân hàng TMCP Việt Nam hay có thể nói những công cụ được sử dụng trong điều hành và quản lý của Chính phủ, NHNN đối với khu vực tài chính đã ngày càng mang tính chất thị trường hơn. Đồng thời các hệ số này còn phản ánh sự thay đổi tiến bộ công nghệ trong ngành ngân hàng ở thời kỳ nghiên cứu, tiến bộ công nghệ đã góp phần làm tăng hiệu quả hoạt động của các ngân hàng, tuy nhiên những tác động của tiến bộ công nghệ này vẫn còn nhiều hạn chế. Như vậy, để tiếp tục có thể cải thiện được hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại thì (i) NHNN cần tiếp tục giảm thiểu các công cụ can thiệp mang tính chất hành chính, áp dụng các thông lệ quốc tế trong kiểm tra, giám sát hoạt động của các ngân hàng thương mại. (ii) Đẩy mạnh khai thác công nghệ hiện có một cách có hiệu quả, bổ sung có chọn lọc các công nghệ mới phù hợp với điều kiện phát triển của nền kinh tế. Đồng thời, không ngừng nâng cao trình độ nghiệp vụ, nắm bắt và sử dụng thành thạo công nghệ ngân hàng đã được trang bị cho nguồn nhân lực hiện tại của ngân hàng.

Qua phân tích trên cho thấy trong thời gian tới để nâng cao hiệu kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam thì cần phải giảm thiểu rủi ro thanh khoản, tăng cường năng lực của cán bộ quản lý, cán bộ tín dụng, sử dụng nguồn vốn vay ngắn hạn để thực hiện tài trợ cho các dự án đầu tư dài hạn một cách hợp lý hơn, giảm tỷ trọng cho vay đối với những doanh nghiệp đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhà nước không có khả năng tài chính, làm ăn thua lỗ, tiếp tục tăng cường và đa dạng hóa đối tượng cho vay như hộ gia đình, cá nhân các doanh nghiệp vừa và nhỏ, xử lý nợ xấu, chứng khoán hấu nợ xấu và phát triển thị trường mua bán nợ.. Tăng cường khai thác các hoạt động dịch vụ hiện có và cung cấp các dịch vụ mới nhằm gia tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Hoàn tất quá trình cổ phần hóa các ngân hàng thương mại nhà nước để tạo ra những nhân tố mới đáp ứng yêu cầu phát triển của thị trường tài chính.



## CHƯƠNG 5

### GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

#### **5.1. Định hướng đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM Việt Nam**

##### ***5.1.1. Quan điểm và định hướng của Đảng và Nhà nước đối với sự phát triển NHTM Việt Nam***

Ban Chấp hành Trung Ương (2011) có kết luận: Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phải được thực hiện đồng bộ trong tất cả các ngành, các lĩnh vực trên phạm vi cả nước và từng địa phương, đơn vị cơ sở trong nhiều năm. Trong những năm tới cần tập trung vào ba lĩnh vực quan trọng nhất: Tái cơ cấu đầu tư với trọng tâm là đầu tư công; cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là tái cơ cấu hệ thống NHTM và các tổ chức tài chính; tái cơ cấu DNNN mà trọng tâm là các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước.

Để cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính, cần đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường tiền tệ, đặc biệt là thị trường vàng và ngoại tệ, khắc phục tình trạng đôla hoá; kiểm soát chặt chẽ nợ công, nợ xấu của doanh nghiệp nhà nước, vay trả nợ nước ngoài, các nguồn vốn đầu tư nước ngoài, nhất là đầu tư vào lĩnh vực bất động sản, thị trường chứng khoán và các nguồn vốn nóng khác. Từng bước giảm tỉ lệ cung cấp vốn cho đầu tư phát triển từ hệ thống ngân hàng thương mại, nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ ngân hàng. Cấu trúc lại hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính theo hướng giảm số lượng; giảm nhanh số lượng ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính yếu kém, sáp nhập, hợp nhất các ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính nhỏ... để có số lượng phù hợp các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính có quy mô và uy tín, hoạt động lành mạnh, bảo đảm tính thanh khoản và an toàn hệ thống.

Thông qua đó, có thể thấy tái cấu trúc hệ thống NHTM và các tổ chức tài chính là một trong ba mục tiêu tái cấu trúc quan trọng nhất của nền kinh tế trong thời gian này.

Thủ tướng Chính phủ (2006) đã có định hướng chiến lược phát triển ngành ngân hàng Việt Nam và các TCTD đến năm 2020:

Ngân hàng Nhà nước tập trung xây dựng và phát triển thành một ngân hàng trung ương với tầm nhìn, triển vọng vì lợi ích của khu vực tài chính, củng cố và nâng cao niềm tin của dân chúng đối với những động thái chính sách của Ngân hàng Nhà nước; thực thi CSTT hiệu quả, chủ động với các công cụ CSTT (lãi suất, tỷ giá) mang tính thị trường; từng bước tiến tới tự do hóa thị trường tài chính; nâng cao năng lực thanh tra giám sát ở một cấp độ mới. Ứng dụng công nghệ thông tin, mở rộng nhanh các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán qua ngân hàng. Nâng dần và tiến tới thực hiện đầy đủ tính chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam. CSTT tạo điều kiện huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực tài chính. Kết hợp chặt chẽ CSTT với chính sách tài khoá để định hướng và khuyến khích công chúng tiết kiệm, đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh.

Các tổ chức tín dụng, nhất là các NHTM trong nước, có những đổi mới mạnh mẽ trong mô hình tổ chức, mở rộng các hoạt động xuyên quốc gia và nếu đủ mạnh có thể từng bước thành lập một số tập đoàn tài chính; đổi mới và nâng cao năng lực cạnh tranh, năng lực quản trị kinh doanh, quản trị rủi ro, năng lực tài chính; xây dựng những điều kiện tín dụng mới, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận nguồn vốn; phát triển tín dụng vi mô, các phương thức ngân hàng mới để đáp ứng tốt hơn nhu cầu vốn và những những dịch vụ tài chính của nền kinh tế. Điều này vừa nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống tài chính vừa điều chỉnh được cấu trúc của thị trường tài chính.

Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại hệ thống ngân hàng. Tách bạch tín dụng chính sách và tín dụng thương mại trên cơ sở phân biệt chức năng cho vay của ngân hàng chính sách với chức năng kinh doanh tiền tệ của ngân hàng thương mại. Bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của TCTD trong kinh doanh. Tạo điều kiện cho các TCTD trong nước nâng cao năng lực quản lý, trình độ nghiệp vụ và khả năng cạnh tranh. Bảo đảm quyền kinh doanh của các ngân hàng và các tổ chức tài chính nước ngoài theo các cam kết của Việt Nam với quốc tế. Gắn cải cách ngân hàng với cải cách doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước. Tiếp tục củng cố, lành mạnh hoá và phát triển các ngân hàng cổ phần; ngăn ngừa và xử lý kịp thời, không để xảy ra đổ vỡ ngân hàng ngoài sự kiểm soát của NHNN đối với các TCTD yếu kém. Đưa

hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân đi đúng hướng và phát triển vững chắc, an toàn, hiệu quả.

Phương châm hành động của các TCTD là "**An toàn - Hiệu quả - Phát triển bền vững - Hội nhập quốc tế**".

### **5.1.2. Định hướng nâng cao hiệu quả kinh doanh của NHTM Việt Nam**

Nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh trên cơ sở tăng quy mô vốn, tài sản, tăng điểm giao dịch và vươn lên những vị trí đầu trong khi NHNN đang ngày càng khốc liệt không muốn tồn tại những ngân hàng yếu kém.. Do đó, các ngân hàng luôn hướng tới cơ cấu bộ máy nhân sự, bộ máy quản lý.

Ngoài ra, các ngân hàng luôn muốn tăng doanh thu, giảm chi phí, gia tăng lợi nhuận, hạn chế mức độ nợ xấu một cách thực sự, không phải các biện pháp khó nợ lại, gia tăng ROA, ROE luôn được các ngân hàng chú trọng, đòi hỏi phải chi phí cơ hội lớn của vốn đầu tư. Bên cạnh đó các chỉ tiêu như tỷ suất lợi nhuận trên mỗi nhân viên ngân hàng, các khoản thu nhập lãi và thu nhập ngoài lãi cao so với mức trung bình ngành và nằm trong Top đầu, đủ sức cạnh tranh với các ngân hàng trong khu vực, cũng luôn được ngân hàng tìm kiếm, hướng tới những giá trị trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Bên cạnh việc đạt được các chỉ tiêu kinh tế tài chính lành mạnh, tốt đẹp, việc gia tăng sản phẩm dịch vụ khách hàng, đa dạng hóa các danh mục sản phẩm dịch vụ, lôi kéo được nhiều đối tượng khách hàng, đón đầu những thay đổi, thói quen tiêu dùng của khách hàng cũng là mục tiêu mà các ngân hàng luôn hướng tới để tìm kiếm hiệu quả kinh doanh của ngân hàng trong thời gian tương lai, tránh lãng phí thời gian và đánh mất cơ hội đầu tư.

## **5.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh cho các ngân hàng TMCP Việt Nam**

Từ những phân tích ở chương 4 về hiệu quả kinh doanh và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng, tác giả xin đề xuất một số giải pháp từ phía Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước cũng như các giải pháp từ phía chính các ngân hàng TMCP nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam trong thời gian.

### **5.2.1. Giải pháp từ phía Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**

Kết quả phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả của các ngân hàng, cho thấy thị trường tài chính hiện nay ở Việt Nam tiếp tục phát triển khá lành mạnh và an toàn.

Tuy nhiên, qui mô hệ thống tài chính Việt Nam vẫn còn ở mức khiêm tốn, năng lực cung ứng vốn còn hạn chế, đặc biệt còn phụ thuộc nhiều vào khu vực ngân hàng, các ngân hàng TMCP Việt Nam vẫn còn sử dụng lãng phí các nguồn lực và một số ngân hàng đang phải đối mặt với hiệu suất giảm theo quy mô. Các ngân hàng TMCP có sở hữu nhà nước tuy chiếm thị phần thị trường lớn nhưng hiệu quả sử dụng các nguồn lực còn nhiều hạn chế, hoạt động vẫn dựa chủ yếu vào các nghiệp vụ truyền thống, có nhiều rủi ro. Do vậy cần phải sử dụng các biện pháp để hạn chế rủi ro tín dụng.

Như vậy, để nâng cao hiệu quả hoạt động, sức mạnh cạnh tranh trong xu hướng hội nhập quốc tế đòi hỏi các ngân hàng TMCP cần tiếp tục đẩy mạnh việc chấn chỉnh củng cố hoạt động của các ngân hàng. Đặc biệt, cần có sự quan tâm, hỗ trợ hơn nữa trực tiếp từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước.

- *Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật* nhằm tạo hành lang pháp lý có hiệu lực, đảm bảo sự bình đẳng an toàn cho mọi tổ chức hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nói chung và đặc biệt là dịch vụ ngân hàng tài chính nói riêng theo hướng đảm bảo sự công bằng, tính minh bạch giữa các tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài để khuyến khích cạnh tranh lành mạnh giữa các ngân hàng, bảo đảm sự an toàn và hiệu quả của hệ thống ngân hàng. Đồng thời, qua đó đưa luật trở thành công cụ để Chính phủ kiểm soát cạnh tranh. Tiến hành rà soát, đối chiếu các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam để xây dựng văn bản pháp luật cho phù hợp với các quy định cam kết theo yêu cầu thực hiện Hiệp định thương mại Việt Mỹ và các cam kết quốc tế của WTO.

- *Nâng cao năng lực quản lý điều hành*, năng lực xây dựng chính sách, năng lực dự báo của NHNN, chất lượng cán bộ NHNN và hiện đại hóa công nghệ ngân hàng của hệ thống NHNN. Cơ cấu lại tổ chức và chức năng nhiệm vụ của ngân hàng nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả điều hành vĩ mô theo hướng xây dựng NHTW hiện đại phù hợp với thông lệ chung của thế giới, đảm bảo tính độc lập của Ngân hàng Nhà nước trong điều hành chính sách tiền tệ và quản lý Nhà nước về hoạt động ngân hàng. Hạn chế sự can thiệp của Chính phủ, các cơ quan, tổ chức đối với các hoạt động của NHNN.

- *Xây dựng chiến lược phát triển công nghệ ngân hàng*, nhất là hệ thống thông tin quản lý cho toàn bộ hệ thống ngân hàng phục vụ công tác điều hành kinh doanh, kiểm soát hoạt động ngân hàng, quản lý vốn, tài sản, quản lý rủi ro, quản lý công nợ và công tác kế toán, hệ thống thanh toán liên ngân hàng, hệ thống giao dịch điện tử và

giám sát từ xa. Với vai trò cấp quản lý trực tiếp và toàn bộ các hoạt động ngân hàng, NHNN cần đứng ra tư vấn và làm đầu mối tiếp nhận sự giúp đỡ, tư vấn của các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế về công nghệ ngân hàng để nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn hệ thống, tránh việc đầu tư đơn lẻ; dàn trải kém hiệu quả như việc đầu tư vào hệ thống thanh toán thẻ của một số ngân hàng vừa qua.

- *Giảm thiểu những can thiệp bằng hành chính* trong việc quản lý các ngân hàng thương mại, áp dụng các thông lệ quốc tế trong kiểm tra, giám sát hoạt động của các ngân hàng thương mại.

Kết quả nghiên cứu của cũng cho thấy rủi ro tín dụng đo lường bằng một tỷ lệ nhất định của nợ xấu có ảnh hưởng tiêu cực tới hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Trong điều kiện nợ xấu là một vấn đề tồn đọng trong các ngân TMCP Việt Nam hiện nay, nên cần có giải pháp đối với các cơ quan quản lý trong việc hỗ trợ giải quyết nợ xấu, từ đó, có thể giúp nâng cao hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng:

- *Chứng khoán hóa nợ xấu*: Một trong những giải pháp có thể giúp các ngân hàng trong việc xử lý nợ xấu là chứng khoán hóa nợ xấu. Chứng khoán hóa nợ xấu là một phương án xử lý nợ xấu đã thực hiện đầu tiên ở Mỹ và sau đó đã được nhiều quốc gia khác áp dụng.

Chứng khoán hóa là quá trình chuyển các khoản cho vay thành các chứng khoán có thể giao dịch trên thị trường. Hoạt động chứng khoán hóa có thể biến các tài sản không có tính chất giao dịch thành các công cụ có tính thanh khoản cao trên thị trường thứ cấp.

Chứng khoán hóa các khoản nợ xấu về cơ bản bao gồm 2 bước chính. Trong bước thứ nhất, các ngân hàng tập hợp các khoản cho vay của mình, trong đó có nợ xấu mà ngân hàng muốn đưa ra khỏi bảng cân đối kế toán của mình thành một danh mục tài sản. Danh mục tài sản này sau đó sẽ được bán cho một tổ chức phát hành. Trong bước thứ hai, tổ chức mua danh mục tài sản từ các ngân hàng sẽ phát hành các chứng khoán mang lãi suất và có thể giao dịch để bán cho các nhà đầu tư trên thị trường. Khoản lãi mà nhà đầu tư nhận được được hình thành từ phần lãi của danh mục của ngân hàng.

Để hỗ trợ cho chứng khoán hóa các khoản nợ xấu, cần phải có các giải pháp như:

+ Xây dựng lộ trình phù hợp cho việc chứng khoán hóa nợ xấu

Trước hết, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước cần lựa chọn được mô hình

chứng khoán hóa nợ xấu trên cơ sở cân nhắc các vấn đề về lợi ích cũng như rủi ro từ hoạt động này có thể mang lại đối với nền kinh tế. Trong mô hình này, các bước tiến hành, chủ thể tham gia, phương pháp, thời gian tiến hành và vai trò của cơ quan quản lý cần được xác định rõ ràng.

+ Hoàn thiện cơ sở pháp lý có liên quan định giá tài sản và tài sản bảo đảm

Chứng khoán hóa nợ xấu gắn với hoạt động phân loại, định giá tài sản để xây dựng danh mục tài sản gồm các khoản cho vay trước khi biến các danh mục này thành các loại chứng khoán có khả năng chuyển đổi. Vì vậy, cần có cơ sở pháp lý đầy đủ và chặt chẽ cho hoạt động định giá tài sản.

- *Phát triển thị trường mua bán nợ*: Gần đây câu chuyện nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5) nhích nhẹ trở lại. Lý do, quá trình xử lý nợ bị kéo dài hơn so với dự kiến, đồng thời, một số NHTM cho biết đầu ra của nợ cũng đang vướng. Tuy nhiên, giới làm ngân hàng khẳng định, dù với hướng đi nào, việc xử lý nợ xấu vẫn đang được giải quyết từng khâu, trong đó, những điểm nghẽn về chính sách được tập trung xử lý để hướng tới một thị trường mua bán nợ theo cơ chế thị trường.

Phát triển thị trường mua bán nợ là một trong những giải pháp quan trọng có thể giúp các ngân hàng xử lý các khoản nợ xấu một cách triệt để. Các giải pháp phát triển thị trường mua bán nợ liên quan đến việc phát triển thị trường chứng khoán và hỗ trợ hoạt động của các công ty mua bán nợ.

+ Quy định chặt chẽ về việc xử lý nợ xấu: Ngân hàng Nhà nước cần đưa bổ sung các quy định chặt chẽ đối với các ngân hàng thương mại trong việc trích lập dự phòng rủi ro cho vay và xử lý nợ xấu. Từ đó, giúp các ngân hàng có những động thái mạnh mẽ và khẩn trương để xử lý nợ xấu, tạo ra nguồn cung cho thị trường mua bán nợ. Đây là giải pháp mà một số quốc gia đã thực hiện thành công. Chẳng hạn, các ngân hàng thương mại ở Mỹ yêu cầu các khoản nợ quá hạn từ 180 ngày phải được đánh giá lại. Nếu như giá trị thị trường của tài sản bảo đảm và các chi phí có liên quan không đủ để bù đắp khoản nợ này thì ngân hàng buộc phải xử lý khoản nợ ra khỏi bảng cân đối kế toán. Tại Nhật Bản, các ngân hàng thương mại buộc phải đưa khoản nợ xấu đã được ghi nhận trong thời gian 3 năm ra khỏi bảng cân đối kế toán. Tại Braxin, các khoản nợ xấu phải được ghi chép ngoại bảng và xử lý sau 6 tháng ghi nhận. Đối với các khoản nợ này, ngân hàng phải trích lập dự phòng 100%.

+ Tăng cường hoạt động giám sát các ngân hàng thương mại: Tăng cường hoạt

động giám sát việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay của các ngân hàng thương mại. Các ngân hàng cũng cần được yêu cầu báo cáo công khai và thường xuyên về tiến trình xử lý nợ xấu của mình.

+ Khuyến khích chuyển đổi nợ thành vốn cổ phần: Việc các ngân hàng tham gia vào quá trình cấu trúc lại nợ như chuyển đổi nợ thành vốn cổ phần giúp cho việc tăng tính thanh khoản cho các khoản nợ và cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp. Có thể tham khảo một số kinh nghiệm liên quan đến việc khuyến khích chuyển đổi nợ thành cổ phần ở một số quốc gia. Chẳng hạn, luật pháp Mỹ cho phép các ngân hàng được quyền chủ động về phương án chuyển đổi các khoản cho vay thành vốn cổ phần. Đặc biệt, nếu giám đốc hay bất kỳ cổ đông của doanh nghiệp đang vay ngân hàng sẽ chịu những hình thức phạt nếu phản đối kế hoạch chuyển đổi do ngân hàng (chủ nợ) đề xuất.

+ Hỗ trợ hoạt động của công ty mua bán nợ: Ngày 09/7/2013, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chính thức thành lập công ty Công ty khai thác và quản lý tài sản Việt Nam (VAMC) nhằm hỗ trợ cho quá trình xử lý nợ xấu của các ngân hàng thương mại. Để hỗ trợ cho hoạt động của VAMC.

### **5.2.2. Giải pháp từ phía Ngân hàng thương mại cổ phần**

- *Nâng cao năng lực tài chính*: cần tăng vốn điều lệ thông qua sáp nhập, hợp nhất, phát hành bổ sung cổ phiếu; đối với những NHTMCP hoạt động quá yếu kém, không thể tăng vốn điều lệ và không khắc phục được những yếu kém về tài chính thì có thể thu hồi giấy phép hoạt động. Đồng thời nâng giới hạn vốn điều lệ và dần dần chuyển đổi và xóa bỏ loại hình ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn. Tuy nhiên NHNN cũng cần thận trọng khi cho phép các ngân hàng TMCP đô thị tăng vốn vì một số ngân hàng này hiện nay đang hoạt động với hiệu suất giảm theo quy mô và tỷ lệ an toàn vốn hiện tại quá lớn bởi vậy việc tăng vốn chủ sở hữu là không có ý nghĩa đối với các ngân hàng này.

- *Hiện đại hoá công nghệ, đa dạng hoá và nâng cao tiện ích các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại dựa trên công nghệ kỹ thuật tiên tiến*: Sau khi gia nhập WTO, các ngân hàng Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức từ phía các ngân hàng nước ngoài khi họ có nhiều lợi thế về công nghệ và dịch vụ ngân hàng. Một loạt các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại vốn đã được phổ biến và kiểm chứng trên nhiều quốc gia khác nhau sẽ được tung ra trên thị trường Việt Nam cho khách hàng sử dụng (ví dụ

như các ngân hàng của Mỹ, Nhật và Singapore). Những lợi thế tạm thời của các ngân hàng Việt Nam sẽ dần mất đi. Điều này đòi hỏi các ngân hàng Việt Nam phải sớm tiến hành thực hiện việc hiện đại hoá, nhanh chóng đưa ra những sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại, nhất là hệ thống thông tin quản lý cho toàn hệ thống ngân hàng phục vụ công tác điều hành hoạt động kinh doanh, kiểm soát hoạt động ngân hàng, quản lý vốn tài sản, quản lý rủi ro, quản lý công nợ và công tác kế toán, hệ thống thanh toán liên ngân hàng, hệ thống giao dịch điện tử và giám sát từ xa... nhằm nâng cao chất lượng phục vụ cho khách hàng. Kinh nghiệm thế giới cho thấy, các ngân hàng hiện đại muốn duy trì được hệ thống hạ tầng cơ sở và ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ cho các hoạt động của mình thì hàng năm họ phải đầu tư vào công nghệ là khoảng từ 3% - 5% tổng doanh thu hoạt động của ngân hàng.

Như vậy, để tăng hiệu quả hoạt động của mình, trong thời gian tới các NHTMCP cần thực hiện hợp tác, xây dựng đối tác chiến lược nhằm hỗ trợ phát triển và khai thác cơ sở hạ tầng công nghệ của nhau nhằm giảm chi phí đầu tư, chi phí quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng hạ tầng cơ sở hiện có đặc biệt là trong việc cung cấp các dịch vụ về thẻ nội địa để dần dần có lãi từ những hoạt động này.

Bên cạnh sự đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ về phần cứng cần lưu ý lựa chọn các phần mềm có khả năng mở rộng các ứng dụng dịch vụ.

Như vậy, nếu các NHTMCP làm tốt được những việc như trên sẽ giúp các NHTMCP có thể nâng cao hoạt động của mình, đặc biệt là đối với các ngân hàng đang đối mặt với hiệu suất giảm theo quy mô, họ có thể phá vỡ được quy luật này, và dần dần có thể tăng thị phần thị trường, nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh trong thời kỳ hội nhập.

- *Xây dựng chiến lược khách hàng, đa dạng hoá sản phẩm và dịch vụ cung cấp trên thị trường theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ truyền thống và phát triển các dịch vụ mới:* Các kết quả ước lượng từ mô hình định lượng cho thấy khả năng sinh lời và hiệu quả sử dụng vốn còn thấp và thu nhập hiện tại của các ngân hàng chủ yếu là thu nhập từ lãi, hơn nữa kết quả ước lượng của mô hình DEA cũng cho thấy một số các NHTMCP đang rơi vào tình trạng hiệu suất giảm theo quy mô. Như vậy, để tăng hiệu quả hoạt động của mình thì các ngân hàng cần phải:

+ Xây dựng chiến lược khách hàng đúng đắn, ngân hàng và khách hàng luôn gắn bó với nhau, phải tạo ra, giữ vững và phát triển mối quan hệ lâu bền với tất cả



khách hàng. Cần đánh giá cao khách hàng truyền thống và khách hàng có uy tín trong giao dịch ngân hàng. Đối với những khách hàng này, khi xây dựng chiến lược ngân hàng phải hết sức quan tâm, gắn hoạt động của ngân hàng với hoạt động của khách hàng, thẩm định và đầu tư kịp thời các dự án có hiệu quả.

+ Khi phát triển mạng lưới chi nhánh của mình các ngân hàng cần dựa trên nguyên tắc không phình to, cồng kềnh bộ máy tổ chức và không tăng về con người, điều này đặc biệt quan trọng đối với một số ngân hàng đang phải đối mặt với hiệu suất giảm theo quy mô. Việc mở rộng chi nhánh phụ cấp một, cấp hai, phòng giao dịch phải nâng cao được khả năng tiếp cận các dịch vụ ngân hàng của dân cư, và đặc biệt là nâng cao chất lượng dịch vụ hiệncó.

+ Ngoài ra, các đặc tính sản phẩm từ các ngân hàng đều có điểm giống nhau nên việc tạo ra sự khác biệt là hết sức quan trọng. Về chiến lược thu hút tiền gửi, cần xây dựng một hệ thống thanh toán điện tử rộng khắp nhằm tạo cho dân chúng thói quen sử dụng tài khoản ngân hàng. Đồng thời, những thủ tục rắc rối cần được cắt giảm để tạo thuận lợi tối đa cho khách hàng.

+ Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn của NHTMCP kết hợp với đổi mới công nghệ thanh toán với những dịch vụ mới như Internet banking, phone banking..., cải tiến chính sách lãi suất đa dạng tương ứng với những hình thức huy động, cho phép chuyển đổi dễ dàng giữa những hình thức huy động. Bên cạnh đó, để đẩy mạnh tín dụng cần phát triển nghiệp vụ ngân hàng bán lẻ, cần tạo được quy trình cung cấp linh hoạt sản phẩm của ngân hàng, đặc biệt đối với khách hàng tiềm năng có thể đưa ra điều kiện cho vay và lãi suất ưu đãi hơn theo thoả thuận giữa hai bên.

+ Khi mà các dịch vụ truyền thống ở một số ngân hàng đối mặt với hiệu suất giảm theo quy mô, thì các ngân hàng cần tận dụng những cơ sở hạ tầng hiện có để mở rộng được thị trường kinh doanh phục vụ các đối tượng khách hàng ở trong nước, bao gồm cung cấp thêm các dịch vụ quản lý và chi trả tiền lương của các doanh nghiệp nhằm tạo ra sự tiện dụng cho mọi người trong chi tiêu, thanh toán, ngân hàng có điều kiện tăng số dư trong tài sản nợ để cho vay, dịch vụ thanh toán tiền điện, nước, điện thoại và các dịch vụ khác có liên quan đến các cá nhân và hộ gia đình; dịch vụ ngân hàng đối ngoại; dịch vụ phát hành thẻ tín dụng, thẻ bảo chi nội - ngoại tệ bằng vốn tự có của khách hàng với nhiều mệnh giá và mức ưu đãi khác nhau.

- *Nâng cao năng lực quản trị điều hành:* để nâng cao hiệu quả kinh doanh

thì các ngân hàng thương mại cần cải cách bộ máy quản lý điều hành theo tư duy kinh doanh mới nhằm mục tiêu giảm thiểu chi phí hoạt động nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực. Đồng thời, xây dựng chuẩn hoá và văn bản hoá toàn bộ quy trình nghiệp vụ của các hoạt động chủ yếu của NHTMCP và đẩy nhanh việc thực hiện cải cách hành chính doanh nghiệp. Cụ thể là: Đổi mới cơ cấu hoạt động của các NHTMCP, trong quá trình cơ cấu hoạt động của các NHTMCP cần xây dựng được các qui chế quản lý và hoạt động phù hợp với chuẩn mực quốc tế như quản trị rủi ro, quản trị nguồn vốn, kiểm tra kiểm toán nội bộ, xây dựng quy trình tín dụng hiện đại và sở tay tín dụng, xây dựng và hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu đánh giá mức độ chỉ số an toàn và hiệu quả kinh doanh ngân hàng, trong đó đặc biệt chú trọng những vấn đề sau:

+ Đổi mới cơ chế quản trị điều hành theo hướng tăng quyền tự chủ cho đơn vị cơ sở, khuyến khích tính năng động, sáng tạo của các chi nhánh cấp cơ sở nhưng phải thiết lập cơ chế quản trị rủi ro chặt chẽ.

+ Quản trị tín dụng: quản lý tín dụng nhằm mục đích hướng tới khách hàng, đáp ứng các nhu cầu của khách hàng với chất lượng cao nhưng vẫn đảm bảo một cách an toàn dựa trên những quy định và nguyên tắc về hoạt động tín dụng theo chuẩn mực ngân hàng quốc tế.

+ Quản trị rủi ro: Các ngân hàng cần thành lập bộ phận quản lý rủi ro trực thuộc hội đồng quản trị và xây dựng cơ chế quản lý rủi ro nhằm hạn chế rủi ro trong hoạt động ngân hàng: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá theo thông lệ quốc tế.

+ Quản trị nguồn vốn: quản lý vốn theo mô hình quản lý tập trung tại trụ sở chính, quản lý hoạt động của các tài khoản mà ngân hàng mở tại nước ngoài cũng chịu trách nhiệm trong việc đầu tư nguồn vốn này mang lại lợi nhuận cho ngân hàng. Đóng hoặc chuyển quyền quản lý các tài khoản đã mở tại ngân hàng nước ngoài ở các chi nhánh về quản lý tại trụ sở chính của các ngân hàng nhằm quản lý và khai thác tối đa hiệu quả nguồn vốn, giảm chi phí quản lý vốn.

- *Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên ngân hàng:*

+ Rà soát và đánh giá lại thực lực nguồn nhân lực một cách đúng đắn chi tiết từ cán bộ quản lý đến nhân viên nghiệp vụ, cơ cấu tuổi và trình độ trên cơ sở đó phân loại cán bộ để có cách thức đào tạo phù hợp, có vậy mới có thể giải quyết được "bài toán" đang đặt ra đối với các NHTMCP Việt Nam hiện nay, đó là nguồn nhân lực

"thiếu" những vẫn "thừa". Cụ thể, đòi hỏi các NHTMCP phải sắp xếp, tinh giảm lao động dôi dư, bổ sung lao động chuyên môn nghiệp vụ mới, lao động kỹ thuật, các chuyên viên giỏi; chuyển đổi cơ cấu lao động nghiệp vụ theo hướng giảm lao động gián tiếp, trẻ hóa đội ngũ nhân viên.

+ Coi đào tạo là một bộ phận trong chiến lược phát triển ngân hàng, xây dựng kế hoạch đào tạo cán bộ ngay từ khi mới được tuyển dụng, chú trọng đào tạo cả chuyên môn lẫn đạo đức để xây dựng được đội ngũ cán bộ có phẩm chất tốt, tinh thông nghề nghiệp. Việc đào tạo nguồn nhân lực của ngân hàng phải kết hợp nhiều hình thức đặc biệt là đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao nguồn lực hiện có để đáp ứng yêu cầu mới.

+ Trước mắt để chủ động nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hoạt động của mình các ngân hàng cũng nên xây dựng cho mình một trung tâm đào tạo riêng và có kế hoạch hợp tác đào tạo, trao đổi, nghiên cứu với các ngân hàng, tổ chức tài chính có uy tín trên thế giới để tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ được tiếp cận với những công nghệ ngân hàng mới, học hỏi những kinh nghiệm quản trị, điều hành của các tổ chức này. Về dài hạn có thể tiến tới thành lập trường đại học, trước hết là đáp ứng nhân lực trình độ cao cho ngân hàng mình, sau đó là đa dạng hóa các hoạt động kinh doanh thực hiện theo mô hình tập đoàn kinh doanh đa năng.

+ Chương trình đào tạo ở các NHTMCP phải nhằm trau dồi, nâng cao kỹ năng nghiệp vụ của ngân hàng hiện đại. Hơn nữa, cần tiêu chuẩn hoá đội ngũ cán bộ làm công tác hội nhập quốc tế, nhất là những cán bộ trực tiếp tham gia vào quá trình đàm phán, ký kết hợp đồng quốc tế, cán bộ thanh tra giám sát và cán bộ chuyên trách làm công tác luật quốc tế, cán bộ sử dụng và vận hành công nghệ mới. Thường xuyên tổ chức thi sát hạch chuyên môn nhằm nâng bậc, nâng lương cho đội ngũ cán bộ có như vậy mới bắt buộc người lao động không ngừng học hỏi nâng cao năng lực chuyên môn của mình. Đồng thời cũng phải xây dựng một chính sách đãi ngộ hợp lý để thu hút, khuyến khích người lao động theo hướng tạo ra động lực thúc đẩy.

- *Hoàn thiện phương pháp đánh giá hiệu quả ngân hàng:* kết quả nghiên cứu cho thấy, hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam không đồng nhất khi sử dụng các phương pháp đánh giá khác nhau. Sự khác biệt này lại càng lớn khi sử dụng chỉ tiêu kế toán (phương pháp truyền thống) trong sự so sánh với các phương pháp định lượng (phương pháp hiện đại) để đánh giá hiệu quả. Như vậy, các

ngân hàng thương mại không nên chỉ dựa vào các con số thống kê trên báo cáo tài chính để đánh giá hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của mình mà phải xây dựng một phương pháp đánh giá hiệu quả kinh doanh một cách khoa học và phù hợp.

Phương pháp đánh giá hiệu quả mà ngân hàng xây dựng cần phải có sự chuẩn bị về con người, thông tin, và công cụ hỗ trợ.

+ Về con người: trước hết lãnh đạo ngân hàng phải đổi mới tư duy trong việc đánh giá trung thực và khách quan về hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng. Bên cạnh đó, cần có các cộng sự có khả năng hỗ trợ việc xây dựng và thực hiện phương pháp đánh giá. Ngân hàng có thể hỗ trợ bộ phận công nghệ thông tin được tập huấn về các phương pháp đánh giá hiệu quả kinh doanh ngân hàng.

+ Về thông tin:

Mỗi ngân hàng thương mại có thể lựa chọn mô hình đánh giá hiệu quả phù hợp với hoạt động ngân hàng của mình. Các biến đầu ra và đầu vào được có thể thay đổi sao cho phù hợp nhất với hoạt động ngân hàng. Từ đó, chuẩn bị các thông tin cho các biến hoạt động đó một cách trung thực.

+ Về công cụ: ngân hàng có thể cập nhật những phần mềm cần thiết phục vụ cho hoạt động đánh giá hiệu quả ngân hàng.

Hoạt động đánh giá hiệu quả kinh doanh có thể được thực hiện ở cuối mỗi niên độ kế toán để giúp lãnh đạo ngân hàng có thể thấy được mối quan hệ giữa nguồn lực mà ngân hàng sử dụng và kết quả đạt được bên cạnh các kết quả trên báo cáo tài chính. Ngoài ra, việc đánh giá hiệu quả ngân hàng còn giúp cho việc lập chiến lược kinh doanh trong tương lai của ngân hàng. Chẳng hạn, trước khi đưa ra các quyết định lớn về đầu tư, cho vay, ngân hàng có thể sử dụng mô hình đánh giá để thấy được sự ảnh hưởng của các quyết định này đến hiệu quả của ngân hàng. Bên cạnh đó, mô hình cũng giúp xây dựng các chỉ tiêu hoạt động trong tương lai dựa trên một mức hiệu quả của ngân hàng.

- *Tăng cường xử lý nợ xấu*: Việc chậm trễ trong việc xử lý nợ xấu sẽ làm cho khoản trích lập dự phòng rủi ro cho vay của ngân hàng càng trở thành một khoản chi phí lớn cho ngân hàng, và càng làm ảnh hưởng đến hiệu quả của ngân hàng. Chính vì vậy, bên cạnh việc xây dựng hệ thống quản trị rủi ro tín dụng, các ngân hàng cần chú trọng đến các biện pháp xử lý nợ xấu của mình.

+ Chủ động xử lý nợ xấu thông qua việc chuyển đổi nợ thành vốn cổ phần của

các công ty gặp khó khăn về trả nợ đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhà nước. Việc chuyển đổi nợ thành vốn cổ phần, trước mắt, có thể không tạo ra dòng tiền vào cho ngân hàng nhưng giúp chuyển đổi khoản nợ này thành một khoản đầu tư của ngân hàng. Sự có mặt của ngân hàng trong hoạt động quản lý của những doanh nghiệp như vậy sẽ làm cho doanh nghiệp tái cơ cấu để phát triển .

+ Tích cực bán nợ cho các nhà đầu tư và công ty mua bán nợ **VACM** đối với các khoản nợ được phép bán. Trong một số trường hợp, việc mua lại vốn cổ phần hình thành từ việc chuyển đổi nợ thành vốn góp của doanh nghiệp cũng giúp ngân hàng thu hồi được số tiền cho vay.

### **5.3. Kiến nghị về việc hỗ trợ các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng TMCP Việt Nam**

Hiện nay, hội nhập kinh tế quốc tế được coi là xu hướng chủ đạo chi phối sự phát triển của ngành Ngân hàng, tạo nhiều cơ hội cho sự phát triển của khu vực tài chính - ngân hàng. Việt Nam là thành viên sáng lập của Ngân hàng Đầu tư cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB), sẽ chính thức tham gia Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) vào cuối năm 2015, cùng với đó, một số Hiệp định Thương mại tự do (FTA) đã và đang chuẩn bị ký kết như FTA với Hàn Quốc, Liên minh châu Âu (EU)... sẽ mở ra nhiều cơ hội cho Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tham gia AEC sẽ đem đến cho doanh nghiệp Việt Nam nói chung, hệ thống ngân hàng nói riêng, có nhiều cơ hội thu hút các nguồn vốn đầu tư đến từ các nước Đông Nam Á hoặc từ Nhật Bản, Hàn Quốc hay Trung Quốc... Do hoạt động được mở rộng, các ngân hàng có khả năng tăng quy mô để tăng tính hiệu quả, giảm chi phí hoạt động, tìm kiếm cơ hội kinh doanh và phát triển.

Bên cạnh những cơ hội, việc tham gia sâu vào kinh tế khu vực và thế giới, đòi hỏi mỗi ngân hàng Việt Nam phải nâng tầm quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro, đánh giá đúng rủi ro hoạt động và an toàn vốn để nhanh chóng vượt qua được những thách thức. Hiện nay đang có sự chênh lệch khá lớn về trình độ phát triển của hệ thống ngân hàng các nước trong khu vực, thể hiện ở cả quy mô vốn, năng lực tài chính, trình độ quản lý, khoa học công nghệ và nguồn nhân lực cao trong mỗi ngân hàng... Do đó, AEC thành lập các NHTM sẽ chịu sự cạnh tranh rất lớn về hàng hóa, dịch vụ tài chính và phi tài chính từ các ngân hàng có tiềm lực lớn trong khu vực.

Xu hướng biến động của các dòng tiền, cùng với quá trình tự do hóa các giao dịch vốn theo các cam kết hội nhập quốc tế, đã và đang đặt ra thách thức rất lớn ở tầm vĩ mô trong việc điều hành chính sách tiền tệ và chính sách tỷ giá của NHNN. Những nguy cơ tiềm ẩn này cho thấy cần nhanh chóng: (i) Hoàn thiện về mặt cơ chế, chính sách, luật pháp theo hướng minh bạch, tạo môi trường kinh doanh theo hướng buộc các ngân hàng Việt Nam phải nâng cao khả năng quản trị doanh nghiệp theo thông lệ quốc tế; (ii) Nâng cao chất lượng nhân lực ngân hàng, đặc biệt nhân lực quản lý rủi ro theo thông lệ quốc tế; (iii) Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, kinh doanh ngân hàng, trong quản trị quan hệ khách hàng, để nâng cao khả năng cạnh tranh với các NHTM lớn trong khu vực và trên thế giới. Do vậy, cần có hệ thống chính sách linh hoạt để nâng cao hiệu quả hệ thống ngân hàng Việt Nam. Cụ thể là:

### **5.3.1. Đối với các ngân hàng thương mại**

*Một là, thu hút các nguồn lực để nâng cao khả năng cạnh tranh của mỗi ngân hàng*

Đối với các ngân hàng đã thực hiện sáp nhập, hoặc tự tái cấu trúc... phải có lộ trình từng năm sau tái cấu trúc (vốn chủ sở hữu thực, mức độ an toàn vốn tối thiểu, trình độ quản trị, công nghệ thông tin, về tính minh bạch và việc xử lý nợ xấu để lành mạnh hóa tài chính...). Đối với các NHTMCP hàng đầu, cần huy động mọi nguồn lực hợp pháp cho việc nâng cao năng lực tài chính, trước hết là vốn tự có, vốn chủ sở hữu để bảo đảm CAR theo chuẩn Basel 2, bằng cách từ lợi nhuận để lại, mạnh dạn xử lý các tài sản không sinh lời và phát hành cổ phiếu để thu hút thêm cổ đông... Để nhà đầu tư rót tiền vào ngân hàng thay vì đầu tư vào BĐS, vàng hay gửi tiết kiệm tại ngân hàng, thì việc cải tổ căn bản quản trị nội bộ và minh bạch thông tin là một trong những việc làm cấp bách. Đối với các NHTM có yếu tố Nhà nước cũng không nằm ngoài những biện pháp trên, bên cạnh đó, cần giảm tỷ trọng phần vốn nhà nước về mức hợp lý (nắm giữ tối đa từ 51 - 60% cổ phần, tùy theo quy mô của từng ngân hàng). Khi Nhà nước vẫn nắm cổ phần chủ yếu như hiện nay thì khó có thể quản trị theo hướng hiện đại để nâng cao khả năng cạnh tranh với các NHTM lớn trong khu vực.

Do các ngân hàng là các công ty đại chúng, hoạt động trong lĩnh vực tiền tệ, độ nhạy cảm cao, nên cần thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc quản trị công ty từ việc công khai thông tin, tổ chức đại hội cổ đông, tăng cường hoạt động của Ban kiểm soát trong quản lý rủi ro, xây dựng cơ chế lương, thưởng minh bạch; xây dựng bộ qui tắc

đạo đức nghề nghiệp đối với tất cả các vị trí trong ngân hàng.... Chỉ khi nào kinh doanh song hành với quản lý rủi ro một cách hiệu quả, thì từng ngân hàng mới có điều kiện phát triển bền vững.

*Hai là, đẩy nhanh việc xử lý nợ xấu, lành mạnh hóa tài chính trong hoạt động ngân hàng*

Nợ xấu chỉ có thể giải quyết rốt ráo khi được xác định rõ ràng. Thực tế xử lý nợ xấu hơn hai năm qua cho thấy, khi chưa minh bạch về số nợ xấu, thì hiệu quả mang lại rất thấp, cho dù NHNN có đưa ra nhiều chính sách và biện pháp. Việc thành lập VAMC để mua bán nợ xấu của các tổ chức tín dụng và nợ xấu đã giảm, nhưng việc giảm này là do cơ chế hoán đổi nợ xấu sang trái phiếu đặc biệt. Vì thế, để VAMC cũng như từng NHTM xử lý có hiệu quả nợ xấu, thậm chí một số khoản nợ có khả năng mất trắng (nhóm 5) cần làm rõ yếu tố khách quan và chủ quan về trách nhiệm pháp lý của các ngân hàng trong việc định giá tài sản bảo đảm ở giai đoạn cho vay (thường định giá quá cao trong điều kiện thị trường BĐS đang tăng trưởng nóng) với giai đoạn phát mại tài sản để thu hồi nợ (giá BĐS đang trở về giá trị thật, tính thanh khoản của thị trường BĐS thấp). NHNN cũng cần nâng cao hiệu quả giám sát hoạt động của các NHTM trong việc phân loại nợ, trích và sử dụng dự trữ rủi ro để xử lý nợ xấu (trong đó có việc trích dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt khi bán nợ cho VAMC). Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước tham gia thị trường mua bán nợ. Nâng cao năng lực định giá, đánh giá tài sản, tổ chức bán đấu giá nợ, tài sản bảo đảm của khoản nợ đã mua. Các NHTM cần xây dựng lộ trình trong ngắn hạn để giảm sở hữu vốn lẫn nhau, giữa NHTM với các công ty con/cháu của NHTM và giữa NHTM với doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác. Đối với các cổ đông đang có sở hữu chéo cần xác minh rõ nguồn lực tài chính cũng như giám sát chặt chẽ các cổ đông này trong việc mua bán chuyển nhượng cổ phiếu ngân hàng trên thị trường chứng khoán. Ngăn chặn việc thao túng, lợi ích nhóm trong hoạt động ngân hàng là cấp thiết. Việc xử lý thông qua mua bán và sáp nhập (M&A), thậm chí mua và nhận nợ thay (P&A) đều có những ưu điểm và hạn chế. Cần phải đánh giá đúng những bất lợi này (chi phí để khắc phục rất lớn, mất thời gian, chia sẻ nguồn nhân lực của các ngân hàng được giao nhiệm vụ, nếu không có những biện pháp hợp lý tiếp theo... dễ níu kéo sự bất ổn của cả hệ thống ngân hàng). Vì thế, cần tăng cường sự giám sát với các quy định rõ ràng, một lộ trình phải đạt được trong từng quý, hay 6 tháng đối với

các ngân hàng yếu kém hậu tái cấu trúc, tránh sự biến tướng từ dạng yếu kém này sang dạng yếu kém khác tinh vi hơn.

*Ba là, nâng cao văn hóa quản trị rủi ro trong ngân hàng*

Việc nâng cao văn hóa quản trị rủi ro và năng lực giám sát ngân hàng là yếu tố quyết định sự thành công hay thất bại trong kinh doanh của ngân hàng. Về quản trị rủi ro cần làm rõ: Chấp nhận rủi ro đến đâu?; sự phù hợp giữa mức độ rủi ro cho phép và khả năng tài chính của ngân hàng cũng như chiến lược chung như thế nào?. Do vậy, mỗi ngân hàng phải kiểm soát có hiệu quả không chỉ rủi ro tín dụng, mà còn kiểm soát rủi ro thị trường, rủi ro tác nghiệp, giúp ngân hàng chủ động đối phó với tình huống xấu nhất có thể xảy ra.

Ở Việt Nam, khi thị trường chứng khoán chưa phát triển, tín dụng ngân hàng đã, đang và sẽ là kênh cơ bản đáp ứng vốn ngắn, trung và dài hạn cho doanh nghiệp. Để giảm rủi ro các NHTM cần phát triển hệ thống cảnh báo sớm rủi ro, trước hết là cảnh báo rủi ro tín dụng. Hệ thống cảnh báo rủi ro tín dụng là bước nhận diện sớm khả năng không trả nợ cho ngân hàng trong tương lai của khách hàng mà hiện tại khách hàng vẫn trong tình trạng hoạt động tốt. Từ đó ngân hàng có những biện pháp ứng xử kịp thời nhằm giảm thiểu khả năng xảy ra tổn thất. Việc nhận diện rủi ro sớm tỷ lệ thuận với khả năng tự bảo vệ khỏi tổn thất.

*Bốn là, xây dựng cơ chế cung cấp thông tin*

Cùng với việc hoàn thiện công tác hạch toán kế toán, việc xây dựng cơ chế cung cấp thông tin nhằm đảm bảo các thông tin của NHTM báo cáo NHNN, cung cấp trên các phương tiện đại chúng là đáng tin cậy. Do đó, cần minh bạch thông tin, đảm bảo tính cập nhật, độ chuẩn xác, củng cố được niềm tin của khách hàng. Có chế tài giám sát và xử lý nghiêm các ngân hàng cung cấp thông tin sai lệch, quá sự thật để lôi kéo khách hàng.

**5.3.2. Đối với Ngân hàng Nhà nước**

Cần chủ động, linh hoạt trong việc điều hành các công cụ của chính sách tiền tệ (lãi suất, tỷ giá, dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở) theo diễn biến của thị trường để vừa tác động đến hoạt động kinh doanh của các NHTM, tạo điều kiện cho các ngân hàng sử dụng vốn khả dụng hiệu quả nhất, vừa kiểm soát được lạm phát, tạo điều kiện quản lý và thu hút nguồn vốn “nhàn rỗi” vào hệ thống ngân hàng. Nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của NHNN trong việc quản lý hoạt động của các tổ chức



tín dụng nói chung, NHTM nói riêng (về nợ xấu, chất lượng tài sản; về xử lý các NHTM yếu kém sau tái cơ cấu...). Hoàn thiện các cơ chế chính sách, luật pháp cũng như ban hành các tiêu chí xếp loại, đánh giá ngân hàng theo thông lệ quốc tế. Chú ý đến tính khả thi, tính đồng bộ, tính kịp thời của các chính sách, văn bản do NHNN xây dựng, chấm dứt tình trạng lách luật trong kinh doanh ngân hàng của các NHTM.

Đối với cơ quan thanh tra giám sát NHNN, cần bố trí đủ nguồn lực (nhân sự, công nghệ, tài chính) để hoạt động này có hiệu quả hơn. Xác định rõ vai trò và trách nhiệm của cơ quan giám sát ngân hàng trong việc đảm bảo an toàn hoạt động, kiểm soát ngăn chặn rủi ro có tính hệ thống trong hoạt động ngân hàng. Mở rộng các đối tượng chịu sự giám sát thường xuyên đối với tất cả các hoạt động ngân hàng do bất kỳ đối tượng nào tiến hành, không có sự ngoại lệ kể cả Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Hoàn thiện các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng, các quy định về phân loại nợ và trích dự phòng rủi ro theo chuẩn mực quốc tế. Xây dựng qui trình giám sát vĩ mô và vi mô để có khả năng cảnh báo sớm đối với các tổ chức tín dụng có vấn đề. Trước mắt cần xây dựng cơ chế kiểm soát tăng trưởng tín dụng và nợ xấu phát sinh đối với các tổ chức tín dụng.

Chính phủ cần chỉ đạo thực hiện có hiệu quả việc tái cấu trúc toàn bộ thị trường tài chính để các kênh dẫn vốn hợp lý hơn, minh bạch hơn, đúng đối tượng hơn. Mặt khác, cần có những quy định cụ thể về mô hình hoạt động của các ngân hàng Việt Nam hiện nay, bởi thực tế, nhiều ngân hàng có cấu trúc giống như tập đoàn tài chính chuyên ngành, nhưng quản lý lại như một NHTM đa năng. Làm rõ vấn đề này cũng là cách hạn chế hoạt động đầu tư chéo “méo mó” đã diễn ra trong nhiều năm qua. Nhanh chóng minh bạch quan hệ sở hữu, an toàn cho hoạt động của từng pháp nhân hiện nay đang được coi là các công ty con của NHTM.

## KẾT LUẬN

Nghiên cứu với đề tài: "*Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam*" đã tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn đánh giá hiệu quả kinh doanh của 30 ngân hàng TMCP Việt Nam. Trên cơ sở phân tích định tính kết hợp với phân tích định lượng trong việc đánh giá hiệu quả và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng, để từ đó nghiên cứu có thể đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh của hệ thống ngân hàng TMCP hiện nay ở Việt Nam cho phù hợp với yêu cầu đổi mới và đòi hỏi của xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế. Trong việc đánh giá thực trạng hiệu quả kinh doanh của ngân hàng TMCP Việt Nam, đề tài không chỉ dừng lại ở phân tích định tính mà đã mạnh dạn sử dụng phương pháp phân tích định lượng vào nghiên cứu, đó là phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) và phương pháp phi tham số (DEA) trong việc đo lường hiệu quả và sử dụng mô hình Tobit vào phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của 30 ngân hàng TMCP Việt Nam thời kỳ 2009-2016.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, nghiên cứu cho thấy có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam như: SIZE, GOV, ETA, Y01-Y08. Các yếu tố này đều có tác động tích cực tới hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. Còn LOANTA, NPL và LLR lại có tác động ngược chiều với hiệu quả kỹ thuật.

Từ thực trạng nghiên cứu, kết hợp với mục tiêu nâng cao hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam trong thời gian tới, nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường vai trò của các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam như: (1) Các giải pháp từ phía Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước như tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật tạo hành lang pháp lý có hiệu lực; Nâng cao năng lực quản lý điều hành; Xây dựng chiến lược phát triển công nghệ ngân hàng; Giảm thiểu những can thiệp bằng hành chính trong việc quản lý các ngân hàng thương mại; Chứng khoán hóa nợ xấu; Phát triển thị trường mua bán nợ,.....và đây thực sự là nhóm giải pháp mang tính chất tiền đề bảo đảm cho các ngân hàng thực hiện thành công nhóm giải pháp từ nội bộ của chính các ngân hàng TMCP (2) Nhóm giải pháp từ phía các ngân hàng thương mại như nâng cao năng lực tài chính; Hiện đại hóa công nghệ ngân hàng; Xây dựng chiến lược khách hàng; Nâng cao năng lực quản trị điều hành; Nâng cao chất lượng lao động; Hoàn thiện phương pháp đánh giá hiệu quả ngân hàng; Tăng cường xử lý nợ xấu.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu Tiếng Việt

1. Ban Chấp hành Trung Ương (2011), *Kết luận số 10-KL/TW, Kết luận Hội nghị lần thứ ba BCH TW khóa XI về tình hình KT - XH, Tài chính - NSNN 5 năm 2006 - 2010 và năm 2011; kế hoạch phát triển KT - XH, Tài chính - NSNN 5 năm 2011 - 2015 và năm 2016*, ban hành ngày 18 tháng 10 năm 2011, TP. Hà Nội.
2. Chính phủ (1998), *Nghị định số 82/1998/NĐ-CP của Chính phủ ngày 03-10-1998 về Ban hành danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng*, TP. Hà Nội.
3. Chính phủ (2006), *Nghị định số 141/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22-11-2006 về ban hành Danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng*, TP. Hà Nội.
4. Chính phủ (2006), *Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg ngày 24/5/2006, Quyết định về việc phê duyệt Đề án phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, TP. Hà Nội.
5. Chính phủ (2010), *Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16-06 -2010 của Quốc Hội*, TP. Hà Nội
6. Chính phủ (2013), *Thông tư số 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*, TP. Hà Nội.
7. Công ty Cổ phần Stoxplus. <http://www.stoxplus.com>
8. Lê Phan Thị Diệu Thảo, Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh (2013), “Ứng dụng phương pháp DEA trong đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam”, *Tạp chí Ngân hàng*, (21), tr. 12 - 17.
9. Liễu Thu Trúc và Võ Thành Danh (2012), “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng TMCP Việt Nam giai đoạn 2006 - 2009”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 21a, tr. 148 - 157.
10. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1996), *Quyết định 67/QĐ-NH5 ngày 27-03-1996 về mức vốn điều lệ tối thiểu đối với các tổ chức tín dụng thành lập từ năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành*, TP. Hà Nội.
11. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005), *Quyết định số 493 /2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Tổ chức tín dụng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước*

*ban hành*, TP. Hà Nội.

12. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2014), *Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 - 11 - 2014 qui định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài*, TP. Hà Nội.

13. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hà Nội.

14. Ngân hàng TMCP Á Châu (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hồ Chí Minh

15. Ngân hàng TMCP An Bình (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hồ Chí Minh.

16. Ngân hàng TMCP Bản Việt (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hồ Chí Minh.

17. Ngân hàng TMCP Bắc Á (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, tỉnh Nghệ An.

18. Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, Hậu Giang.

19. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hà Nội.

20. Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hà Nội.

21. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hà Nội.

22. Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hà Nội.

23. Ngân hàng TMCP Đông Á (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hồ Chí Minh.

24. Ngân hàng TMCP Hàng Hải (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hà Nội.

25. Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hà Nội.

26. Ngân hàng TMCP Kiên Long (2009, 2010, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, tỉnh Kiên Giang.

27. Ngân hàng TMCP Nam Á (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hồ Chí Minh.
28. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hà Nội.
29. Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. Hồ Chí Minh (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hồ Chí Minh.
30. Ngân hàng TMCP Phương Đông (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hồ Chí Minh.
31. Ngân hàng TMCP Quân đội (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hà Nội.
32. Ngân hàng TMCP Quốc Dân (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hà Nội.
33. Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hà Nội.
34. Ngân hàng TMCP Sài Gòn (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hồ Chí Minh.
35. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hồ Chí Minh.
36. Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hà Nội.
37. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hồ Chí Minh.
38. Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hà Nội.
39. Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hà Nội.
40. Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hồ Chí Minh.
41. Ngân hàng TMCP Việt Á (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hà Nội.
42. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, TP. Hà Nội.

43. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính*, tỉnh Sóc Trăng.
44. Nguyễn Minh Kiều (2012), *Nghiệp vụ Ngân hàng hiện đại*, NXB Lao động Xã hội.
45. Nguyễn Minh Sáng (2013), “Phân tích nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại trên địa bàn TP.HCM”, *Tạp chí Phát triển và hội nhập*, số 11(21), tr. 10 - 15.
46. Nguyễn Thị Hồng Vinh (2014), “Nợ xấu và hiệu quả chi phí của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, (289), tr. 58 - 73.
47. Nguyễn Việt Hùng (2008), “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng ở Việt Nam”, *Tiến sỹ kinh tế*, Đại học Kinh tế Quốc dân.
48. Thủ tướng Chính phủ, *Đề án cơ cấu lại hệ thống tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015*, TP. Hà Nội

#### **Tài liệu Tiếng Anh**

49. Ahmed, A.S., Takeda, C., and Shawn, T. (1998), “Bank Loan Loss provision: A reexamination of capital management, Earnings Management and Signaling Effects”, *Working paper*, Department of Accounting, Syracuse University, pp. 1 - 37.
50. Aigner, D.J., Lovell, C.A.K., and Schmidt, P. (1977), “Formulation and Estimation of Stochastic Frontier Production Function Models”, *Journal of Econometrics*, 6, pp. 21 - 37.
51. Altunbas, Y., Liu, M., Molyneux, P., Seth, R. (2000), “Efficiency and risk in Japanese banking”, *Journal of Banking and Finance*, 24(10), pp. 1605 - 1628.
52. Banker, R. D., Charnes, A., and Cooper, W, W (1984). “Some Models for Estimating Technical and Scale Inefficiencies in Data Envelopment Analysis”. *Management Science*, 30(9), pp. 1079 - 1092.
53. Battese, G.E and T.J. Coelli TJ (1995), “A Model for Technical Inefficiency Effects in a Stochastic Frontier Production Function for Panel Data,” *Empirical Economics*, 20, pp. 325 - 332.
54. Battese, G.E. and G.S. Corra. (1977), “Estimation of a Production Frontier Model with Application to the Pastoral Zone of Eastern Australia”, *Australian Journal of Agricultural Economics*, 21, pp. 169 - 179.
55. Benston, G.J. (1965), “Branch banking and economies of scale”, *Journal of Finance*, 20(2), pp. 312 - 331.

56. Berger, A.N. & Humphrey, D.B. (1991), "The Dominance of Inefficiencies over Scale and Product Mix Economies in Banking", *Journal of Monetary Economics*, 28(1), pp. 117 - 148.
57. Berger, A.N. & Humphrey, D.B. (1992), "Measurement and Efficiency Issues in Commercial Banking" in *Output Measurement in the Service Sectors*, ed. Z. Griliches, University of Chicago Press, Chicago and London, pp. 245 - 279.
58. Berger, A.N. (1993), "Distribution Free' Estimates of Efficiency of the U.S. Banking Industry and Tests of the Standard Distributional Assumptions", *Journal of Productivity Analysis*, 4(3), pp. 261-292.
59. Berger, A. N., De Young, R. (1997), "Problem loans and cost efficiency in commercial Banks", *Journal of Banking And Finance*, 21(6), pp. 849 - 870.
60. Berger, A., & Humphrey, D. (1997), "Efficiency of Financial Institutions: International Survey and Directions for Future Research", *European Journal of Operational Research*, 98, pp. 175 - 212.
61. Berger, A.N., Hasan, I., Zhou, M. (2009), "Bank ownership and efficiency in China: what will happen in the world's largest nation?" *Journal of Banking and Finance*, 33, pp.113 - 130.
62. Berger AN, D Hancock and DB Humphrey (1993). "Bank Efficiency Derived from the Profit Function" *J Banking and Finance*, 17, pp. 317 - 347.
63. Berger, A.N. and Mester L.J.(1997), "Inside the Black Box: What Explains Differences in the Efficiencies of Financial Institutions?", *Journal of Banking and Finance*, 21: 895-947.
64. Bessis, J., (2002), *Risk Management in Banking*, Wiley; 2nd edition.
65. Bonin, J.P., Hasan, I., Wachtel, P. (2005), "Bank performance, efficiency and ownership in a transition countries", *Journal of Banking and Finance*, 29, pp. 31 - 53.
66. Chang, T.C., and Chiu, Y.H. (2006), "Affecting Factors on Risk-Adjusted Efficiency in Taiwan's Banking Industry", *Contemporary Economic Policy*, 24(4), pp. 634 - 648.
67. Charnes, A. and Cooper, W.W. (1962). Programming with linear fractional functions, *Naval Research Logistics Quarterly*, 9, pp. 181 - 186.
68. Charnes, A., Cooper, W. and Rhodes, E. (1978), "Measuring efficiency of decision making units", *European journal of operations research*, 6(3), pp. 429 - 444.
69. Chen, K.C., and Kao, C.H. (2011), "Measurement of credit risk efficiency and

productivity change for commercial banks in Taiwan”, *The journal of American Academy of Business*, 16(2), pp. 279 - 286.

70. Christensen, L.R., Jorgenson, D.W. & Lau, L.J. (1973), “Transcendental Logarithmic Production Frontiers”, *The review of economics and statistics*, 55(1), pp. 28 - 45.

71. Coelli, T. (1996), “A guide to DEAP version 2.1: a data envelopment analysis (computer) program”, *CEPA Working Paper 1996/08*, Available at: <http://www.une.edu.au/econometrics/cepa.htm>.

72. Coelli, T.J., Rao, P., O’Donnell, C.J, Battese, G.E.( 2008). “An Introduction to Efficiency and Productivity Analysis.” *Springer Science-i-Business Media*. 2nd Edition

73. Coyle, B. (2000), “Framework for Credit Risk Management”, *Chartered Institute of Bankers*, United Kingdom.

74. Cobb, C.W. & Douglas, P.H. (1928), "A Theory of Production", *American Economic Review*, 18, pp. 139 - 162.

75. Drake L and MJB Hall (2003). “Efficiency in Japanese Banking: An Empirical Analysis”, *J Banking and Finance*, 27(5), pp. 891.

76. Drake, L. (2001), Efficiency in UK banking, *Applied Financial Economics*, 11, pp. 557 - 571.

77. Drake, L., & Hall, M.J.B., Simper, R. (2006), “The impact of macroeconomic and regulatory factors on bank efficiency: anon-parametric analysis of Hong Kong’s banking system”, *Journal of Banking and Finance*, 30, pp. 1443 – 1466.

78. DeYoung. D,Y (1997b), An evaluation of specific deterrent effect on vehicle impoundment on suspended, revoked, and unlicensed drivers in California, Washington, DC: *Department of Transportation, National Highway Traffic Safety Administration*.

79. Evanoff, D.D., Israilevich, P.R. (1995), “Scale elasticity versus scale eciency in banking”, *Southern Journal of Economics*, 61, pp. 1036 - 1047.

80. Eisenbeis, R.A., Ferrier, G.D., Kwan, S.H. (1999), “The Informativeness of Stochastic Frontier and Programming Frontier Efficiency Scores: Cost Efficiency and Other Measures of Bank Holding Company Performance”, *Federal Reserve Bank of Atlanta Working Paper*, pp. 99 – 23.

81. Fan, L., Shaffer, S. (2004), “Efficiency versus risk in large domestic US banks”,



*Managerial Finance*, 30(9), pp.1 - 19.

82. Farrell, M.J. (1957), "The measurement of productive efficiency", *Journal of the Royal Statistical Society*, 120, pp. 253 - 281.

83. Fare, R., Grosskopf, S. and Lovell, C. A. K. (1985), *The Measurement of Efficiency of Production*, KluwerNijhoff, Boston.

84. Fadzlan Sufian (2011) "Benchmarking the efficiency of the Korean banking sector: a DEA approach", *Benchmarking: An International Journal*, 18 Issue:1, pp. 107 - 127, <https://doi.org/10.1108/14635771111109841>.

85. Fischer, K.P., Gueyie, J.P. and Ortiz, E. (2000), "Risk-taking and Charter Value of Commercial Banks' From the NAFTA Countries", *paper presented at the 1st International Banking and Finance Conference*, Nikko Hotel, Kuala Lumpur, Malaysia.

86. Fu, S. Heffernan (2007), Cost X-efficiency in China's banking sector, *China Economic Review*, 18, pp. 35–53

87. Gallant, A. Ronald, and Alberto Holly (1980), "Statistical Inference in an Implicit Nonlinear, Simultaneous Equation Model in the Context of Maximum Likelihood Estimation", *Econometrica*, 48, pp. 697 - 720.

88. Ghafoorian, H., Anuar, A., Abubakar, N. (2013), "Eficiency considering credit risk in banking industry, using two-stage DEA", *Journal of Social and Development Sciences*, 4(8), pp. 356 - 360.

89. González, F., (2005), "Bank regulation and risk-taking incentives: an international comparison of bank risk", *Journal of Banking and Finance*, 29, pp. 1153 – 1184.

90. Knaup, M., & Wagner W. B. (2012), "A market-based measure of credit quality and bank performance during the subprime crisis", *Management Science*, 58(8), pp. 1423 - 1437.

91. Koopmans, T. C. (1951), "An analysis of production as an efficient combination of activities", in Koopmans, T. C. (Ed.): *Activity Analysis of Production and Allocation, Proceeding of a Conference*, pp. 33 - 97, John Wiley and Sons Inc., London.

92. Koutsomanoli-Filippaki, A., Margaritis, D., & Staikouras, C. (2009), "Efficiency and productivity growth in the banking industry of Central and Eastern Europe", *Journal of Banking & Finance*, 33(3), pp. 557 – 567.

93. Lovell, C. and Thore, SA., (1992). "Productive Efficiency under Capitalism and State Socialism: the Chance-Constrained Programming Approach." *Publique Finance*, 47, pp. 109 - 121.
94. Malmquist, S (1953). Index Number and Indifference Surfaces *Trabajos de Estadística*, 4(2), pp. 209 - 242
95. Mester, L. (1993), "Efficiency in the saving and loan industry", *Journal of Banking and Finance*, 17, pp. 267 - 286.
96. Mester, L.J. (1996), "A study of bank efficiency taking into account risk-preferences", *Journal of Banking & Finance*, 20, pp. 1025 - 1045.
97. Meeusen, W. & van Den Broeck, J. (1977), "Efficiency Estimation from Cobb-Douglas Production Functions with Composed Error", *International Economic Review*, 18(2), pp. 435 - 444.
98. Murray, J.D. & White, R.W (1983), "Economies of Scale and Economies of Scope in Multiproduct Financial Institutions: A Study of British Columbia Credit Unions", *Journal of Finance*, 38(3), pp. 887 - 902.
99. Nishimizu, M. and Page, J.M. (1982), "Total Factor Productivity Growth, Technological Progress and Technical Efficiency Change: Dimensions of Productivity Change in Yugoslavia, 1965-78", *Economic Journal*, 92, pp. 920 - 936.
100. Pasiouras, F. (2008), "Estimating the technical and scale efficiency of Greek commercial banks: The impact of credit risk, off-balance sheet activities, and international operations", *Research in International Business and Finance*, 22, pp. 301 - 318.
101. Podpiera, J., Weill, L. (2008), "Bad luck or bad management? Emerging banking market experience", *Journal of Finance*, 4, pp. 135 - 148.
102. Rose, P. (2002), *Commercial Bank Management*, 5th edition, Mc Graw-Hill/Irwin, USA.
103. Rossi, S., Schwaiger, M., and Winlker, G. (2005), "Managerial Behaviour and Cost/Profit Efficiency in the Banking Sectors of Central and Eastern European Countries", *Working Paper*, 96, Austrian National Bank.
104. Said, A. (2013), "Risks and efficiency in the Islamic banking systems: The case of selected Islamic banks in MENA region", *International journal of Economics and Financial Issues*, 3(1), pp. 66 - 73.

105. Samangi Bandaranayake, Prabhath Jayasinghe (2013), "Factors Influencing the Efficiency of Commercial Banks in Sri Lanka", *Sri Lankan Journal of Management*, 18(1 & 2), pp. 21 - 50
106. Schmidt, P. & Sickles, R.C., (1984), "Production Frontiers and Panel Data", *Journal of Business & Economic Statistics*, 2(4), pp. 367 - 374.
107. Sealey, Calvin W, and James T Lindley (1977), "Inputs, Outputs, and a Theory of Production and Cost at Depository Financial Institutions", *Journal of Finance*, 32(4), pp. 1251-66.
108. Sillah, M. S. & 1, Khokhar, Imran., Khan, N.M. (2015) *Journal of Applied Finance & Banking*, ISSN: 1792-6580 (print version), 1792-6599 (online) Scienpress Ltd, 5(2), pp. 109 - 122.
109. Sun,L. and Chang, T.P. (2010), "A comprehensive analysis of the effects of risk measures on bank efficiency:Evidence from emerging Asian countries", *Journal of Banking & Finance*, 35, pp. 727 - 1735.
110. Tsolas, I. E., & Charles (2015), V.Q,Incorporating risk into bank efficiency: A satisficing DEA approach to assess the Greek bankingcrisis. Expert Systems with Applications. <http://dx.doi.org/10.1016/j.eswa.2014.12.033>.
111. Wang, Hung-Jen, (2002) "Heteroscedasticity and non-monotonic efficiency effects of a stochastic frontier model", MPRA Paper 31076, *University Library of Munich, Germany*.
112. Williams, J., (2004), "Determining management behaviour in European Banking" *Journal of Banking and Finance*, 28, pp. 2427 - 2460.
113. Chin S. Ou, Chia Ling Lee, Chaur-Shiuh Young, *Using DEA to Examine the Association between Bank Asset Quality and Operating Performance: The Case of Taiwan's Banking Industry*, Department of Accounting, National Cheng-Chi University and National Chung- Cheng University.
114. Isik I, Hassan M.K. 2003a, "Efficiencies, ownership and market structure, corporate control and governance in the Turkish banking industry", *Journal of Business Finance and Accounting*, pp.1363-1421.

## Phụ lục 01. Kết quả phân tích hàm hồi quy Tobit

Dependent Variable: SERIES14

Method: ML - Censored Normal (TOBIT) (Quadratic hill climbing)

Date: 29/09/18 Time: 00:27

Sample: 1 240

Included observations: 240

Left censoring (value) at zero

Convergence achieved after 3 iterations

Covariance matrix computed using second derivatives

Variable	Coefficient	Std. Error	z-Statistic	Prob.
SIZE	0,131623	0,056536	2,328105	0,0199
GOV	0,399105	0,049028	8,140378	0,0000
NPL	-0,2832	0,1526	-1,7925	0,0695
ETA	0,0905	0,0379	2,5300	0,0145
LOANTA	-0,1354	0,0225	-5,8300	0,0000
LLR	-0,0996	0,030	-3,257	0,0011
Y02	0,0350	0,0065	5,3500	0,0000
Y03	0,0514	0,0075	7,2500	0,0000
Y04	0,0750	0,0079	10,1500	0,0000
Y05	0,0905	0,0082	11,2700	0,0000
Y06	0,1050	0,0090	12,3500	0,0000
Y07	0,1200	0,0120	13,5050	0,0000
Y08	0,1350	0,0250	15,4200	0,0000
TRAD	-0,0558	0,0335	-1,8700	0,0450
_CONS	0,3890	0,0690	5,7250	0,0000

### Error Distribution

SCALE: C(14)	0,378651	0,018476	20,49390	0,0000
Mean dependent var	0,944219	S.D. dependent var		0,092184
S.E. of regression	0,367490	Akaike info criterion		0,933693
Sum squared resid	27,82005	Schwarz criterion		0,997447
Log likelihood	-94,03774	Hannan-Quinn criter.		0,959466
Avg. log likelihood	-0,447799			
Left censored obs	0	Right censored obs		0
Uncensored obs	240	Total obs		240

*Nguồn: Kết quả phân tích trên Eviews 8.0*

**Phụ lục 02. Quy mô tài sản của các ngân hàng trong mẫu**

<b>STT</b>	<b>NH</b>	<b>2009</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>
1	STB	1	1	1	1	1	1	1	1
2	ACB	1	1	1	1	1	1	1	1
3	PVF	1	1	1	1	1	1	1	1
4	SHB	0	0	1	1	1	1	1	1
5	VCB	1	1	1	1	1	1	1	1
6	CTG	1	1	1	1	1	1	1	1
7	EIB	1	1	1	1	1	1	1	1
8	TCB	1	1	1	1	1	1	1	1
9	SCB	0	1	1	1	1	1	1	1
10	LVB	0	0	0	1	1	1	1	1
11	HDB	0	0	0	1	1	1	1	1
12	OCB	0	0	0	0	0	0	0	0
13	SGB	0	0	0	0	0	0	0	0
14	ABB	0	0	0	0	1	1	1	1
15	TPB	0	0	0	0	0	0	1	1
16	KLB	0	0	0	0	0	0	0	0
17	VAB	0	0	0	0	0	0	0	0
18	NVB	0	0	0	0	0	0	0	0
19	NAB	0	0	0	0	0	0	0	0
20	GDB	0	0	0	0	0	0	0	0
21	VPB	0	0	1	1	1	1	1	1
22	MBB	0	1	1	1	1	1	1	1
23	MSB	0	1	1	1	1	1	1	1
24	VIB	0	1	1	1	1	1	1	1
25	BID	1	1	1	1	1	1	1	1
26	VTTB	0	0	0	0	0	0	0	0
27	PGB	0	0	0	0	0	0	0	0
28	NASB	0	0	0	0	0	1	1	1
29	SEAB	0	0	1	1	1	1	1	1
30	EAB	0	0	1	1	1	1	1	1

*Nguồn: Thu thập bởi tác giả*

**Phụ lục 03. Cơ cấu sở hữu của các ngân hàng trong mẫu**

STT	NH	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
1	STB	0	0	0	0	0	0	0	0
2	ACB	0	0	0	0	0	0	1	1
3	PVF	1	1	1	1	1	1	1	1
4	SHB	1	1	1	1	1	1	1	1
5	VCB	1	1	1	1	1	1	1	1
6	CTG	1	1	1	1	1	1	1	1
7	EIB	1	1	1	1	1	1	1	1
8	TCB	1	1	1	1	1	1	0	0
9	SCB	0	0	0	0	0	0	1	1
10	LVB	1	1	1	1	1	1	1	1
11	HDB	1	1	1	1	1	1	1	1
12	OCB	1	1	1	1	1	1	1	1
13	SGB	1	1	1	1	1	1	1	1
14	ABB	1	1	1	1	1	1	1	1
15	TPB	1	1	1	1	1	1	0	0
16	KLB	1	1	0	0	0	0	1	1
17	VAB	1	1	1	1	1	1	1	1
18	NVB	1	1	1	1	1	1	0	0
19	NAB	0	0	0	0	0	0	0	0
20	GDB	1	1	0	0	0	0	0	0
21	VPB	0	0	0	0	0	0	1	1
22	MBB	1	1	1	1	1	1	1	1
23	MSB	1	1	1	1	1	1	0	0
24	VIB	0	0	0	0	0	0	1	1
25	BID	1	1	1	1	1	1	0	0
26	VTTB	0	0	0	0	0	0	1	1
27	PGB	1	1	1	1	1	1	0	0
28	NASB	0	0	0	0	0	0	1	1
29	SEAB	1	1	1	1	1	1	1	1
30	EAB	1	1	1	1	1	1	0	0

*Nguồn: Thu thập bởi tác giả*